

CUỐN VI BẦU TRỜI THÁI ẤT

THÁI ẤT THỰC DỤNG (QUYỂN 6) CÁCH TÍNH VÀ PHÉP LẬP ĐỒ BẢN THÁI ẤT

LỜI NGƯỜI SOẠN ĐỀ ĐÁP

Năm cuốn của bộ Huyền Phạm, với lời văn có tính cách chung của cổ văn, chêm các bài thơ, lại dịch ra cũng dùng thể thơ phú, lời văn lơ lửng, mạch văn bí hiểm, mỗi lúc đọc thêm và đọc lại nhiều lần mới hiểu vỡ ý, nhiều đoạn tưởng như lập ý, trùng ý lấp vùi, chông chéo lên nhau, nhưng thực ra có cốt lõi giảng giải lại ở một khía cạnh mới, tiết lộ cái sâu sắc mà ở trên đã giấu ẩn. Vì thế khó có khối óc nào đọc xong, dù đọc kỹ, đọc đi đọc lại - nhất là vì có những thuật ngữ của chuyên đề - mà dựng nổi một quẻ Ất.

Sau khi đọc kỹ lưỡng Cuốn I là cuốn chỉ ra phương cách dựng một quẻ Ất, bạn đọc nên đọc ngay Cuốn 5 để dựng nên một quẻ Thái Ất, lần lượt theo dõi các thuật ngữ và các sao ghi trong Cuốn 1 chính bản.

PHẦN MỘT VỊ TRÍ CÁC SAO TRÊN BẦU TRỜI THÁI ẤT

I. Chu kỳ và điểm xuất phát các sao Thái Ất:

1.1. Thượng Cổ Giáp Tý – là điểm xuất phát chung thứ nhất:

Người xưa đã chọn một điểm xuất phát chung gọi là Thượng Cổ Giáp Tý - để lấy mốc thời gian mà sao Thái Ất dùng để xoay quanh một vòng trời.

Năm gọi là gốc thời gian, vì có hiện tượng 7 sao tụ hội, tức là tất cả nhật nguyệt hợp bích, và 5 tinh liên châu đều hợp ở cung Tý, cho nên năm, tháng, ngày, giờ, thiên chính, đông chính lấy cung Tý làm mốc đầu hết, gọi là Thượng Cổ Giáp Tý.

Rồi sách vở lại ghi rằng thời Vua Nghiêu cũng có hiện tượng 7 sao tụ hội. Cho nên tạo lịch pháp đều lấy thời đó gọi là Thượng Nguyên Giáp Tý.

Vậy lịch pháp lấy Năm Thái Ất và ngày tháng giờ đều theo con số gốc mà gọi là Thượng Cổ Giáp Tý.

1.1. Từ Thượng Cổ Giáp Tý tính đến các năm:

- * Nhâm Tý (1972 dl.) được tuổi Việt 4851, tuổi Thái Ất 10.155.889
- * Ất Mão (1975 dl.) được tuổi Việt 4854, tuổi Thái Ất 10.155.892
- * Giáp Tý (1984 dl.) được tuổi Việt 4863, tuổi Thái Ất 10.155.901
- * Bính Tý (1996 dl.) được tuổi Việt 4875, tuổi Thái Ất 10.155.913
- * Đinh Sửu (1997 dl.) được tuổi Việt 4876, tuổi Thái Ất 10.155.914
- * Mậu Dần (1998 dl.) được tuổi Việt 4877, tuổi Thái Ất 10.155.915

- * Kỷ Mão (1999 dl) được tuổi Việt 4878, tuổi Thái Ất 10.155.916
- * Canh Thìn (2000 dl) được tuổi Việt 4879, tuổi Thái Ất 10.155.917

1.2. Từ Thượng Cổ Giáp Tý đến các năm:

- * Canh Ngọ (1570 dl) được tuổi Việt 4449, tuổi Thái Ất 10.155.487
- * Tân Tỵ (1450 dl) được tuổi Việt 4329, tuổi Thái Ất 10.155.367
- * Tân Dậu (1441 dl) được tuổi Việt 4320, tuổi Thái Ất 10.155.358
- * Quý Mão (1303 dl) được tuổi Việt 4182, tuổi Thái Ất 10.155.210

1.3. Số Tích Tuế và Vòng Kỷ Dư:

Số Tích Tuế (số tích năm) tức là con số tuổi Thái Ất – Như các con toán đã tính từ điểm xuất phát chung Thượng Cổ Giáp Tý đến năm muốn xem, ví như đến năm 2000 dl, là năm Canh Thìn được con toán tuổi Thái Ất là 10.155.917, thì đó là con số Tích Tuế. Vậy năm Nhâm Tý (1972) có số Tích Tuế 10.155.889.

Năm Nhâm Tý 1972 dl, số Tích Tuế được 10.155.889 năm. Lấy đó mà tính về tương lai như đến năm Đinh Mão (1987) là 10.155.904 con toán, tức là năm Nhâm Tý đến Giáp Tý (1984) nếu đếm thì được (12+1) nhưng chỉ cộng 12 toán vào là được (n+1) số tích tuế ($10.155.889 + 12$) = 10.155.901. Như tính đến năm Bính Tý (1996), ta cộng 12 số nữa = 10.155.913. Nếu ta cộng thêm một giáp nữa là năm 2008 dl, thì được Mậu Tý với Tích Tuế = 10.155.925. Thế là tính về tương lai, mỗi năm thêm vào một toán, mà tính lùi về dĩ vãng thì mỗi năm lùi (trừ) một toán. Nên để ý các Can Chi của năm để dễ theo dõi trong Bảng Khối 72 cục âm dương ở Cuốn Đồ Bản Thái Ất lập thành cuốn 4 trên và cuốn 4 dưới.

1.4. Vòng Kỷ Dư:

Các cụ ta xưa dùng một bội số chung của nhiều sao là 3.600 và 360 mà loại trừ sẵn trước, cho đến khi còn một số nhỏ hơn 360 gọi là vòng Kỷ Dư. Khởi đầu vòng kỷ này vẫn là điểm xuất phát của các vì sao trên.

Số 360 gọi là vòng kỷ

Mỗi vòng kỷ có 5 nguyên

Mỗi nguyên có 72 khối (cục)

Mỗi khối dùng cho một (01) năm, một tháng, một ngày hay một giờ.

1.5. Số âm dương doanh sai:

Còn một số sao trong năm Thượng Cổ Giáp Tý, lại không ở điểm xuất phát chung. Khi tính, ta không dùng vòng kỷ dư được, phải dùng số tích tuế và thêm khoảng cách giữa sao và điểm Thượng Cổ Giáp Tý, gọi là số âm dương doanh sai.

1.2. Trung Cổ Giáp Dần là điểm xuất phát chung thứ hai:

Người xưa tính từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm 4851 tuổi Việt (tuổi Việt lấy năm dl là 2879 trước công nguyên cộng với năm hiện tại của lịch, ví như 1972 là Nhâm Tý = $2879 + 1972 = 4851$). Ta dùng sự phục hồi lịch Việt để tính Thái Ất sẽ đỡ mệt hơn các cụ xưa, vì lịch ta mà quên biết chính là lịch âm, tính theo vầng trăng, thường lệch lạc với khí trời đất, khi nào lệch quá nhiều thì chêm thêm một tháng thường gọi là tháng nhuận. Như vậy sẽ lúng cùn trong tháng thực, tháng nhuận. Chính lịch Việt rất hợp với mã số Can Chi là những bội số chung nhỏ nhất của chu kỳ 60.

2.1. Vậy từ Trung Cổ Giáp Dần đến 1972 dl, tuổi Việt 4851, năm Nhâm Tý là được 14.573 năm.

Còn từ Thượng Cổ Giáp Tý đến Trung Cổ Giáp Dần là cách 10.141.310 năm.

2.2. Trung Cổ Giáp Dần là điểm xuất phát của một số nhỏ các vì sao không cùng xuất phát từ điểm chung Thượng Cổ Giáp Tý.

Nếu dùng Trung Cổ Giáp Dần để tính những vì sao xuất phát từ điểm chung Thượng Cổ Giáp Tý thì phải thêm số âm dương doanh sai.

Các vận hạn thì hầu hết tính lịch từ Trung Cổ Giáp Dần.

Trước Trung Cổ Giáp Dần không có gì kê cứu để kiểm soát vận hạn sai hay đúng.

2.3. Phần lớn dùng Trung Cổ Giáp Dần cộng với âm dương doanh sai để tính các sao : Ngũ Phúc, Quân Cơ, Thần Cơ, Dân Cơ.

1.3. Cách tính vòng Kỷ Dư:

3.1. Lấy số Tích Tuế tính đến năm muốn xem, loại dần bằng 360, nghĩa là đem số Tích Tuế của năm chia cho 360. Ví dụ như năm Đinh Mão dl

$$\frac{\text{Tích Tuế}}{360} = \frac{10.155.904}{360}$$

ta thấy số không hết là 304. Vậy đó là vòng Kỷ Dư của Đinh Mão 304

3.2. Muốn tính về tương lai thì thêm mỗi năm một toán. Muốn tính lùi về dĩ vãng thì trừ một toán.

Ví dụ 1: Số vòng Kỷ Dư của dl. 1998 là Mậu Dần thì tính từ Đinh Mão đến Mậu Dần là 11, đem cộng số 11 vào 304 bằng **315**.

Ví dụ 2: Tìm vòng Kỷ Dư của Nhâm Tý dl. 1972 thì trừ đi từ 1987 – 1972 = 15. Dem 15 trừ đi = 304 – 15 = **289**.

Ví dụ 3 : Vòng Kỷ Dư của năm Mậu Dần dl. 1998 là 315.

Vòng Kỷ Dư của năm Nhâm Tý dl. 1972 là 289.

Vòng Kỷ Dư của năm Canh Thìn dl. 2000 là 317.

(*) Chú ý: Nếu tìm tích nhật thì làm phép trừ rất dễ sai. Ví dụ ngày Giáp Tý là 15 tháng 12 dl, làm tính (13 – 15) = 16 thì sai. Vậy hoặc cộng 1, hoặc đếm thì đúng bằng 17.

1.4. Tìm Tứ Kế Thái Ất chuyển cung:

4.1. Thái Ất có 6 Kế như sau:

1. Kế Năm (Tuế Kế)
2. Kế Tháng (Nguyệt Kế)
3. Kế Ngày (Nhật Kế)
4. Kế Giờ (Thời Kế) có khi gọi là Thần Kế
5. Kế Định hay Kế Mục hay Định Mục
6. Thần Kế hay Kế Thần

4.2. Lý luận Tứ Kê: Năm – Tháng – Ngày - Giờ

Tứ Kê là 4 phép xem gọi là thuật dùng Tứ Kê. Phép xem không đồng đều, nghĩa chia cao thấp.

a. Xem về Năm là Tuế Kê:

Đó là phép xem sự lành dữ trước nhất liên quan tới quốc gia dân tộc mà xưa ở thời quân chủ thì trực thuộc công việc của vua chúa và hoàng hậu, xem cơ phát sẽ làm sáng chính hóa, sửa mới và thay đổi đức giáo, lại xét cơ phát về động tĩnh an nguy thịnh vong của quốc gia - của Vua chúa – trải qua 4 phương động tĩnh.

b. Xem về Tháng là Nguyệt Kê:

Đó là xét xem lành dữ của kẻ sĩ và các bậc công khanh, xét sự được mất trong việc giúp nước, làm sao tìm ra cái lẽ hòa trong mỗi trị loạn, suy cứu sự giàu sang, còn mất.

c. Xem về Ngày gọi là Nhật Kê:

Phép này mọi người dân gian sử dụng để đo lường họa phúc cho mình, vào đời dựng nghiệp lớn hay nhỏ, được hưng hay suy, biết mấu chốt mà định luận không sai về vận hạn sống trong đời sao cho hợp đạo nhà, đạo nước và đạo học đúng nghĩa quen gọi là Đạo Người.

Trong bộ Thái Ất Thần Kinh có cuốn chính bản số IV để tính Kê Ngày và cuốn 6 lập Quê Ngày.

d. Xem về Thời giờ gọi là Thời Kê:

Xem thời giờ Thái Ất chú trọng vào con toán nhất, rồi xét các chương ngại được sử dụng cho công việc làm ăn hàng ngày, nhất là để xem cho việc binh bị, chủ khách thắng thua, nước ngoài động tĩnh, vận trù kế sách; đặc biệt xem thiên văn đổi thay, xã hội lớn nhỏ bị ảnh hưởng về mưa, nắng, bão, gió, động đất, có giặc cướp ập đến hay không, và nhiều chuyện bất ngờ có thể xảy đến, đều được phép Thời Kê dự báo trước.

4.3. Ngoài ra còn hai lối Kê nữa:

a. Kê Định - Kê Mục - Định Mục là kẻ độ số còn u minh của Thái Ất trong tương lai. Kê Định đã sinh ra Toán Định.

b. Kê Thần là kẻ độ số sở tại của Thái Ất đóng cung, còn là sự dung hòa giữa 2 sao Văn Xương (Bà Văn) và Thủy Kịch (Mối Kịch), lại là việc đo lường sự việc trời đất, nhân gian, vạn vật còn ở vòng u minh.

1.5. Các phép tính Thái Ất chuyển cung (Thần Kinh)

5.1. Phép tính Tứ Kê:

Tính lệ chung: năm, tháng, ngày, giờ đều cùng lệ giống nhau, nghĩa là Thái Ất cứ 3 số một rời cung – là phép I của luật Dẫn 1 cực Ba – như 3 năm, 3 tháng, 3 ngày, 3 giờ rời 1 cung. Đồng cùng Giáp Tý (Thiên Quan) làm Nguyên trên.

Đặc biệt chỉ có Kê Giờ mới dùng thêm khối (cực) âm mà thôi.

Dương cực khởi cung (1) đi thuận – không vào cung giữa - hết vòng trở lại.

Âm cực khởi cung (9) đi nghịch – không vào cung giữa - hết vòng trở lại.

Chín cung theo số xin coi sau.

5.2. Về tính Kể Năm phải tuần tự như sau:

1. Tính được vòng Kỷ Dư như trên đã dẫn.
2. Một khối Thái Ất có 360 năm.
3. Mỗi khối có 5 nguyên:
Giáp Tý nguyên 1. Bính Tý nguyên 2 – MT3, CT4, NT5
4. Mỗi nguyên có 72 cục (khối nhỏ) tức 72 năm.

5.3. Cách vào Nguyên Cục như sau:

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 72, còn lại số dư là số Cục, số thành là số Nguyên.

$$\text{Công thức: } \frac{\text{Khối} - \text{Vòng Kỷ Dư}}{\text{Số cục Nguyên}}$$

+ Lấy năm Đinh Mão dl. 1987 làm ví dụ với tuế tích 10.155.904.

$$\text{Vòng Kỷ Dư của Đinh Mão} = \frac{304}{72} = 4 \text{ (dư 16 số)}$$

Ta được 4 nguyên, số dư tức là Cục (16) của Nguyên thứ V.

+ Lấy ví dụ 2 về năm Nhâm Tý 1972 tuế tích 10.155.889

$$\text{a. Vòng Kỷ Dư của Đinh Mão} = \frac{\text{Tuế tích}}{360} = \text{còn số dư 289}$$

$$\text{b. Vào nguyên - Cục} = \frac{\text{Vòng Kỷ dư}}{72} = \frac{289}{72} = \text{được 4, dư 1}$$

Vậy là vào Cục 1 của Nguyên V

Nếu vòng Kỷ dư là $\frac{288}{72} = 4$ và không có dư thì đó là Cục 72 của Nguyên IV Tân Hợi.

4.4. Cách tìm Tuế Kể tức là năm Thái Ất chuyển cung

Chia ra hai khối: Dương và Âm. (Xin nhắc lại, chỉ có Kể Giờ mới sử dụng khối Âm).

Khối Dương :

$$\text{a. Lấy vòng Kỷ Dư chia cho 24 : } \frac{\text{Vòng Kỷ dư}}{24} \text{ tức là mỗi vòng Thái Ất gồm 24 số}$$

b. Nếu số chia không hết, khi đó ta lấy số dư mà chia cho ba, nếu số dư nhiều hơn 3 (gọi là lấy 3 mà rút (ước)), để tính cung Thái Ất đóng, vì Thái Ất ở mỗi cung 3 năm, 3 tháng, 3 ngày, 3 giờ (tính theo lối Can Chi).

c. Khi rút xong thì an Thái Ất, khởi từ cung Kiền 1 và đi thuận qua 8 cung mà không vào cung giữa (theo thuận 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, tức là theo bầu trời Thái Ất nói ở sau).

Khối Âm :

Sau khi đã rút xong, thì an Thái Ất khởi từ cung Tốn 9, và đi nghịch (chuyển ngược từ 9, 8, 7, 6, 4, 3, 2, 1) không vào cung giữa.

Một vòng là 8 cung x 3 = 24 năm (tháng, ngày, giờ)

Bài toán giải để tìm cách an Thái Ất

+ Cho năm Nhâm Tý 1972:

Vòng Kỷ Dư = $\frac{289}{24}$ được 12 vòng, dư 1; vậy số (1) đó là vào năm đầu của vòng thứ 13.

Vậy năm Nhâm Tý, Thái Ất an tại:

- Khối Dương ở cung Kiền 1.

- Khối Âm ở cung Tốn 9.

+ Cho năm Đinh Mão 1987:

Vòng Kỷ Dư = $\frac{304}{24}$ được 12, dư 16

Vì số dư nhiều hơn 3 nên lấy 3 mà rút = $\frac{16}{3} = 5$ dư 1

Vậy Thái Ất đã ở 5 cung rồi, và đang ở năm thứ 1 của cung thứ 6, và còn 2 năm nữa mới qua cung thứ 7.

+ Ở đây ta an Thái Ất, cho khối Dương, thì an tại cung Khôn 7 (vì Thái Ất không vào cung giữa) và cho khối Âm tại cung Cấn 3 (vì Thái Ất không vào cung giữa). Vì không vào cung giữa nên cung thứ 6 ứng là cung Khôn ở khối Dương tức là có:

①	②	③	④	(x)	⑥	⑦	⑧	⑨
Càn	Ly	Cấn	Mão	☯	Dậu	Khôn	Khảm	Tốn
1	2	3	4	(5)	6	7	8	9

Cung Khôn nhằm toán cung thứ 6 của bài toán đang giải.

Vậy cung thứ 6 tức là an vào cung Khôn. Ngược lại theo nghịch thì cung thứ 6 phải an tại cung Cấn (9 → 8 – 7 – 6 ... 4 – 3 – 2 – 1)

II. Bầu Trời Thái Ất đóng và chuyển cung thứ:**II.1. Cung Chính:**

Bầu Trời Thái Ất được định ước, có 9 cung chính, mà cung 5 gọi là trung cung (trung ương) thì Thái Ất không vào, và không toán.

Mỗi cung chính mang một phối biệt số và gọi chung là **Cung chính thần**.

Cung Kiền phối biệt số (1) trú Càn

Cung Ly phối biệt số (2) trú Ngọ

Cung Cấn phối biệt số (3) trú Cấn

Cung Mão phối biệt số (4) trú Mão

Cung Dậu phối biệt số (6) trù Dậu
 Cung Khôn phối biệt số (7) trù Khôn
 Cung Khảm phối biệt số (8) trù Tý
 Cung Tốn phối biệt số (9) trù Tốn

II.2. Cung Gián hay cung thứ (sao)

Các cung gián luôn luôn ăn có một số. Đó là 8 cung thứ, hay gián cung. Đó là: Sửu, Dần, Thìn, Tỵ, Vị (Mùi), Thân, Tuất, Hợi.

II.3. Cung Khí ở 16 thần cùng với 16 biệt danh tạo nên bởi Thái Ất làm Bàn Tướng, định thần vị, bao trùm, và thông lưu tam pháp, tam tài, ngũ đức, thất tinh, bát quái, cửu cung (quái = ngoài, cung = trong) biến hóa của trời đất, thuận nghịch của thời.

Nghĩa là Trời có 12 thứ (sao) - Địa có 12 thần (rét nắng..)

Trời có 4 thời (mùa) - Đất có 4 duy (phương hướng)

Cho nên Thái Ất thành thuộc, thông hội cả 16 Định Thần Vị, và bao trùm toàn thể cõi vũ trụ. Vậy nên Bầu Trời Thái Ất vẽ ra 16 kinh cung (16 nơi hành cung). Và 16 ấy bao gồm có cung khí, 16 cung đức.

3.1-16 cung khí xếp theo vòng kim đồng hồ ở 12 chi thứ và tứ duy

- (1) Cung Tý = khí dương tạp - Thủy
- (2) Cung Sửu = khí dương tạp
- (3) Cung Dần = khí dương thuần - Thổ
- (4) Cung Mão = khí dương thuần - Mộc
- (5) Cung Thìn = khí tạp dương (chấn) - Mộc
- (6) Cung Tốn = khí dương thuần - Thổ
- (7) Cung Tỵ = khí dương tuyệt - Mộc
- (8) Cung Ngọ = khí tạp dương - Hỏa
- (9) Cung Mùi = khí thuần dương - Hỏa
- (10) Cung Thân = khí thuần âm - Thổ
- (11) Cung Dậu = khí tạp âm - Thổ
- (12) Cung Tuất = khí tạp âm - Kim
- (13) Cung Hợi = khí thuần âm (đoài) - Kim
- (14) Cung Tý = khí tạp âm - Thổ
- (15) Cung Sửu = khí âm tuyệt - Kim
- (16) Cung Dần = khí âm thuần - Thủy

3.2. Tam Pháp thành Tam Tài Thái Ất

Tam Pháp Thái Ất là :

Thanh Pháp thuộc Trời (Thượng Thiên)

Hoàng Pháp thuộc Đất (Hạ Địa)

Xích Tượng Nhân thuộc Trung ương.

(Người xưa còn gọi tam pháp đó là Phi pháp phi phi pháp của Thái Ất tức là Phi thường hay Phi sa. Từ đó gọi là Đấng Thánh nhân thông thần mà Hòa Bắc để thông Đức của Thần Minh và Tình của Vạn Vật, nghĩa là không còn gì ẩn dấu được nữa. Cho nên lời xưa ghi rằng Toại Nhân ngửa xem Đẩu Cực mà định phương danh (đời 12 Thiên Hoàng xưa tính từ Hiên Viên Thiên Hoàng tới Phục Hi). Dòng Bào Hi (Phục Hi), Thần Nông nhân đó diễn hoạch thành Bát quái. Định phương danh là đặt tên 4 phương.

Đến đời Hoàng Đế (cầm đầu tam đế: Hoàng Đế - Đế Nghiêu - Đế Thuấn) thụ mệnh. Phong Hậu tạo thức Thái Ất. Từ đó phép Thái Ất ra đời.

Xét theo xưa thì dòng Bách Việt, Bách Bộc Lão Việt đều là miêu duệ của Phục Hi (Thái Tộc) và Thần Nông. Nghiêu, Thuấn xuất xứ tại dòng Bách Bộc Việt từ đời Xuyên Húc. Thế thì Thái Ất ra đời thuộc gốc Việt.

3.3. Ngũ Đức tức là Ngũ Tinh mà Thái Ất dùng làm Ngũ Tướng. Vì ngũ tướng vận hành theo Bàn Tướng Thái Ất mà gọi là Ngũ Hành nghĩa là Ngũ Tinh vận hành, gọi tắt là Ngũ Hành.

3.4. Bát quái, cửu cung là vận hành cái khí của trời đất từ ở Đẩu Cực xuống trung ương diện cực (số 5) mà phân phối ra các phương theo một hướng riêng, để tạo nên khoa học thiên văn, địa văn, nhân văn... quen gọi Phong Thủy học, nay gọi là Môi Trường học - lại quen lấy Tam Dịch, nhất là Dịch Liên Sơn Qui Tàng để giảng cứu, gọi chung là Dịch học hay Kinh Dịch - từ đó phát sinh ra các môn: học Tướng, học Số, dùng trước nhất trong Binh Kinh (Binh Pháp) rồi đem phụng sự xã hội để xu cát, tỵ hung giúp vũ trụ sinh mệnh, gồm trước hết là con người, sau giúp muôn loài, muôn vật – là Phong Thủy hay Môi Trường.

Nhưng vì phần lớn các môn học về Tượng, về Số, đánh mất cái huyền diệu của Xích Tượng. Nhân tức là Khí Xung Hòa nằm tại Trung ương cực ẩn tàng như vô hình – trong cõi biến hóa vô cùng của trời đất và vạn vật. Từ đó phát sinh nhiều thuật ngữ mới, đánh lạc mất con Số Trung Hòa. (hay Trung Ẩn - số 3 hay số 5 trung ương) nên mới sinh ra âm dương lưỡng đối, nghĩa là đánh mất âm dương diệu hợp. Chính cái diệu hợp của âm dương như Chân – Vô - Diệu - Hữu, vừa Vô thường vừa Thường hằng. (Thường Hằng là con số Đại Trung Ẩn - số trung ương cực) mà chỉ còn có con số biến hóa, thuận nghịch, tiêu tức (tiêu trường) tức là biết biến và biết hóa, mà không hiểu tại sao lại biến tới 7 và tại sao và làm sao biến tới 9 để làm nên 16 Nhân Đức của đời người.

3.5. 16 Cung Nhân Đức từ 16 số theo luật dẫn 1 cực 3

a. Nhân Đức: Đức gốc, tức là khí Xung hòa làm ra Người + Vật.

Nếu từ cao nhìn xuống, mà lấy trời làm cao, làm sang, làm dương, thì người xưa thấy còn có “Sinh mệnh một dòng lưu chảy” (khí) trên mặt địa cầu, hay của một hành tinh trong dãy Thái Dương hệ 7 tinh (7 diệu); nếu từ địa cầu ngẩng nhìn Bắc Thần (sao Bắc Thần) thì phải “Hòa Bắc”, nghĩa là không chỉ thấy “nếu không âm thì dương” – (từ đó sinh ra trọng âm quá hay trọng dương quá theo thuyết lưỡng nguyên) – “Phi âm tắc dương” và ngược lại “Phi dương tắc âm”. Đúng đắn là phải nhìn thấy cái “Không”, là cái khí đang thăng, đang giáng, đang tiêu, đang tức – quen gọi là Thanh Dương hay Trọc Âm – chính cái Thanh Trọc trộn lẫn bao bọc nhau đó là cái mà tiền nhân “phát trường thanh” rằng “Thanh thì làm Trời” (phép của thanh pháp ở thượng thiên), còn Đục (trọc, nặng) thì làm ra Đất (hoàng pháp); cái mà

đang có hiện tượng như mây trắng đẹp ở nơi cao xanh, tức là cái văn, cái vẻ, cái lý, cái tượng chưa thành độ số đo được, xưa gọi là “khí xung hòa” (làm nên cội Xích Tượng Nhân) tức là cội trung ương. “Xích tượng nhân” là nói theo pháp. Pháp làm gốc đức. Đức là “Sức tự nhiên”, và gốc tự nhiên đồng thể với đạo, hợp hòa = đạo đức = nhân đức. Để diễn tả cái gốc nhân đức, người xưa tạo ra danh xưng “Tam Tài” và “Ngũ Đức” cả hai điều hợp vào nhau.

Theo lẽ Tam Tài thì toán có thì toán có 3 vạch, tượng cho 3 lý luận: xét văn lý, diễn quái, xem tượng. Vậy gạch ra Tam Tài phải dùng số “Ba Số”.

Từ đó ứng với 3 lý là: Lý Thiên, Lý Địa, Lý Nhân trong Thái Ất.

Ba vạch lại xếp theo: “Ý chỉ Càn” (Kiền) được 3 vạch, diễn tả Trời che. Đất chở đối với Con Người. Vậy Trời = 1, Người = 1, Đất = 1 vạch cộng thành 3 vạch:

_____ (1)
 _____ (2)
 _____ (3)

tức là “Đạo Trời” che trên thì ở vạch trên (1), Đất chở mà đội Trời thì ở vạch dưới (2) = Đạo Đất. Người + Vật là “Đạo giữa phải tuân theo trên dưới. Theo đạo trên là đạo trời và ở dưới là đạo đất, còn vì phụ đồng (giúp việc đồng đạo) mà được vạch ở giữa → thành Đạo Người.

b. Ý tưởng phát ra thanh (lời) rằng: Trời chẳng do cao, to lớn mà thắng được Đất. Đất chẳng vì rộng và dày (quảng hậu) mà thắng được Người. Người chẳng vì nhỏ hèn (vi mật) mà hóa nhỏ trong trời đất.

Vậy ý nghĩa của Nhân Đức là : Trời - Đất - Người cả ba hợp hòa để củng cố nhau.

c. Củng cố nhau bằng cách nào?

Trả lời rằng bằng phương pháp hữu hiệu nhất gọi là “Thuật” hay “Pháp” (Pháp Thuật diệu hợp).

Thuật hay pháp chính nghĩa là phép bắt chước theo độ số của Trời Đất mà làm lễ dụng. “Số” làm nên lịch pháp, lại căn cứ vào cấp “độ” quay, “độ” chuyển của trời trăng để tính ra thập can và thập nhị chi, rồi phối hợp với nhau theo các cặp bội số chung từ nhỏ nhất đến lớn nhất, mà bội số chung ở mức thường độ để tính nhất là 5/10 và 6/12, trong đó nguồn gốc vẫn là “học thuyết âm dương” được hội đồng ngay từ thời Thông Thiên, (mà duy nhất trong đời chỉ thấy có một người nêu lên sự nghiệp lịch sử về thuyết Âm Dương đã truyền bá từ đời Thông Thiên, đó là cụ Lãn Ông trong cuốn thủ của bộ Y Tông Tâm Lĩnh của cụ. Còn ngoài ra, người ta đều gán ghép theo lối “phản sự thực”, nào là của Hoàng Đế, nào là của thời nhà Chu, thời Chiến Quốc...). Vì thế, đáng lý phải nói: âm dương của ngũ hành, âm dương của 10 can, của 12 chi, của bát quái, thì người đời sau bỏ chữ “âm dương” vì “âm dương diệu hợp” đồng thể với “Đạo” là căn bản. Đạo là đường, là lối, là phương pháp rất tự nhiên, lại trở nên làm danh xưng: bất khả xâm phạm ở một chiều này, bị phản bác và lên án ở chiều khác, lắt léo bằng tặng hai chữ “Dị Đoan”, có người lôi kéo Đạo vào phạm trù duy tâm. Đã “Duy” tức là đã có chiều thiên lệch, chứ hết còn là pháp, là luật, là thuật chính nghĩa nữa, “Duy” trở thành hệ luận của “con số lưỡng nghi”. Lưỡng nghi lại được hiểu sai thành lưỡng nguyên, lưỡng lập, lưỡng cực.

d. Nhưng học thuyết Thái Ất lại tôn trọng con số “Ba” củng cố nhau, nói cách khác Thái Ất học đã phát triển con số Tam Tài là con số hòa hợp chứng minh được

cả bằng số học hiện đại, bằng cả triết lý. Đó là dụng 16 số theo luật Dẫn 1 cực Ba để vẽ ra Bầu Trời Thái Ất Dẫn 1 cực 3.

đ. Gọi là Dẫn 1 cực 3 do ý nghĩa Tam Tài đã dẫn trên, là trọng con số hòa hợp, gốc lấy tại cả số sinh lẫn số thành.

Dẫn đầu hệ thống số Sinh Thành là số (1) và (6) ở câu:

Trời lấy số (1) để “sinh” ra nước.

Đất lấy số (6) để hoàn “thành” công việc trên.

Nếu theo số Hà Đồ thì số 1 thuộc cung Khảm, còn số 6 thuộc cung Càn.

Trong Thái Ất học thì có Cửu Cung Quý Thần lấy gốc tại sao Đầu Cực, bắt đầu khởi từ cung (quẻ) Khảm mà Hành – đó là lấy “Khí” mà xét, thì số Sinh được trọng dụng”.

Còn Thái Ất bàn tướng tác dụng đến 16 cung gồm cả Chủ và Khách, xét biết tai ương, cai trị mặt đất, thuận hành 8 cung, mỗi cung lưu lại 3 số (năm, tháng, ngày, giờ đều lấy số 3) để “lý thiên, lý địa, lý nhân” (theo Tam Tài) là ba cực, mà đầu của mỗi cực là số 1. Vậy số 1 là chỗ Thái Cực “sơ phán” (bắt đầu chia ra) đồng thể với cung Kiền làm đầu mỗi cho trời che, đất chở, che chở con người. Vì thế Thái Ất khởi mệnh Càn (Kiền) mà hành, lại dùng số Thành làm Mệnh của Thiên môn tại Càn, hay là Thiên Đạo, (Đạo Trời) của Thái Ất hành dẫn số (1). Và vì số 3 không có cùng cực, được đồng thể với con số π (pi).

e. Các phép độn đều dùng Cửu Cung Bát Quái là thuật, dành làm tôn chỉ, tức là xét theo “nghĩa” của Cửu Cung, nói cách khác là không có biến dịch trong phép độn.

f. Lại có thuật phối Linh Qui và Hà Đồ mà đặt ra “cửu cung thường đạo”, là đem số 5 vào trung cung, để đặt các số khác theo lối Linh Qui là 2, 4 ở vai, 6, 8 ở chân; tả 3, hữu 7, đạp 1, đội 9, theo hình vẽ:

Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Kiền, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly.

Tốn	Ly	Khôn
4	9	2
Chấn	Trung ần	Đoài
3	5	7
Cấn	Khảm	Kiền
8	1	6

g. Bảng vẽ ở trên là “Thường Đạo” là lúc chưa biến dịch âm dương. Vậy cần phải biến dịch thì mới thành 9 cung biến và mới đem vào “dùng việc” được trong cõi Vô Thường, tức là phải biết vẽ Bầu Trời Thái Ất Dẫn 1 Cực 3 - với 16 cung thứ - hội tụ cả Lý, cả Tượng, cả Số, do âm dương biến hóa nói gọn là Thông Thần Biến Hóa.

III. Bầu trời Thái Ất

* Những gián cung bên trong có 4 mục chữ ăn 1 toán.

* Những chính cung bên trong mang 5 mục chữ ăn toán trong vòng 0 và có theo khí ... “Rời Tuyệt”...

Lý luận cho 16 Cung thứ của Bầu Trời Thái Ất

Trời có 12 thứ - Đất có 12 thần.

Trời có 4 thời - Đất có 4 duy.

Biến thông tất cả Trời Đất thành 16 Định Thần Vị (thứ) bao trùm tất cả. Đây là sự biến hóa của Trời Đất và sự thuận nghịch của Thời với Người (Xích Tượng Nhân).

Vậy Chính cung là Kiền → Ngọ → Cấn → Mão → Không vào giữa
→ Dậu → Khôn → Tý Tồn .

TÔN Gỗ Đại Quĩnh (Sáng lớn) Dương tuyệt cung 9 ngoài	TỊ Lửa Đại thần (Thần lớn) Dương tạp	NGỌ Lửa Đại uy (Oai lớn) Dương thuần cung 2 ngoài	VỊ Đất Thiên đạo (Đạo trời) Âm thuần	KHÔN Đất Đại vũ (Vũ lớn) Âm tạp cung 7 ngoài
THÌN Đất Thái dương (Dương cả) Dương thuần	9 Dương tuyệt 2 Khí rời 7			THÂN Kim Vũ đức (Đức võ) Âm tạp
MÃO Gỗ Cao tòng Dương tạp cung 4 trong	4 Khí tuyệt Cung 5 giữa (Thái Ất không vào) 6 Khí tuyệt			DẬU Kim Thái tộc (Nhóm cả) Âm thuần cung 6 ngoài
DÂN Gỗ Lã thân Dương thuần	3 8 khí rời Âm tuyệt 1			TUẤT Đất Âm chủ (Chủ âm) Âm tạp
CẤN Đất Đức hòa (Hòa đức) Dương thuần cung 3 trong	SỬU Đất Đức dương (Dương đức) Dương tạp	TÝ Nước Chủ đất (Địa chủ) Dương tạp cung 8 trong	HỢI Nước Đại nghĩa (Nghĩa lớn) Âm thuần	KIỀN Kim Đức âm (Âm tuyệt) cung 1 trong

PHẦN HAI CÁCH TÍNH THÁI ẤT

I. Cách tính kể tháng Thái Ất: (Không dùng cục âm)

Kể Tháng, lấy số tích tháng từ Thượng Cổ Giáp Tý đến tháng xem, cộng thêm 2 tháng Giáp Tý và Ất Sửu của năm Quý Hợi - trước năm Giáp Tý – Vì năm Giáp Tý khởi từ tháng Bính Dần – Hai tháng này trong sách gọi là Thiên Chính, Địa Chính.

Thực tế, ta dùng Vòng Kỷ Dư của năm xem, lấy 12 mà nhân lên rồi cộng thêm 2 tháng. Lấy 360 mà trừ dần (chia dễ hơn), số không hết lại lấy 72 mà trừ, số dư là cục - rồi tính theo Nguyên Cục đã dẫn trên.

Ví dụ 1: Xem tháng 3 Giáp Thìn của năm Nhâm Tuất.

Bước 1: Ta phải biết thêm cách tính tháng theo một năm, biết luôn cả cách tính giờ theo trong ngày.

Trước hết phải nhớ câu:

Giáp Kỷ	hóa	Thổ
Ất Canh	hóa	Kim
Bính Tân	hóa	Thủy
Đinh Nhâm	hóa	Mộc
Mậu Quý	hóa	Hỏa

(xin miễn bàn về lý do nguồn gốc tạo nên định luật này).

Năm câu trên để tính tháng giêng theo năm có Can Chi nào. Tháng giêng nói chung là tháng Dần – tháng 2: Mão...

Vậy ta phải biết Tháng Giêng theo năm lấy Can nào để ghép với Dần.

Giải rằng: Các năm có Can:

Giáp hay Kỷ	thì lấy chữ	Bính
Ất hay Canh	thì lấy chữ	Mậu
Bính hay Tân	thì lấy chữ	Canh
Đinh hay Nhâm	thì lấy chữ	Nhâm
Mậu hay Quý	thì lấy chữ	Giáp

(Những năm có Can là Giáp hay Kỷ thì tháng Giêng là Bính Dần).

Còn tính giờ theo ngày (Can chi), cũng theo câu:

Ngày Giáp - Kỷ	giờ Tý	là	Giáp Tý
Ngày Ất - Canh	giờ Tý	là	Bính Tý
Ngày Bính - Tân	giờ Tý	là	Mậu Tý
Ngày Đinh - Nhâm	giờ Tý	là	Canh Tý
Ngày Mậu - Quý	giờ Tý	là	Nhâm Tý

Sau đó ta tiếp theo về tháng từ Dần tính thuận đến hết 12 số.

Về giờ tiếp theo từ Tý đến hết 12 giờ số.

Vòng Can có 10, hết số lại trở lại.

Vòng Chi có 12, hết số lại trở lại.

Như:

Tháng Giêng	của năm Nhâm Tuất	là	Nhâm Dần thì
Tháng Hai	của năm Nhâm Tuất	là	Quý Mão
Tháng B	của năm Nhâm Tuất	là	Giáp Thìn

Cứ theo trên tính đến hết năm Nhâm Tuất.

Bước 2 : Dùng vòng Kỷ Dư của Tích Niên đến Tân Dậu (1441 dl.)

là 118 (trước năm Nhâm Tuất = 1442 dl), lấy đó mà nhân với 12 = $118 \times 12 = 1416$ tháng.

Lại dùng 2 toán của tháng thiên chính, địa chính, của Tân Dậu, và sang năm Nhâm Tuất là tháng ba mới xem, thì thêm 3 số, vậy tổng số:

$$1416 + 2 + 3 = 1421$$

Lấy phép Kỷ 360 mà trừ, $= \frac{1421}{360} = 3$ (dư 341)

Lấy phép nguyên 72 mà trừ số dư: $\frac{341}{72} = 4$, dư 53.

Vậy là vào nguyên thứ năm, cục 53, tháng Giáp Thìn của năm Nhâm Tuất. Tính nữa thì đến tháng 10 năm Quý Hợi (1443 dl.) là đủ 72 cục. Đến năm Giáp Tý (1444 dl.) tháng Bính Tý (tháng 11) lại khởi Nguyên trên (1) cục 1.

Ví dụ 2 : Các năm khác, cũng theo lệ trên mà tính. Như năm Đinh Mão tháng 1, giải :

$$\text{Vòng Kỷ Dư : } \frac{(304 \times 12) + 2 + 1}{360} = \frac{3651}{360} \text{ dư 51 tức là nguyên 2, cục 51}$$

tháng Giáp Dần

II. Cách tính Kể Ngày Thái Ất. (Phép này không dùng cục âm)

Sau tiết Đông Chí, tìm ngày Giáp Tý đầu tiên gần nhất, lấy đó làm gốc đếm trở đi, tích cho đến ngày xem, được bao nhiêu là số tích, rồi lấy 72 mà trừ, xem được bao nhiêu nguyên, số dư là cục. Không phân chia âm dương.

Như thế lấy từ sau Đông Chí, Giáp Tý thứ nhất là nguyên trên, sau 72 ngày, là nguyên 2 - tức là lấy 72 mà trừ số ngày tích.

Phép Kể Ngày sẽ được dẫn thêm ở Phần Mệnh Số - Cuốn 6.

III. Cách tính Giờ Thái Ất (Lối kể giờ duy nhất dùng cho cả hai khối Âm – Dương)

Kể Giờ chia làm 2 khối Âm, Dương.

a. Sau ngày Đông Chí, tìm ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ gần nhất, đếm từ giờ Giáp Tý ngày ấy, tích đến ngày xem kể làm số tức số tích giờ cho Khối Dương. (tức tính từ nửa đêm giờ Giáp Tý).

b. Sau tiết Hạ Chí, tìm ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ gần nhất, đem từ giờ Giáp Tý ngày ấy trở đi, tích đến giờ xem kể làm số Tích Giờ dùng cho Khối Âm.

c. Dùng số Tích Giờ, thêm số âm dương doanh sai nếu có, đem chia cho số Vòng sao. Dùng số dư, ta tính vị trí của sao một cách dễ dàng. Ta không phải dùng số Vòng Kỷ Dư, rút số xuất cung, xuất quả như trong sách nói. Giản tiện hơn.

Tính xong từng kể. Các sao dàn trên Bầu Trời Thái Ất 16 cung, ảnh hưởng đến muôn sự trong kiếp người thế nào, trong cuốn 2, 3, 4 Huyền Phạm đã trở dạy khá đủ.

(Chú ý: Trong sách, các phép tính cũng nên kiểm soát lại).

d. Nên theo lối tính sau đây dễ dàng nhất cho Kể giờ, là tìm số Tích Giờ.

Tính từ ngày Đông chí hay Hạ chí tới ngày cầu việc, xem được bao nhiêu ngày, rồi giảm đi một ngày, sau đó nhân lên với 12 là số tích. Nên nhớ cứ 3 giờ, Thái Ất mới chuyển một cung, một ngày, một đêm là 12 giờ: Tý, Sửu... tính từ nửa đêm trước ngày sáng, tới 0 giờ đêm của ngày là hết giờ Hợi, thì Thái Ất mới chuyển được 4 cung, vậy là phải mất 2 ngày đêm, Thái Ất mới đi hết vòng bầu trời.

Vậy được số tích giờ rồi thì đem chia cho 72 để tìm Cục.

Còn muốn an Thái Ất thì lấy số tích giờ chia cho vòng 24, số thành là số vòng, số dư nếu nhiều hơn 3, thì lấy 3 mà rút, số còn lại là số an cung Thái Ất, như lối an ở Kể Nam đã dẫn ở trên.

Ví dụ xem giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn (là Âm lịch nhằm 16 tháng 11) năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị thứ 13. Xin giải tích giờ:

Từ Giáp Tý đến ngày Canh Thìn đếm được 16 số, giảm 1 còn 15, nhân 12 được 192 số, lại đếm từ giờ Tý đến Sửu là 2 số cộng thêm là 194 số. Ngày Canh Thìn thì giờ khởi Bính Tý, Đinh Sửu. Vậy giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn năm Canh Ngọ có số tích giờ 194 toán.

Lấy $\frac{194}{72}$ được 2 vòng Thái Ất, còn dư 50, lấy 24 mà trừ cho số dư $50 = \frac{50}{24}$

được 2, dư 2, hoặc lấy $\frac{194}{24}$ được 8, dư 2. Số 2 ít hơn 3, nên là cung đầu vòng Thái Ất, thì Khố Dương an Thái Ất tại cung Càn, còn Khố Âm an tại cung Tốn. Dương đi thuận từ 1 đến 9, âm đi nghịch từ 9 về 1, không vào cung giữa.

Một vài bí mật về Kể Giờ, được ghi trong cuốn 4 chính bản, mục đánh số 129: Biết Kể Giờ để xem mọi việc và mục đánh số 34 – 130 Ất Cả chọn giờ: Phép chọn giờ, toàn ở toán.

PHẦN BA CÁC CÁCH TÍNH KHÁC

I. Tính Kể Định và Thần Hợp

1.1. Tính Thần Hợp

Năm Thần Hợp được tính theo bảng Thần Hợp sau:

Tý	↔	Sửu
Dần	↔	Hợi
Mão	↔	Tuất
Thìn	↔	Dậu
Tỵ	↔	Thân
Ngọ	↔	Vị

Năm Tý Thần Hợp tại Sửu. Năm Sửu Thần Hợp tại Tý.

1.2. Thần Kể Định.

Toán Kể Định : tính từ ngôi Kể Định đến giáp ngôi Thái Ất, đếm xem được bao nhiêu toán.

Kể Định còn có tên Định Mục hay Kể Mục:

Cách tính: Tính từ cung Thần Hợp thuận tới cung Văn Xương đóng, xem có bao nhiêu ngôi, rồi khởi từ Thái Tuế năm cầu đếm đủ số ngôi đã tính (từ Thần Hợp tới Văn Xương) ở trên, theo chiều thuận thì an Kể Định. Nhớ rằng Kể Định làm ra toán Định, hay Kể Mục (như vậy cần phải biết toán Văn Xương, Thái Tuế trước. Ví dụ xem sau Văn Xương). Toán Định là kể độ số còn U Minh của Thái Ất trong tương lai - Lấy toán mà quyết định.

II. Tính Kể Thần tức là Thần Kể.

Lấy vòng Kỷ Dư của năm xem trừ dần từng vòng 12 năm, số dư là số để an Thần Kể.

Ví dụ 1: Năm Nhâm Tý (dl 1972) có vòng Kỷ Dư là 289

Vậy giải : $\frac{289}{12}$ được 24 vòng, còn dư 1 tức là năm đầu của vòng 25.

II.1. An Thần Kể:

- Khối Âm, Thần Kể khởi từ Thân chuyển ngược 12 vị là : Thân, Vị, Ngọ, Ty, Thìn, Mão, Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu.

- Khối Dương khởi từ Dần cũng chuyển ngược 12 vị: Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu, Thân, Vị, Ngọ, Ty, Thìn, Mão.

Nên năm Nhâm Tý, Thần Kể ở khối Âm, lấy năm đầu của vòng là 1, tức là an tại Thân trong bầu trời Thái Ất. Thần Kể ở khối Dương, an tại cung Dần của Bầu Trời Thái Ất.

Ví dụ 2: Năm Đinh Mão (dl 1987)

$$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{12} = \frac{304}{24} \text{ được 25, dư 4, tức là an Thần Kể}$$

Khối Âm (Khởi Thân/1, Vị/2, Ngọ/3, Ty/4...) là cung Ty tại Bầu Trời Thái Ất.

Khối Dương Thần Kể (Kể Thần) an tại số 4 (Khởi Dần/1, Sửu/2, Tý/3, Hợi/4...) tức cung Hợi tại Bầu Trời Thái Ất.

II.2. Tính Thái Tuế (Tuế Cả)

Lấy số tích niên đến năm cầu việc, lấy 60 mà khử dần. Số không hết, khởi Giáp Tý đến hết số dư là được Thái Tuế đóng tại thần nào.

III. Tính Thiên Mục Văn Xương (Mắt Trời Bài Văn)

Thiên Mục Văn Xương còn gọi tắt là Chủ Mục.

* Cách tính dùng Vòng Kỷ Dư, lấy 18 trừ dần. Còn số dư dưới 18 thì lấy để làm số an sao.

III.1. Cách An Sao

* Khối Dương: sao Văn Xương, khởi từ Thân, tức cung Vũ Đức, chuyển xuôi 16 Thần, nếu khi gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán còn ra mỗi năm 1 toán.

* Khối Âm thì khởi Dần tức cung Lã Thân, đi xuôi 16 thần, gặp (Cấn Tốn lưu 2 toán).

Ví dụ 1: Giải sao Văn Xương năm Đinh Mão

$\frac{\text{Số Kỷ Dư}}{18} = \frac{304}{18}$ được 16, dư 16. Lấy 16 an, khởi Khối Âm từ Dần chuyển xuôi
 Dần: 1, Mão: 2, Thìn: 3, Tốn: 4, Tốn: 5, Ty: 6, Ngọ: 7, Vị: 8, Khôn: 9, Thân: 10,
 Dậu: 11, Tuất: 12, Kiền: 13, Hợi: 14, Tý: 15, Sửu: 16. Vậy Văn Xương đóng tại Sửu
 ở Khối Âm.

Và theo Khối Dương khởi từ Thân, chuyển xuôi, gặp Kiền lưu toán thì số 16 sẽ
 rơi vào cung Vị.

Ví dụ 2: Giải sao Văn Xương năm Nhâm Tý.

$\frac{\text{Số Kỷ Dư}}{289} = \frac{289}{18}$ được 16, dư 1. An Văn Xương tại đầu vòng (vì dư 1) cho cả
 Khối Âm, Khối Dương.

Vậy năm Nhâm Tý, sao Văn Xương ở Thân, trong khối Dương, và ở Dần trong
 khối Âm.

Ví dụ 3: Văn Xương vào năm Mậu Dần 1998 sẽ tính như sau:

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{18} = \frac{315}{18}$ được 17 dư 9. Lấy 9 để an:

Văn Xương ở khối Âm an tại cung **Khôn**.

Văn Xương ở khối Dương an tại cung **Cấn**.

III.2. Luận về Văn Xương:

Thiên mục Văn Xương là Phụ Tướng của Thái Ất, thuộc Thượng Tướng của
 Chủ Nhân, nắm quyền sinh sát, vì thế mới có thêm Chủ Đại Tướng, Chủ Tham
 Tướng và vì đó khởi từ Vũ Đức và Thần cầm đầu để khởi hành thuận chiều và lưu
 toán (lưu 2 toán ở Kiền Khôn và Cấn Tốn).

IV. Tính Địa Mục Thủy Kích (Mắt Đất Mới Kích)

Còn gọi là Khách Mục:

* Tính từ ngôi có Thần Kể đóng đếm đến ngôi có Bài Văn (Văn Xương) được
 bao nhiêu? Lại tính từ Cấn trở đi thuận đến đủ số ngôi trên, là đến ngôi an Thủy
 Kích (Mới Kích).

* Ví dụ khối 289 (Nhâm Tý) Thần Kể ở Dần, Văn Xương ở Thân. Từ Thần Kể ở
 Dần đếm xuôi tới Thân là cung Văn Xương đếm được 9 ngôi. Vậy lại đếm từ Cấn đi
 xuôi đủ 9 ngôi thì Khôn là cung đóng của Thủy Kích. Đó là về khối Dương.

Còn ở khối Âm thì đếm từ Thần Kể (ở Thân) đến Dần an Văn Xương được 9
 ngôi, sau đó tính từ Cấn đến Khôn cũng được 9 ngôi, thì cung Khôn an Thủy Kích.

Vậy năm Nhâm Tý (1972 dl.), Thủy Kích ở cả độ Âm, độ Dương đều an tại
 cung Khôn.

* Ví dụ tìm Thủy Kích cho năm Đinh Mão (1987 dl.) vòng Kỷ Dư của Đinh Mão
 là 304.

Khối Dương: Kể Thần tại Hợi, Văn Xương tại Vị. Từ Thần Kể (Kể Thần) tại Hợi
 tới Văn Xương tại Vị, có 11 ngôi. Tính từ Cấn đến Dậu là 11 ngôi thì an Thủy Kích
 tại cung Dậu.

Khối Âm (Đinh Mão 304)

Kể Thần tại Vị, Văn Xương tại Sửu.

Thủy Kích sẽ tính và an như sau:

Từ Kể Thần tại Ty đến Văn Xương tại Sửu có 11 ngôi. Tính từ Cấn đến Dậu được đủ 11 ngôi, thì an Thủy Kích tại Dậu.

V. Tìm 2 toán chủ khách để an Chủ Đại Tướng và Khách Đại Tướng.

V.1. Tính toán cho Chủ Đại Tướng:

* Đếm từ cung Văn Xương đóng đến giáp cung Thái Ất được bao nhiêu số, ấy là Chủ Toán (toán chủ).

Bầu Trời Thái Ất, có 9 cung mang 9 biệt số: Kiền = , Ngọ = , Cấn = , Mão = , Trung Cung Thái Ất không vào, Dậu = , Khôn = , Tý = , Tốn = .

* Còn các cung khác là gián thần thì đều có một toán.

* Nếu Văn Xương ở cung gián thì cung gián đó chỉ tính có 1 toán, còn các cung gián khác không tính.

Ví dụ khối 304 (Đinh Mão), trong bầu trời đó Văn Xương đóng tại Vị, Thái Ất tại Khôn thì Văn Xương ở tại cung gián được tính 1 toán, mà vì Văn Xương đã ở giáp Thái Ất rồi thì khỏi phải tính nữa và như thế Toán chủ chỉ có 1 toán.

Ví dụ khối 289 (Nhâm Tý), trong đó, ta thấy (do toán trước về Văn Xương và Thái Ất) Văn Xương ở Dần, Thái Ất ở Tốn (trong khối âm). Ta tính như sau: (tính từ Dần đến giáp Thái Ất đóng)

Dần là cung gián tính 01 số = 1

Mão là cung chính biệt số 04 = 4

Thìn là cung gián không tính = 0

Cộng lại = 5

Vậy Toán chủ là

V.2. Cách an Chủ Đại Tướng:

Căn cứ vào số toán của Chủ Đại Tướng, được bao nhiêu số thì an tại cung chính có biệt số tương ứng.

Ví như Toán chủ được 1 ở năm Đinh Mão thì Chủ Đại Tướng ứng tại cung Kiền = 1.

Như Toán chủ được 5 ở năm Nhâm Tý thì Chủ Đại Tướng an tại cung giữa.

Nếu số Toán trên 10, 20, 30... thì bỏ hàng "10" mà lấy số đơn, như 15 thì lấy 5, 32 thì lấy 2, để an Đại Chủ Tướng. Vậy 10, 20, 30, 40 thì lấy 1, 2, 3, 4.

Lỗi tính toán chỉ lấy số đơn bỏ hàng chục áp dụng cả cho Toán Khách.

V.3. Tính toán và an cho Khách Đại Tướng (Đại Tướng Khách)

Khách Đại Tướng lại lấy gốc từ Thủy Kích.

Như phép trên, đếm từ Thủy Kích đến ngôi giáp Thái Ất, xem được bao nhiêu toán, đấy là toán khách. Cung gián tính 1, nếu Thủy Kích đóng tại cung gián và các cung gián khác, không tính. Cung Chính thì tính biệt số của nó.

Ví dụ, khối âm của cục 289 (Nhâm Tý), Thủy Kích tại Khôn, Thái Ất ở Tốn, ta tính như sau;

Khôn	biệt số	7
Dậu	biệt số	6
Kiên	biệt số	1
Tý	biệt số	8
Cấn	biệt số	3
Mão	biệt số	4
Cộng		29

Vậy Toán Khách Đại Tướng là 29 và an tại cung Tốn.

V.4. Tìm hai ngôi Tham Tướng Chủ Khách

4.1. Ngôi của Tham Tướng:

Dùng số cung của Chủ Đại Tướng nhân với ba, số thành là cung của Chủ Tham Tướng. Nếu số thành quá 10 thì bỏ hàng chục, lấy hàng đơn. Ví dụ khối Âm năm Nhâm Tý (dl. 1972), ngôi Chủ Đại Tướng là 5 (cung 5) thì Chủ Tham Tướng đóng cùng cung 5.

4.2. Ngôi của Khách Tham Tướng:

Cũng theo trên, lấy số cung của Khách Đại Tướng, nhân với ba, số thành là cung của Khách Tham Tướng. Nếu số thành quá 10 thì bỏ hàng chục, lấy số đơn.

Ví dụ khối năm Nhâm Tý (1972), ngôi Khách Đại Tướng là $(9 \times 3 = 27)$ bỏ hàng chục lấy số 7 đơn, tức là an tại cung Khôn 7.

VI. Tìm Ngũ Phúc (năm Phúc)

Phép 1 : Dùng số tích năm từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm cầu. Lấy 225 mà trừ dần để tính ra vòng. Số dư dưới 225 là số vòng, lại đem trừ cho 45 vì mỗi cung của Ngũ Phúc ở 45 năm mới di rời đi cung khác.

Ngũ Khúc khởi (có 5 cung) từ 1 Kiền, 2 Cấn, 3 Tốn, 4 Khôn, 5 cung giữa.

Ví dụ 1: Tìm Ngũ Phúc năm Đinh Mùi (dl.1787) là năm Chiêu Thống thứ 1.

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến Đinh Mùi (1787) là 14.394 toán.

Giải : $\frac{14.394}{225}$ được 63, dư 219. Lấy 219 (vì nhỏ hơn 225, nhiều hơn 45) chia cho 45: $\frac{219}{45}$ được 4 dư 39.

Vậy Ngũ Phúc đã đi được 4 cung, nay đang ở cung giữa được 39 năm, còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số 45. Vòng 5 cung $\times 45 =$ Kiền \rightarrow Cấn \rightarrow Tốn \rightarrow Khôn \rightarrow Giữa \rightarrow là 225 năm.

Ví dụ 2: Lấy năm Đinh Mão (dl. 1987)

Số tích từ Trung Cổ Giáp Dần đến Đinh Vị (1787) = 14.394. Nếu tích đến năm 1987 thì cộng 200 số năm = 14.594.

Ta giải : $\frac{14.594}{225}$ được 64 dư 194. Lấy 194 chia cho 45, $\frac{194}{45}$ được 4, dư 14. Đó là Ngũ Phúc đã vào cung 5 được 14 năm (cung giữa là cung 5).

Ví dụ 3: Lấy năm Nhâm Tý (dl. 1972)

Số Tích Tuế từ Trung Cỗ Giáp Dần đến Nhâm Tý (1972) = $\frac{14.579}{225}$ được 64 dư 179; $\frac{179}{45}$ được 3, dư 44.

Vậy Ngũ Phúc vào cung 4 tức Khôn đã 44 năm. Còn 1 năm nữa sẽ sang cung giữa.

Phép 2: Lấy Tích Tuế từ Thượng Cỗ Giáp Tý cộng số doanh sai 125, khử bằng 225. Số dư dưới 225, lấy 45 mà rút. Khởi Càn Cấn Tốn Khôn Trung. 45 năm rời 1 cung.

VII. Tính Quân Cơ (Nền Vua)

Nền Vua (Quân Cơ) chuyển thuận 12 vị, cứ 30 năm mới rời 1 vị. Mỗi vòng 30 x 12 = 360 năm.

Cách tính:

Lấy Tích Tuế từ Trung Cỗ Giáp Dần đến năm cầu việc, lấy 360 mà khử, số dư nhiều hơn 30 thì lấy 30 mà rút.

Khởi từ Ngọ đi thuận 12 vị.

Ví dụ 1 : Tích Tuế của Trung Cỗ Giáp Dần đến Đinh Mùi là 14.394.

Giải toán $\frac{14.394}{360}$ dư 354; $\frac{354}{30}$ được 11 dư 24, vậy là Quân Cơ ở Tỵ đã 24 năm.

Còn một phép toán khác dùng cho Quân Cơ là lấy Tích Tuế từ Thượng Cỗ Giáp Tý thêm âm dương doanh sai là 250, rồi khử bằng 360 rồi bằng 30 như phép trên đã dẫn.

(*) Nếu tính theo Kể ngày thì tích số ngày từ Giáp Tý đầu sang Đông chí đến ngày sinh - cộng thêm 250 rồi khử bằng 360 - lại rút bằng 30 như phép đã dẫn.

Ví dụ 2: Tìm Quân Cơ cho năm Đinh Mão dl 1987.

Lấy Tích Tuế từ Trung Cỗ Giáp Dần đến Đinh Mão: 14.594.

Giải : 1/ $\frac{14.594}{360}$ dư 194; 2/ $\frac{194}{30}$ được 6 dư 14.

Vậy là Quân Cơ đã đang ở vị thứ 7 được 14 năm, tức là đóng tại Tỵ.

Hoặc tính cách 2: Lấy vòng Kỷ Dư + số doanh sai 250.

Giải tính : 1/ $\frac{304 + 250}{360}$ dư 194; 2/ $\frac{194}{30}$ được 6 dư 14.

Vậy là Quân Cơ đã đang ở vị thứ 7 được 14 năm, tức ở cung Tỵ.

Ví dụ 3: Quân Cơ của dl 1998 Mậu Dần

Giải : Từ Đinh Mão tới Mậu Dần thêm 11 toán cho vòng Kỷ Dư Đinh Mão = 304 + 11 = 315. Lấy 250 cộng thêm = 565 (315 + 250).

$$1/ \frac{565}{360} \text{ dư } 205; \quad 2/ \frac{205}{30} \text{ được } 6 \text{ dư } 25.$$

Vậy Quân Cơ ở cung Tý được 25 năm. Còn 5 năm nữa sẽ sang cung Sửu.

VIII. Tính Thần Cơ (Nền Thần)

Cách tính: Có hai cách tính.

Cách 1: Lấy Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần tới năm cầu, dùng 360 mà khử, số dư dưới 360 thì khử bằng tiểu chu 36 - thấy số dư nhỏ hơn 36, lớn hơn 3, thì lấy số 3 mà rút, số dư này đem khởi từ Ngọ thuận 12 chi thần.

Ví dụ: Năm Đinh Mão dl 1987 – Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần tới năm cầu Đinh Mão : 14.594.

Ta làm tính

$$a) \frac{14.594}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{36} \text{ dư } 14; \quad c) \frac{14}{3} \text{ được } 4 \text{ dư } 2.$$

Vậy Thần Cơ đang ở vị thứ 5 được 2 năm. Từ Ngọ thuận tới Tuất là đủ số. Vậy Thần Cơ ở Tuất đã được 2 năm.

Cách II – Dùng Vòng Kỷ Dư cộng với 250 doanh sai, lấy 360 mà khử, số dư nhỏ hơn 360 thì lấy 36 mà khử. Số dư lớn hơn ba, nhỏ hơn 36 thì lấy 3 mà rút, số dư khởi từ Ngọ thuận 12 vị.

Ví dụ: Tìm Thần Cơ năm Đinh Mão, ta giải toán:

$$a) \frac{304 + 250}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{36} \text{ dư } 14; \quad c) \frac{14}{3} \text{ được } 4 \text{ dư } 2.$$

Vậy là Thần Cơ ở vị thứ năm đã được 2 năm, tức là ở Tuất đã được 2 năm.

* Thần Cơ cứ 3 năm mới rời một cung.

IX. Tính Dân Cơ (Nền Dân)

Dân Cơ cứ 1 năm rời một cung.

Cách tính Dân Cơ có hai cách như Thần Cơ.

Cách 1 – Dùng Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý – hay Vòng Kỷ Dư (Vòng Kỷ Dư tương ứng số tích ngày) của năm cầu cộng với số 250, rồi trừ cho 360 - Số dư lại dùng 12 mà khử. Số dư khởi từ Tuất thuận 12 vị thứ.

Như năm Nhâm Tý – Tích Tuế + 250

$$\text{Ta giải : } \frac{\text{Vòng Kỷ Dư} + 250}{360}$$

$$a). \frac{289 + 250}{360} \text{ dư } 179; \quad b) \frac{179}{12} \text{ dư } 11.$$

Dân Cơ khởi Tuất thì thấy rơi vào Thân - Vậy Thân là chỗ an Dân Cơ.

Năm Đinh Mão:

$$a) \frac{304 + 250}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{12} \text{ dư } 2.$$

Dân Cơ tại Hợi.

Cách II. Dùng Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần, lấy 360 mà khử - số dư Khởi Tuất. Ví dụ năm Đinh Mão.

$$\text{a) } \frac{14.594}{360} \text{ dư } 194; \quad \text{b) } \frac{194}{12} \text{ dư } 2.$$

Dân Cơ tại Hợi.

X. Tính Tứ Thần.

Bộ sao Tứ Thần gồm có 4 sao: Tứ Thần, Thiên Ất (Ất Trời), Trục Phù, Địa Ất.

Cách tính: Bộ sao này, cứ 3 năm mới rời một vị. Vòng sao = 36. Lấy vòng Kỷ Dư của năm cầu việc, trừ dần cho 36. Số dư đem rút (vì 3 năm mới rời 1 cung).

X.1. Tứ Thần: Khởi từ cung chính 1 chuyển xuôi qua các cung chính sau đây, tức là: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Tỵ, Thân, Dần (Tỵ = Giáng cung; Thân = Minh Đường; Dần = Ngọc Đường - Đường là thêm).

Ví dụ : Năm Tân Dậu, tứ Thần ở cung 5 được 1 năm, còn 2 năm nữa, sẽ vào cung năm Giáp Tý là Dậu 6.

Giải:

Năm Tân Dậu, Tích Tuế 10.155.718 (dl. 1801)

$$\frac{10.155.718}{360} \text{ dư } 118. \text{ Lấy } 118 \text{ khử cho } 36: \frac{118}{36} \text{ được } 3 \text{ vòng dư } 10.$$

Lại rút 3 vì mỗi 3 năm chuyển 1 cung: $\frac{10}{3}$ được 3 cung, dư 1.

Vậy Tứ Thần vào cung 4 (cung Mão đã 1 năm), còn 2 năm nữa, tức đến Giáp Tý (1804) sẽ vào cung giữa 5.

Ví dụ: Tìm Tứ Thần năm Nhâm Tý (1972 dl.), vòng Kỷ Dư là 289.

Giải:

$$\frac{289}{36} \text{ được } 8 \text{ vòng, dư } 1.$$

Vậy Tứ Thần ở Kiền là vòng đầu thứ 9 được 1 năm.

Ví dụ: Tìm Tứ Thần năm Đinh Mão (1987 dl.), vòng Kỷ Dư là 304.

Giải :

$$\frac{304}{36} \text{ được } 8 \text{ vòng, dư } 16 \text{ là vòng ở thứ } 9, \text{ nên phải rút:}$$

$$\frac{16}{3} = 5 \text{ dư } 1. \text{ Tức là Tứ Thần ở cung Dậu 6, được } 1 \text{ năm.}$$

X.2. Tìm Thiên Ất (Ất Trời)

Theo cách tính như Tứ Thần. Nhưng Thiên Ất chuyển theo sau Tứ Thần 5 cung tức là Thiên Ất khởi: 6, 7, 8, 9, Tỵ, Thân, Dần 1, 2, 3, 4, 5.

Ví dụ:

Giải toán Thiên Ất năm Nhâm Tý (1972 dl.)

$\frac{289}{36}$ được 8 vòng, dư 1. Vậy Thiên Ất đang ở đầu vòng 9 được 1 năm, vì khởi : 6, 7, 8...

Vậy Thiên Ất ở Dậu được 1 năm.

Ví dụ:

Giải toán Thiên Ất năm Đinh Mão (1987 dl.)

$\frac{304}{36}$ được 8 vòng, dư 16; $\frac{16}{3}$ được 5 dư 1 tức vào ngôi thứ 6 – là Thiên Ất đóng tại Thân.

X.3. Tìm Trực Phù:

Trực Phù chuyển xuôi và khởi từ 5 – 6 – 7 – 8 – 9 - Tý - Thân – Dân – 1 – 2 – 3 – 4.

Ví dụ:

Giải toán Trực Phù năm Nhâm Tý (1972 dl.)

$\frac{289}{36}$ được 8, dư 1. Trực Phù khởi từ 5 đã đến đầu vòng thứ 9 tức là ở cung giữa. Vậy Trực Phù đóng tại cung giữa đã được 1 năm.

Ví dụ:

Giải toán Trực Phù năm Đinh Mão (1987 dl.)

$\frac{304}{36}$ dư 16, rút 3: $\frac{16}{3}$ được 5, dư 1, tức vào vị thứ là cung Tốn biệt số 9 đã được 1 năm.

X.4. Giải toán Địa Ất (Ất Đất)

Theo lệ như Thiên Ất, khởi từ 9 - Tý - Thân – Dân 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8.

Chẳng hạn:

Năm Nhâm Tý – sau khi làm toán như trên, được 8 dư 1 là Địa Ất đóng tại vòng thứ 9 là cung 5 giữa đã được 1 năm.

Năm Đinh Mão, được 5 cung, dư 1 là vào cung Ngọ đã được 1 năm.

XI. Tìm Cờ Thái Tuế Thanh Long (Rồng Xanh).

Phép tính: Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu - Lấy 60 mà trừ, không hết, lấy vòng 12 mà khử. Số dư khởi từ bang Hợi, đi thuận 12 thần, mỗi năm rời 1 vị, hết toán thì được cung Thanh Long - Vậy là 1 vòng gồm 12 số.

Như năm Đinh Mão: Vòng Kỷ Dư : 304

$$\frac{304}{60} = \text{được 5, dư 4.}$$

Khởi từ Hợi thuận đến Tý - Sửu - Dần thì là 4 số.

Vậy Thanh Long đóng tại Dần.

Riêng các năm Ty, Hợi, Rồng Xanh (Thanh Long) đóng tại Tuất.

XII. Tìm Khí Cung Xích Kỳ (Cờ Đỏ).

Phép tính: Vòng Kỷ Dư + 1, lấy vòng 40 mà trừ, không hết lấy vòng 4 mà trừ. Số dư khởi Hợi chuyển ngược qua 4 cung (gọi 4 mạnh) Hợi – Thân - Ty - Dần - Mỗi năm 1 ròi.

Như Đinh Mão : $\frac{304+1}{40}$ được 7, dư 25; $\frac{25}{4}$ dư 1.

Vậy Xích Kỳ ở Hợi

Các năm Ty, Hợi, Xích Kỳ ở Thân.

XIII. Tính Thái Âm Hắc Kỳ (Cờ Đen)

Phép tính: Lấy vòng Kỷ Dư thêm 25 toán âm dương doanh sai. Lấy 36 mà khử - không hết lấy số 3 mà rút (nếu số dư nhiều hơn 3). Khởi Hợi đi ngược 12 thần vị. Cứ 3 năm 1 ròi.

Như năm Đinh Mão : $\frac{304+25}{36}$ được 9 vòng, dư 5.

Rút 3 thì được Hắc Kỳ đóng tại Tuất. (Vì đã được 1, dư 2) đã 2 năm ròi.

Đáng chú ý: Cờ Đen và Cờ Đỏ chuyển chậm hơn toán, và hết một Nguyên chưa trở lại đầu nút. Hết 5 Nguyên cũng chưa trở lại nút đầu.

XIV. Tìm Sao Thái Âm

Sao Thái Âm ở trước Thái Tuế 2 cung. Ví dụ năm Tý, Thái Tuế là Tý thì Thái Âm ở Tuất – Các năm khác theo lệ đó mà tính.

Sao Thái Âm di chuyển theo Hợp Thần và Thái Tuế - khởi Tuất vào năm Tý thuận qua 12 thứ (sao), như năm Sửu thì Thái Âm chuyển qua Hợi...

Người xưa cho Thái Âm là vị của Hậu Phi, gây tai ách cho Tuế Quân như gây mưu mô, tiếm quyền.

Vì thế rất kỵ với Nhị Mục (Văn Xương và Thủy Kích) ở cùng cung, chứng tỏ Hậu Phi bất chính, chủ mưu đồ.

Hoặc Thái Âm cùng Đại Tướng hợp ở Tứ trọng, lại có cả Nhị mục thì gọi là bọn xú nữ chủ hợp mưu: có kẻ thân cận hợp mưu với hoạn quan, thê thiếp → chuyên quyền → loạn.

Thái Ất và Thái Âm cùng cung thì có nước láng giềng đem tiến cống con gái đẹp → đàn bà nhập vương đình.

Thái Âm, hợp với Tứ Thần thì tai ương xảy đến rất nhiều. Nhà Vua gặp các năm như trên thì phải xa lánh bọn xu nịnh, cẩn mật với tả hữu, dứt việc nữ sắc để phòng suy vi, và phải gần các trung thần.

PHẦN BỐN

CÁCH TÍNH 9 SAO PHÉP TÔN (CỬU TINH TRỰC PHÙ)

Nên biết vòng số của sao Trực Phù lúc chưa dịch, sẽ đổi số khi dịch. Vòng số thứ tự của 9 sao Phép Tôn khi chưa dịch chuyển theo toán như sau:

- | | |
|---------------------------|----------|
| 1. Thiên Bồng (Bồng Trời) | Lục Mậu |
| 2. Thiên Nhuế (Ông Trời) | Lục Kỷ |
| 3. Thiên Xung (Xông Trời) | Lục Canh |
| 4. Thiên Phụ (Đỡ Trời) | Lục Tân |
| 5. Thiên Cầm (Chim Trời) | Lục Nhâm |
| 6. Thiên Tâm (Lòng Trời) | Lục Quý |
| 7. Thiên Trụ (Cột Trời) | Lục Đinh |
| 8. Thiên Nhậm (Gánh Trời) | Lục Bính |
| 9. Thiên Ương (Ương Trời) | Lục Ất |

Chú ý: Số thứ tự từ 1 đến 9 đều sẽ ứng cung biệt số khi vòng này đã dịch.

I. Phép Tính:

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu (hay vòng Kỷ Dư của năm cầu) - Lấy vòng lớn 900 mà trừ, vòng nhỏ 90 mà rút. Vì mỗi sao giữ 10 năm. Một vòng 90 năm ($9 \times 10 = 90$) Số dư, khởi Thiên Bồng, chuyển xuôi 9 cung.

Ví dụ 1: Tích Tuế của năm Canh Thìn (1640 dl.), được 10.155.557 toán.

Giải toán:

$$1/ \frac{10.155.557}{900} \text{ dư } 857; \quad 2/ \frac{857}{90} \text{ được } 9 \text{ dư } 47 \text{ toán} \quad 3/ \frac{47}{10} \text{ được } 4 \text{ dư } 7.$$

Là Trực Phù vào sao Thiên Cầm 7 năm. Vì Canh Thìn là năm cầu ở tuần Giáp Tuất.

Người tính phải biết tra các năm thuộc tuần giáp nào trong 6 tuần (1 tuần là 10), từ Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần.

Như thế, tra can năm chữ “Canh” của Canh Thìn, thấy ứng Thiên Xung Lục Canh. Lấy sao Trực Phù của Canh Thìn đóng tại sao Thiên Cầm xếp theo thứ tự thứ 5, còn theo số toán thì sao Thiên Xung có chữ Canh đứng thứ 3, mà năm Canh Thìn, toán được 4 rồi, còn dư 7, tức là đã qua sao thứ 4 là Thiên Phụ, và Thiên Cầm ở hàng 5 thì làm Trực Phù.

Nay lấy chữ Canh tại sao Thiên Xung chưa chuyển, để chuyển đổi chữ Canh cho sao Trực Phù Thiên Cầm. Về số thứ tự của Thiên Xung Lục Canh gia vào cho Thiên Cầm Trực Phù, thì Thiên Cầm được số (của Thiên Xung) và số ứng cung Cấn - lên đứng đầu bảng thứ tự của vòng đã chuyển, thì sao tiếp theo thứ tự

chưa chuyển sau Thiên Cầm là Thiên Tâm sẽ ở cung 4. Theo thứ tự chuyển cung như bảng sao dịch chuyển đổi số thứ tự để theo biệt số cung của 9 cung chính.

Trực Phù Thiên Cầm	ở cung Cấn
Thiên Tâm	ở cung Mão
Thiên Trạ	ở cung giữa
Thiên Nhậm	ở cung Dậu
Thiên Ương	ở cung Khôn
Thiên Bồng	ở cung Tý (trước khi chưa dịch ở
Thiên Nhuế	ở cung Tốn
Thiên Xung	ở cung Kiền
Thiên Phụ	ở cung Ngọ

Kể tháng, kể ngày, kể giờ cũng tính theo phép tính trên, chỉ dùng Dương cục sau Đông Chí, dùng Âm cục sau Hạ Chí cho Kể Giờ mà thôi.

Ví dụ 2: Tìm sao Trực Phù cho năm Đinh Mão

$$\frac{\text{Tích Tuế}}{900} = \frac{10.155.90}{900} \text{ số dư } 34; \frac{34}{10} \text{ được } 3 \text{ dư } 4$$

Vậy là Trực Phù ở sao thứ 4 được 4 năm.

Hàng thứ 4 ở vòng chưa dịch là sao Thiên Phụ.

Năm Đinh Mão thuộc tuần Giáp Tý – Đinh Mão có can Đinh mà lục Đinh ở vòng sao chưa chuyển ở cung của Thiên Trạ Lục Đinh - vậy gọi là Thiên Phụ Trực Phù gia. Trên can Đinh thì Thiên Phụ ở cung thứ 7, tiếp theo bảng thứ tự chưa chuyển thì sao Thiên Cầm sẽ đứng nổi vào bảng dịch là ở cung , Thiên Tâm , Thiên Trạ cung Kiền... theo bảng vẽ sau về cung chính:

Trực Phù Thiên Phụ	ở cung Khôn
Thiên Cầm	ở cung Tý
Thiên Tâm	ở cung Tốn
Thiên Trạ	ở cung Kiền
Thiên Nhậm	ở cung Ngọ
Thiên Ương	ở cung Cấn
Thiên Cầm	ở cung Mão
Thiên Nhuế	ở cung giữa
Thiên Xung	ở cung Dậu

Đến đây, người tính thấy cần biết thêm về tuần lục Giáp mà các Can năm đóng theo để hiểu rõ vòng sao 9 tinh Trực Phù khi chưa chuyển đã mang các chữ Lục Mậu, Lục Kỷ, Lục Canh... mà không mang Lục Giáp.

II. Bảng Lục Tuần Giáp - Lục Giáp

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tuần 1	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Tuần 2	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tuần 3	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Tuần 4	Giáp Ngọ	Ất Vị	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Tuần 5	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Vị	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Tuần 6	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Vị	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Cách tra: Xem hàng ngang để tra năm – Hàng dọc tra tuần.

Xem năm tên Can Chi nào – như Đinh Mão, thấy chữ Đinh Mão ở cột 4 – thì ở cột dọc, Đinh Mão ở tuần Giáp Tý – xem cột dọc theo số 1 ghi Lục Giáp.

Điều đáng chú ý:

Trực Phù còn gọi là Trực Sự (thẳng việc = xem thẳng vào việc) và thường dùng ở Kể ngày, Kể tháng.

III. Phép lấy Trực Sự gia Can ngày.

Như năm Canh Thìn, tháng 5, ngày 18 Mậu Tuất dụng việc. Vào nguyên 2, cục 23 (Xin mở bản đồ bản 72 khối Dương vào cuốn 4 để xem).

Được tích nhật (ngày tích) từ thượng cổ đến đây được 37 ức 2930 vạn 6.535 toán (đọc theo xưa 37 ức, 2930 vạn 6535 toán). Dùng vòng 900 trừ còn dư 5 toán. Khởi Giáp Ngọ - vì Mậu Tuất (ngày) ở tuần Giáp Ngọ, và chữ Mậu ở sao Thiên Bồng thì sao Thiên Bồng làm Trực Sự - ứng Kiền rồi muốn chuyển thì theo thứ tự vòng sao đã dẫn để an các cung cho vòng sao từ Thiên Bồng cung Kiền Thiên Nhuế cung Ngọ 2...

IV. Phép lấy Trực sự gia Can Tháng :

Như Canh Thìn, tháng 5, ta sẽ làm như sau theo 2 bước:

1. Lấy 12 nhân với số tích, rồi khử bằng 360 thì còn dư 192

$$\frac{10.115.556 \times 12}{360} \text{ dư } 192; \quad \frac{192}{36} \text{ được } 5 \text{ dư } 12.$$

2. Lấy 12 + thêm 5 tháng của Canh Thìn và 2 tháng Thiên Chính, Địa Chính theo lệ đã dẫn, thì số dư là 19. Lại rút bằng 10 thì được 1 dư 9, tức là sao Thiên Nhuế trực sự. Tháng 5 của Canh Thìn là Nhâm Ngọ - Nhâm Ngọ ở tuần Giáp Tuất. Lấy lục nhâm được ở biệt số 5 của Thiên Cầm gia vào Trực Sự Thiên Nhuế thì Thiên Nhuế trực sự tại cung giữa, và tiếp theo Thiên Xung cung Dậu 6, Thiên Phụ ở cung Khôn 7, cứ theo phép mà an đủ 9 cung.

V. Tính Văn Xương Cửu Tinh (Bài văn 9 sao) giữ Phận Dã Trực Sự.

V.1. Phép tính theo lệ chung:

Lấy Tuổi tích đến năm cầu việc. Lấy vòng 270 mà trừ. Số dư lấy 30 mà rút. Khởi cung Kiền Văn Xương chuyển xuôi 9 cung. Vì 30 năm 1 cung. Mỗi vòng = $30 \times 9 = 270$ số.

Ví dụ: Năm Đinh Mão 1987

Giải toán Trực Sự Văn Xương:

$$\frac{10.155.904}{270} \text{ được dư } 154; \quad \frac{154}{30} \text{ được } 5, \text{ dư } 4.$$

Số thứ tự của Văn Xương Cửu Tinh:

Cung Kiền	Văn Xương	(Nhâm)	(Bãi văn)
Cung Ngọ	Huyền Phượng	(Quý)	(Phượng xám)
Cung Cấn	Minh Duy	(Ất)	(Góc sáng)
Cung Mão	Âm Đức	(Bính)	(Đức âm)
Cung Giử	Chiêu Dao	(Đinh)	(Vấy vời)
Cung Dậu	Hoa Minh	(Mậu)	(Gặp sáng)
Cung Khôn	Huyền Vũ	(Kỷ)	(Rùa xám)
Cung Tý	Huyền Minh	(Canh)	(Mờ ảo)
Cung Tốn	Cưu Minh	(Tân)	(Sáng gốc)

Vậy năm Đinh Mão ở tuần Giáp Tý, Can Đinh nhằm Lục Đinh, mà nay đang vào cung 6 được 4 năm (vì được 5 mà dư 4) tức là vào 6 đã 4 năm, mà 6 theo thứ tự là Hoa Minh. Vậy Trực Sự mà gia can Đinh là lấy cung Khởi là cung Hoa Minh. Vì Hoa Minh gia Đinh thì được số cung biệt số .

Vậy các sao tiếp theo ở chính cung, tính tiếp vào Hoa Minh cung 2:

Huyền Vũ	tại cung	Cấn	3	(Mậu)
Huyền Minh	tại cung	Mão	4	(Kỷ)
Cưu (Duy) Minh	tại cung	giữa	5	(Canh)
Văn Xương	tại cung	Dậu	6	(Tân)
Huyền Phượng	tại cung	Khôn	7	(Nhâm)
Minh Duy	tại cung	Tý	8	(Quý)
Âm Đức	tại cung	Tốn	9	(Ất)
Chiêu Dao	tại cung	Kiền	1	(Bính)

9 sao đều chuyển – Can năm gia theo mà chuyển – khác với số Can Năm: 1 = Mậu; 2 = Kỷ; 3 = Canh; 4 = Tân; 5 = Nhâm; 6 = Quý; 7 = Ất; 8 = Bính; 9 = Đinh.

Ví dụ: Lấy năm Nhâm Tý: Vòng Tích tuổi 10.155.889.

$$\frac{10.155.889}{270} \text{ dư } 139; \quad \text{Lấy } 30 \text{ rút } \frac{139}{30} \text{ được } 4 \text{ dư } 19.$$

Vậy năm Nhâm Tý, Văn Xương vào cung giữa được 19 năm (vì được 4 là đã qua 4 cung, mà can Nhâm của Nhâm Tý là gia vào đúng Lục Nhâm của Văn Xương

theo bảng thứ tự). Vậy tức là trên Nhâm mà ở cung giữa thì vòng sao tiếp theo sẽ như sau:

Huyền Phượng (Phượng Sám)	trên cung Dậu	6 tức Quý
Minh Duy (góc sáng)	trên cung Khôn	7 tức Ất
Âm Đức (Đức Âm)	trên cung Tý	8 tức Bính
Chiêu Dao (Vẫy vời)	trên cung Tốn	9 tức Đinh
Hoa Minh (Thừa Minh = Gặp Sáng)	trên cung Kiền	1 tức Mậu
Huyền Vũ (Rùa sám)	trên cung Ngọ	2 tức Kỷ
Huyền Minh (Mờ ảo)	trên cung Cấn	3 tức Canh
Cửu Minh (Sáng gốc)	trên cung Mão	4 tức Tân

V.2. Lý luận về Văn Xương 9 sao trực sự phạt dã:

2.1. Suy lãnh dữ tại Phận Dã nào chuyển biến.

- Như vậy Giáp Ất phạt dã ấy có tai nạn, gió sấm, tật bệnh, năm tháng càng nặng = mưa to, gió lớn, lụt lội.

- Vào Bính Đinh có tai nạn về hạn hán, ngày tháng càng nặng: có hỏa hoạn, khẩu thiệt, yêu ngôn.

- Vào Mậu Kỷ có việc thổ công, sâu lúa, chết chóc, năm tháng càng nặng: mưa lụt, nước lớn, dân bất an, địa chấn.

- Vào Canh Tân có nạn binh qua, trộm cướp, chết chóc năm tháng thêm nặng: tử tang, đạo tặc cướp phá.

- Vào Nhâm Quý: mưa dầm, nước lớn, hậu phí không yên.

Ở trên hội cùng Thái Ất thì tai nạn càng thêm nặng, xảy ra khắp nơi. Nếu gặp Tuế Kế có Bách, Cách (ép, cách) Kích, Hiệp (kích cấp) thì nạn càng nặng thêm ghê gớm.

Xin xem về sau Bách, Cách, Kích, Hiệp và luận về sao ở cuốn 6 dưới.

2.2. Kinh nói: Thuở ban đầu Thái Ất phân mà làm Thiên Địa, truyền (thiên trao) mà làm Âm Dương, biến mà làm 4 thời (mùa) phô bày mà làm bát quái, định mà làm 9 cung.

Vậy sự lãnh đạo của Thái Ất, khi mới phân nguyên thủy, thì là một khí. Phân chia thành Lưỡng Nghi. Một khí với Lưỡng Nghi hợp lại, tượng mờ mịt, lại có Tam Tài.

Vì thế nhân ba lên mà được 9 cung ($3 \times 3 = 9$), lấy 9 sao mà đặt tên. Lại nhân 3 lần 9 (3×9) được 27 làm sự biến cung cho 9 tinh, để thành chu kỳ 270.

Người xưa nhân vì “Nghĩa” mà lập “Tượng”, nhân vì Tượng mà lấy “Danh”, suy luận rõ được sự ứng nghiệm. Lý quá thâm sâu.

V.3. Bảng Phận Dã khối 9 sao Bài Văn (Văn Xương) chiếu soi trên Bàu Trời Thái Ất 9 cung cố định (Lúc chưa chuyển cung)

TÔN 9 Duy Minh Thương châu Bính	TỊ	NGỌ (Ly) 2 Huyền Phượng Kinh châu Đinh	VỊ	KHÔN 7 Huyền Vũ; Ích, Lương Châu Canh
THIN	Cung 5 Giữa Chiêu Dao Tượng Châu Trung Quốc Mậu Quý			THÂN
(Chấn) MÃO 4 Âm Đức Dự Châu Ất				(Đoài) DẬU 6 Hoa Minh Duy Châu Tân
DÂN				TUẤT
CÂN 3 Minh Duy Giáp Thanh Châu	SỬU	8 TY (Khảm) Huyền Minh U Châu Quý	HỢI	KIÊN 1 Dực Châu Nhâm Văn Xương

V.4. Tính Cửu Tinh Quý Thần (9 sao Quý) vào việc (Trực Sự) bằng Phi hành nhập cung giữa

Phép tính:

- Mỗi năm 1 cung. Mỗi vòng 9 năm.
- Lấy vòng Kỷ Dư thêm 3 toán doanh sai, trừ dần cho 9, số không hết, lấy số dư đó để khởi cung 1, chuyển ngược 9 cung.
- Lấy Quý thần làm Trực Sự đem rút vào giữa a. Thần đứng sau bay ra khỏi cung Kiền, sao tiếp theo vào Dậu (Đoài) rồi Cấn, - Ly, - Khảm, - Khôn, - Chấn, - Tốn.
- Vậy số thứ tự các 9 sao Quý để tính Trực Sự:
 - Thái Nhất (Nhất Cẩu)
 - Thiên Hoàng (Hoàng Trời)
 - Thái Âm (Âm Cẩu)
 - Hàm Trì (Ao Liền)
 - Thanh Long (Rồng xanh)
 - Thiên Phù (Thê Trời)
 - Chiêu Dao (Vẫy Vời)
 - Hiên Viên (Hiên Xe)
 - Nhiếp Đê (Dẫn Đem)

Giải toán:

Ví dụ 1: Năm Đinh Mão (1987 dl.), Kỷ Dư 304

* Bước 1 : $\frac{304+3}{9}$ được 34, dư 1, tức là đã được 34 vòng, số dư 1 là sang đầu vòng thứ 35. Số dư 1 là toán để khởi từ cung 1 là Thái Nhất đứng đầu. Vậy Thái Nhất bay vào trung cung làm Trực Sự.

* Bước 2 : Sau khi Thái Nhất đứng đầu vào đã vào trung cung thì bảng 9 sao trong đó 8 sao còn lại sẽ bắt đầu thứ tự ngược từ dưới lên - gọi là cung rút. Ta có thứ tự rút như sau:

Nhiếp Đề → Hiên Viên → Chiêu Dao → Thiên Phủ → Thanh Long → Hàm Trì
Thái Âm → Thiên Hoàng.

Ta được bảng thứ tự trên và theo lệ dẫn ở (c), Nhiếp Đề vào Kiền, Hiên Viên vào Đoài (Dậu), Chiêu Dao vào Cấn...

Ta xem bảng vẽ sau:

	Tốn	Ly (Ngọ)	Khôn	
	Thiên Hoàng	Thiên Phủ	Hàm Trì	
Chấn Mão	Thái Âm	Thái Nhất	Hiên Viên	Đoài (Dậu)
	Chiêu Dao	Thanh Long	Nhiếp Đề	
	Cấn	Khảm	Kiền	

(*) Con số trong vòng là con số theo Ma Phương bậc 3. Chữ vòng ngoài là cung số Thái Ất. Đáng chú ý. Sao Thái Âm này khác Thái Âm đã tính ở trên.

Vậy cung rút tới đâu, có thể rõ lành dữ chỗ đó.

Ví dụ 2 : Năm Nhâm Tý Kỷ Dư 289

Giải : $\frac{289+3}{9}$ được 32 vòng, dư 4

Năm nay, số dư 4 ứng vào Hàm Trì (Ao Liền) phi nhập (rút vào) cung giữa, Thái Âm (đứng trên Hàm Trì là tính ngược lên Thái Âm, Thiên Hoàng, Thái Nhất → Nhiếp Đề - Hiên Viên...) Thái Âm (âm cả) trên Kiền 1 → Thiên Hoàng (Hoàng Trời) trên Đoài, Thái Nhất (Nhất cả) trên Cấn, Nhiếp Đề (Dẫn Đem) trên Ly (Ngọ), Hiên Viên (Hiên xe) trên Khảm. Chiêu Dao (Vấy Vời) trên Khôn, Thiên Phủ (Thẻ Trời) trên Chấn, Thanh Long (Rồng Xanh) trên Tốn.

Ví dụ 3 : Năm Kỷ Ty: $\frac{306+3}{9}$ được 34 dư 3.

Vậy Trực Sự phi nhập vào giữa là Thái Âm (đóng số 3), tính ngược thì Thiên Hoàng vào Kiền, Thái Nhất vào Đoài, Nhiếp Đề vào Cấn, Hiên Viên vào Ngọ (Ly), Chiêu Dao và Khảm (Tý), Thiên Phủ trên Khôn, Thanh Long trên Mão (Chấn) Hàm Trì trên Tốn.

VI. Tìm 8 cửa vào việc (Bát môn trực sự)

VI.1. Tên 8 cửa Thái Ất - ứng Tam Lý – hành 8 cung (không vào cung giữa).

Lý Thái Ất là Thái Ất thống 8 quái, điều 8 gió, lý 8 phương, chính 8 thần, giai 8 âm, vũ 8 dật, ích 8 phương. Đó là chung góp công Trời Đất thành 64 quái cực, biến hóa vô cùng.

Vì Thái Ất hành và kinh lý 8 cung. Mà 8 cung ứng 8 cửa.

Vì Thái là Cực, Ất là Số, cả hai là Đầu, là Cả, tạo phân Trời Đất, hóa thành vạn vật, theo luật Dẫn 1 cực 3, để Lý Thiên, Lý Địa, Lý Nhân, nên 3 năm mới đổi ngôi một lần, một cung. Một năm thứ nhất gọi là Lý Thiên.

Thái Ất “tề” Nhật - Nguyệt – Tinh - Thời, chủ sai 7 “diệu” khiến cho không sai lạc, không biến - mệnh danh là Thiên Đạo. Khi Thái Ất vào tới Phận Dã nào thì ra “Đại Uy” ở đó, mệnh danh là Thiên Trời. (Thiên thời đi đôi với Địa lợi và Nhân hòa).

Đấng Thánh Nhân (gồm các bậc tôn trưởng, bề trên, như vua chúa) phải ứng theo mà “tu đức” mệnh danh là Quân trị, có bề tôi (thần dân) phụ lực, thì Trời Đất cũng chiều thuận theo.

Vậy khi thấy “hai diệu” sáng tỏ lên, thì như điềm báo trước rằng: dự báo có chuyện phản nghịch như “Ngũ Hành” (Ngũ Tướng) cũng trốn hay biến đổi, tiểu nhân dấy lên, trị hóa thất thường, khí thành u buồn, và cũng sẽ biến ra vô thường. Tùy theo “luật cảm ứng” mà báo điềm hai diệu mờ nhạt, sao chổi xuất hiện do khí ngũ thường (ngũ hành, ngũ đức) dư ra... Vì thế cho biết lỗi dự báo nhiều sự quái lạ sẽ xảy ra, và do sự loạn hay sự trị vì chính trị mà sinh ra. Bấy giờ Thái Ất như Thần của Thiên Đế, đóng tại Nam, ngôi Thiên Nhất, chủ động 16 thần, sẽ lại phải can thiệp bằng nhắc nhở một cách cảm ứng của luật trời đất rằng: Có Đức thì có Thịnh Vượng, không đức ắt có tai ương; từ đó thánh nhân cảm thụ bằng tri cơ mà phải xét lại chính bản thân mình, soi xét lại “hình luật”.

Một Năm thứ hai là Lý Địa Mệnh danh là “Đạo Đất” tức là gồm 4 thời, 4 mùa, 8 tiết khí chính, chủ mưa, gió, sương tuyết, khí hậu, bão lụt, động đất. Theo về luật tự nhiên thì Đạo Đất là Thừa tiếp Đạo Trời mà hành, như phải hưng thịnh việc thổ công, cày cấy... đều theo luật hợp khí thiên địa, 4 mùa khí giao, âm dương khí hòa - đều cho điềm dự báo.

Còn như các dự báo khác vô thường, thất thường là vì lý do đã ngược lại Đạo Đất thì tức nhiên phải xảy đến các việc mưa nắng, nóng lạnh không điều hòa, không đúng mùa tiết, sinh ra lụt lội, sâu bọ, mưa bão, gió lửa, sương tuyết, mù mây (từ “Đạo Đất” ngang nghĩa với Địa Lợi)

Còn một Năm thứ ba là Lý Nhân mệnh danh là Nhân Đạo, ứng điềm dự báo tri cơ có bậc hiền lương, tài đức xuất hiện, quốc thái, dân an... Lý Nhân ngang nghĩa Nhân Hòa.

VI.2. Tám cửa Thái Ất

1. Cửa Khai ứng cung Càn - về Tây Bắc – là Thiên Môn cho Thái Ất khởi hành – Âm khí còn tàng ẩn ở dưới – không dùng làm được việc gì - Chủ hình phạt làm cửa Thiên Cải - ứng: lập thành hoàng, xuất quân thì không tốt, chủ việc trấn giữ, hợp cho phương trời mở cửa, chuẩn bị công việc liên hành.

2. Cửa Hưu ứng cung Khảm:

Chỗ giao nhau gọi là Khảm triều Ly, chỗ chính của phương Bắc làm Địa hộ, làm Đoan Môn.

Cửa này âm khô, dương lớn, làm chỗ hưu binh, an binh, tụ chúng. Làm gì cũng nên cẩn thận. Nơi thích nghi, vì dễ sinh nghi ngờ. Đánh nhẹ thì nên - Tập luyện - Gió lộng.

3. Cửa Sinh ứng cung Cấn - thuộc Đông bắc là chỗ vạn vật xuất sinh, làm gì cũng nên cẩn thận, nên nghi, thì Đại Đức sinh - ứng cho Hậu Phi - làm Hòa Đức: kết hòa, sinh dục.

4. Cửa Thương ứng vào Chấn là nơi Vật đã hoàn toàn xuất ra. Là cửa Lôi Đình - Bệnh tật - Đạo tặc - Tồn thương, mất mát. Vì dương khí tới Chấn là đã mạnh mẽ lắm, dễ làm cho vạn vật động - tốt cho trường nam, câu cá, săn bắn.

Thủy Kích mà rơi vào Chấn là có loạn nổi lên từ phương Tây đánh vào.

5. Cửa Đổ (Đóng) ứng cung Tốn - phương Đông Nam làm Địa Hộ. Vì nơi đây dương khí tới chỗ cực và khí dương sẽ tuyệt. Vì thế nên ầm phục, chờ đợi, đóng lại cửa, nên nghi ngờ, cửa này không thông, sinh có đổi nghịch. Không lợi việc hưng binh. Nên cô thủ - Làm gì cũng không tốt, sợ số 9.

Cửa Tốn là chỗ mà Trời nghiêng, Đất thiếu. Vì thế Thái Ất đến Tốn là hết 9 số, là chỗ nhập, chỗ đóng lại.

Nếu Khách Đại Tướng rơi vào đó là có giặc Bắc phương xâm lăng.

6. Cửa Cảnh ứng cung Ly (Ngọ). Ly là Lệ - Lệ là Đẹp. Là chỗ tôn quý của vua. Thái Ất đến Ly là để trị thiên hạ, khiến nên Văn Minh, làm chỗ Minh Đường cho Thái Ất xem xét biên giới - và cũng lại là chỗ tù ngục, binh giặc.

Cửa Cảnh chủ tu đức. Vạn vật đến chỗ ly cách - ly vong, phản bác - bỏ số 2 - nên thu tàng.

7. Cửa Tử ứng cung Khôn - phương Tây Nam - chủ sự tàng ẩn. Vạn vật sinh ở Kiền, chết ở Khôn. Vì thế chủ tử, tang, không nên xuất quân chinh phạt. Đi là có bệnh chết.

Cung Khôn lại là cung Một biến tới 7, dương đang hóa ôn dư, mà âm khí thì phản liệt, dùng làm Địa Hộ - tìm gió mát, đàn hát - sợ số 7.

8. Cửa Kinh ứng cung Đoài (Dậu) chủ sự kinh hoảng, bồn tẩu, phục binh có lợi ở phương tây, đánh nhau có lợi ở tây. Mùa gió vàng hiu hắt - sợ gió sấm, dễ sinh kinh sợ cho nhà cửa nên phòng.

Cung Đoài là chỗ thiên địa đầy vơi. Khí dương đã qua chỗ trung hòa thì sẽ tới chỗ cùng, vì thế gọi là "túc sát".

Nếu Đại Tướng tới cửa này là dự báo chỗ có quân Nam xâm, và sẽ có binh đao đi chinh phạt.

Làm gì cũng gặp kinh sợ, lo lắng; họa hoạn đi theo khi tới cửa Kinh.

Tóm lược :

a. Gặp: cửa Khai, Hưu, Sinh thì may lớn; cửa Cảnh thì may nhỏ; cửa Đổ, Tử, Thương thì rất dữ, rất xấu; cửa Kinh: hung nhỏ.

Nếu gặp thêm Vượng, Tướng thì tốt càng tốt, còn gặp Vượng Tướng tại cửa hung thì hung càng tăng gặp bội.

b. Thái Ất ở Tuyệt Dương, Tuyệt Âm, khí rời, tuyệt khí lại bị Tù, Kích nữa thì quốc vương có tai biến.

c. Văn Xương bị “Kích Bách” thì phụ tướng gặp tai ách. Nếu Đại Tiểu Tướng bị “Tính Tù” hay “Bách, Kích, Đề, Hiệp” thì có Tử vong.

d. Tuế kể mà gặp phải phạm dã nào có cửa Đổ, Tử, Thương thì có chết, bệnh, đổ máu, dân gặp nạn tai.

Nếu tại cửa Kinh thì có họa suy vong.

Nếu Thủy Kích cùng Đại Chủ, Tiểu Chủ ở 4 cửa: Đổ, Tử, Kinh, Thương thì có sự lừa bịp, xảo trá.

Nếu cửa Khai có thêm Đại Tướng mà ba cửa Khai, Hưu, Sinh không có Thái Ất, Văn Xương thì làm khách Đại Tướng ở đó. Lại làm cửa Trực Sự gia Định Kê, Kê Mục thì càng rõ 4 phương yên nguy ra sao.

VI.3. Bài toán Bát Môn Trực Sự:

Lấy tuế tích, đem 240 trừ dần. Số dư trên 30 thì lấy 30 mà rút, số dư là vào Cửa. Mỗi cửa 30 năm, khởi từ cửa Khai chuyển Hưu, Sinh, Thương, Đổ, Cảnh, Tử, Kinh.

Ví dụ năm Đinh Mão $\frac{304}{240}$ được 1, dư 64. Rút 30 thì vào cửa Sinh đi 4 năm.

VI.4. Tính hạn lớn nhỏ thuộc Dương Cữu:

Có 2 phép tính với số 4560. Vì thần này hành 80 năm 1 cảnh, qua 57 cảnh, nên có số $(80 \times 57) = 4.560$ năm.

1. Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến năm tìm xem, lấy 4560 mà trừ. Còn dư nhiều hơn 456 thì lại trừ cho 456 đến khi số dư nhỏ hơn, là vào nguyên nhỏ của Dương Cữu.

2. Lấy Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu + 130 số âm dương doanh sai mà lấy 4560 và 456 mà khử như trên.

Ví dụ 1: Xem năm Đinh Mão dl. 1987

Giải toán cách 1 : $\frac{14.594}{4560}$ dư 914; $\frac{914}{456}$ được 2, dư 2.

Giải toán cách 2 : lấy năm Tân Dậu 1441 dl:

Tích Tuế = $\frac{10.155.358 + 130}{4560}$ dư 450.

Vậy số 450 không ngang với số dương cữu, còn thiếu 6 năm mới ngang số dương cữu $456 =$ số nguyên nhỏ = 1992 sẽ gặp Dương Cữu.

Số nguyên lớn hết thì định là gầm trời tai biến, rối bời.

Số nguyên nhỏ hết thì định là đói rét.

Ví như ở năm Đinh Mão là cuối nguyên nhỏ và sắp hết nguyên nhỏ thì định là bắt đầu thiên hạ vào vòng đói rét, binh biến, dân bỏ xứ, không nghề nghiệp...

VI.5. Tìm tai biến hạn Bách Lục 106

Bách Lục là 106, còn gọi là Âm Lục. Về nghĩa văn tự thì đều chỉ cái số Thái Ất đến chỗ cùng tận, cực độ mà theo Âm thì lấy Khôn 6 số, rút gọn lại từ mệnh đề “Thần đạo ở dưới Thiên đạo”, trong khí Thiên Đạo là Tượng Dương khí Kiền Nguyên đại hành dùng 9 số, mệnh danh Dương Cửu, còn Khôn Nguyên Âm Lục dùng số 6, mệnh danh Bách Lục 106.

Tại sao có số 106? Là vì số Trời 5, số Đất 10. Nay bội thập lên với số doanh sai mà thành 106 - với ý nghĩa “Chính số cộng Âm Cực”.

VI.6. Lịch Hội Ách Dương Cửu Bách Lục

Đó là cả Dương, cả Âm đều đến lúc cùng cực, mà Dương bị khốn ở Cửu Dương, bị cùng ở Âm Lục. Vì cực tai biến, tai họa xảy ra.

Số cực của Đại số (Nguyên lớn) thì gây thiên hạ loạn, máu đổ.

Số cực của Tiểu số (Nguyên nhỏ) thì nước lớn yếu đi, nước nhỏ mạnh lên, kẻ dưới nghịch trên, nội loạn.

Dương cực thì đại hạn.

Âm cực thì nước dâng, biển dâng, dân sầu, đói, bỏ xứ, lưu vong. Nếu có cả hai hạn Dương Cửu và Bách Lục cùng ra vào thì tai ương không nói hết. Nếu gặp năm Yểm, Bách, Kịch, Tù lại càng hung. Ngoài số chẵn của Nguyên ra, thì trong khoảng cách của số dư đó biến hóa mà thành tai ương.

Vì thế có “lịch 9 Hội Ách Dương Cửu Bách Lục” (xin xem ở cuốn 1).

VI.7. Phép tính Bách Lục:

Hành 15 cảnh, mỗi cảnh gồm 8 cung x 36 = 288 x 15 = 4320

Có 2 phép tính giống như tính Dương Cửu.

1. Lấy tích tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý cộng thêm số âm dương doanh sai 2050 toaá, dùng vòng nguyên lớn 4320 mà trừ, số dư lớn hơn nguyên nhỏ 288 thì lại lấy 288 mà trừ nữa. Số dư là số vào hạn. (Vì hết một nguyên lớn, nhỏ lại trở lại 106 số).

2. Lấy tích tuế từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm xem, lấy 4320 mà trừ. Số dư lớn hơn 288 là số vào hạn.

Ví dụ 1: Giải cách 1 – Năm Đinh Mão

$$\frac{10.155.904 + 2050}{4320} \text{ dư } 1634; \frac{1634}{288} \text{ được } 5 \text{ dư } 194.$$

Vậy 194 chưa ngang với nguyên 288, còn 84 năm nữa mới xảy ra tai biến Bách Lục - tức đến năm 2071 theo dương lịch.

Ví dụ 2: Giải cách 2 – Năm Đinh Mão

$$\frac{14.594}{4320} \text{ dư } 194.$$

Vậy số dư như cách 1 trên.

VI.8. Lịch Hội Âm Dương 9 ách Tai, Hạn

Hội 1 – 106 năm, trong đó có 9 năm hạn, tai dương 1 của dương cửu.

Hội 2 – 374 năm, trong đó có 9 năm hạn, tai âm 2 của dương cửu

Hội 3 – 480 năm, trong đó có 9 năm hạn, tai dương 3 của dương cửu.

Hội 4 – 720 năm, trong đó có 7 năm lụt, tai âm 4 của dương cửu.

Hội 5 – 720 năm, trong đó có 7 năm hạn, tai dương 5 của dương cửu.

Hội 6 – 600 năm, trong đó có 5 năm lụt, tai âm 6 của dương cửu.

Hội 7 – 600 năm, trong đó có 5 năm hạn, tai dương 7 của dương cửu.

Hội 8 – 480 năm, trong đó có 3 năm lụt, tai âm 8 của dương cửu.

Hội 9 – 480 năm, trong đó có 3 năm hạn, tai dương 9 của dương cửu.

Tổng hợp 4560 năm là một trọn nguyên.

Vậy muốn biết năm nào có hạn thì cứ lấy lịch hội áp trên chia cho 63.

Ví dụ năm Đinh Mão $\frac{10.155.904 + 130}{4560}$ dư 450

Lấy 450 chia cho 63 : $\frac{450}{63}$ dư 9.

Vậy là còn 9 năm nữa tức đến 1996 sẽ có tai biến vào lịch 480 năm ở hội lịch - là hạn tai âm 8, có lụt 3 năm.

Bạn thử kiểm điểm xem 1996 là năm Bính Tý, đến 1997 là Đinh Sửu, và năm Mậu Dần 1998 có lụt lớn hay không?

Lại xét bài toán trên đây về hạn Dương Cửu của năm Đinh Mão là còn 6 năm mới đến hạn. Giữa sự sai biệt 3 năm thì tính từ năm Quý Dậu 1993 thế giới đã xảy ra nhiều nạn lụt.

PHẦN NĂM TÍNH ĐẠI DU (DU LỚN)

I. Khái quát:

Đại Du Thái Ất giữ việc “hóa vật” tại cung 7, là khí phối của Kim thần, không vào cung giữa, chỉ hành 8 cung, mỗi cung ở 36 năm, chia ra 12 năm lý thiên, 12 năm lý địa, 12 hành lý nhân, để thanh trừ thiện ác của bậc nhân quân tử - mất 288 năm mới xong.

Một cung, 36 năm chưa xong, mà có số toán cùng với Tiểu Du Thái Ất ở một cung là xảy ra tai ương bất lợi. Về toán hung của Đại Du, lấy toán đơn mà tính như mục Ất Cả chọn giờ.

Nay ghi lại số toán đơn:

- 1-11-21-31 không lợi cho quân chủ
- 2-12-22-32 không lợi cho vương hầu tể tướng
- 3-13-23-33 không lợi cho hậu phi
- 4-14-24-34 không lợi cho thái tử
- 5-15-25-35 không lợi cho dân chúng

- 6-16-26-36 không lợi cho tướng soái
- 7-17-27-37 không lợi cho thượng tướng
- 8-18-28-38 không lợi cho trung tướng
- 9-19-29-39 không lợi cho hạ tướng
- 10-20... không lợi cho sĩ tốt

Đại Du Thái Ất ở các cung dương cùng với Tiểu Du Thái Ất tức là các cung 8, 3, 4, 9 thì không lợi cho đất Thục, Hán và Trung Nguyên, trái lại các dân tộc ở Bắc thuộc âm thì không có loạn binh đao (Kinh nói: Liêu Đông không thấy binh).

Đại Du cùng Thái Ất Tiểu Du ở các cung âm: 2, 7, 6, 1 thì tai biến xảy ra tại các nước phương Bắc và Trung Nguyên, Thục, Hán được yên. (Kinh nói: Trung Nguyên được yên mà xứ Di, Địch, Nhung gặp tai).

Khi Đại Du ở cung:

- Cùng Ngũ Phúc là có tai họa binh đao ở phương âm đối xung.
- Cùng Thiên Ất là có loạn binh cách, trời biến động quái dị về khí tượng.
- Cùng Tứ Thần là có thủy, hạn, đói kém, dân bỏ xứ.
- Cùng Địa Ất là có sâu trùng, cây không sinh, nhiều bệnh tật, trộm cướp.
- Cùng Trục Phù là có đại loạn binh, binh cách lớn, hạn hán.
- Cùng Tiểu Du là có binh tang, lụt, hạn, hung bạo làm càn, lớn lao.

II. Phép tính Đại Du:

Phép tính 1: Tích tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, gia doanh sai âm dương 34. Lấy vòng 2880 mà trừ, số dư lớn hơn 288 thì lấy 288 mà trừ tiếp. Số dư lấy 36 mà rút, số còn dư nhỏ hơn 36 thì ngưng, tính số thành là số cung đã vào, số dư là số không đầy, đã vào cung mới, từ đó khởi thuận từ Khôn 7.

Ví dụ 1: Đại Du năm Đinh Mão

Giải toán phép 1: $\frac{10.155.904 + 34}{288}$ dư 194; $\frac{194}{36}$ được 5, dư 14.

Vậy là Đại Du vào được 5 cung rồi, nay vào cung thứ 6 được 14 năm tức đã qua Khôn 7 – 8 – 9 – 1 – 2 và vào cung Cấn 3. Còn 22 năm nữa tức là đến năm 2009 sẽ vào cung Mão 4.

Phép tính 2: Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến nay – như Đinh Mão - được 14.594. Lấy phép trừ 288 và phép rút 36 như phép tính 1 - số dư là vào cung đã được một số năm, số thành là cung đã vào.

Giải toán: $\frac{14.594}{288}$ được 5, dư 194; $\frac{194}{36}$ được 5, dư 14.

Vậy là Đại Du đã vào Cấn 3 được 14 năm.

Biến cố lịch sử ứng vào năm Canh Dần, đời Hậu Đường Minh Tông, Thần Tông nguyên niên, Đại Du ở cung 7.

Theo phận dã thì Đại Du nhập phận dã Lương Ích (xem lại - Bảng Phận Dã). Năm đó, binh Đông Xuyên do Nhâm Đồng Chương chỉ huy làm phản, lại kết liên với

Tây Xuyên do Mạnh Trí Luật chỉ huy, đã chống lại mệnh vua. Vì thế cả hai vùng Đông Tây Xuyên binh khẩu liên miên, binh tướng phải đánh nhau máu đổ, xương rơi – dân chúng cơ cực.

Cụ Trạng nước Việt ta, đã căn cứ vào Thái Ất để làm cả một bài Sấm - nhắc nhở ta nhớ học Thái Ất cho tinh vi để xét trị loạn xảy ra tại nước ta từ năm đời Đinh Tiên Hoàng cho đến năm 1999 – 2000 và kết bằng câu: “Thìn Mão niên lai xuất Thái Bình” – Thái Bình đây tượng nền văn minh nhân loại tại ven bờ Thái Bình Dương về hướng tây trong đó có Việt Nam.

III. Tính Tiểu Du (Du nhỏ)

Tiểu Du cũng là Thái Ất, phép tính cũng theo Kể Năm như Thái Ất hành cung. Cứ 3 năm ở một cung, hành 24 năm một vòng nhỏ, khởi từ Kiền thuận qua 8 cung, không vào cung giữa.

Như năm Đinh Mão 1987 – Thái Ất ở cung Kiền ở Khối Dương – thì Tiểu Du cũng ở Kiền (xem lại mục Kể Năm).

Vậy, ở đây nói về Tiểu Du để xem về quĩ vận tượng quái, xem xét tai ách.

Tiểu Du chủ đối, binh cách, lưu vong.

Tiểu Du đồng cung Tứ Thần : đối khát

Tiểu Du đồng cung Trục Phù : binh qua nổi lớn

Tiểu Du đồng cung Thiên Ất : dân bị tai ương

Tiểu Du đồng cung Địa Ất : đối, binh cách, cây cỏ không sinh.

Tiểu Du đồng cung Ngũ Phúc : tai biến, phải làm phúc

Tiểu Du đồng cung Quân Cơ : có biến, không nên cất binh

Tiểu Du đồng cung Thần Cơ : binh ách

Tiểu Du đồng cung Dân Cơ : dịch ách

Như năm Đường Chiêu Tông Thiên Hựu, năm đầu, Giáp Tý, Tiểu Du ở cung 6, vùng Ung Châu vào tháng giêng, có loạn Lạc Dương, Tràn An, dân đi ăn xin cả tháng.

IV. Đại Du Thiên Mục và Tiểu Du Thiên Mục

Hai “mục” này xét ra cũng là Văn Xương và Thái Ất hợp khí.

IV.1. Đại Du Thiên Mục cũng lấy tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý + 216, khứ bằng vòng 180, 18, khởi từ cung Vị - Thiên Đạo - thuận hành 16 cung, gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán. Một cung ở 12 năm (Văn Xương một cung ở 1 năm).

Đại Du Thiên Mục là mắt của Đại Du hợp khí Thổ Thần. Chỗ mà có lâm vào là chỗ Đại Du kinh hình phòng sát, vì thế chỗ nào vô đạo thì bị tai ương hoạn nạn lớn không tránh được, ngược lại thì tai ương nhẹ mà dễ thoát.

Lại có phép dùng tích niên từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm cầu, lấy 360 mà trừ, lấy 180 mà khứ, số dư khởi từ Vị đi thuận: Khôn – Khôn – Thân - Dậu - Tuất - Kiền - Kiền - Hợi – Tý - Sửu - Cấn - Dần – Mão – Thìn - Tốn - Tỵ - Ngọ.

Ví dụ: Năm Đinh Mão 1987, cả hai phép tính đều dư 14.

Lấy $\frac{14}{12} = 1$ dư 2 là vào Khôn.

IV.2. Tiểu Du Thiên Mục

Phép tính: Lấy tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, lấy 180 mà khử, lấy 18 mà trừ. Số dư lấy khởi thuận: Khôn – Khôn – Thân - Dậu - Tuất - Kiền - Kiền - Hợi – Tý - Sửu - Cấn - Dần – Mão – Thìn - Tốn - Ty - Ngọ - Vị.

V. Đại Du quĩ vận Tượng Quái - Lịch số dài ngắn (Toán Dịch Quái)

Người xưa tìm hiểu vai trò một đời vua cai trị từ lúc lên ngôi đến lúc hết, xem được bao nhiêu năm – thì tìm Đại Du quĩ vận.

Kỷ của Đại Du là 64 quái thành ra 384 hào để có Lý - Tượng - Số - Quái – Kinh Vĩ - Lịch.

Thể của Đại Du dùng hào để độn.

Biết số cai trị dài ngắn để tu đức. Vì lẽ trời có thủy, ất phải có chung. Đây là Nghĩa Tồn. Nên ở trên không kiêu, dưới không nhục.

Lại nữa, biết “Cơ” là biết được chỗ phải đến, cũng là chỗ tận, chỗ hết, chỗ “chung cục”, đây cũng là Nghĩa Tồn Vong. Biết thế thì “tùy thời thích nghi”, dù gặp nguy cũng không có lỗi.

V.1. Đại Du vào Quẻ Trong (nội quái):

Phép tính: Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu, cộng thêm số doanh sai 34. Lấy vòng lớn 2880, vòng nhỏ 288 mà khử. Số dư lấy 36 mà rút. Rồi khởi từ Khôn 7 thuận hành 8 cung – không vào cung giữa – toán ngoại tức được Đại Du vào quẻ trong (Đại Du sở tại). Khởi Khôn 7 - Khảm (Tý) 8, Tốn 9, Kiền 1, Ly (Ngọ) 2, Cấn 3, Chấn (Mão) 4 – Đoài (Dậu) 6.

V.2. Đại Du vào Quẻ Ngoài gọi là Số Trời (Thiên số):

Phép tính:

Dùng tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý tới năm cầu gia thêm doanh sai 60. Lấy vòng lớn 640 (có 64 quẻ, mỗi quẻ 10 năm = 640) mà trừ dần, không hết lấy vòng nhỏ 80 mà khử, số dư là số Đại Du hành quái, lấy 10 mà rút (10 năm là quái số qua quẻ ngoài) khởi Khôn – Khảm - Tốn - Kiền – Ly - Cấn - Chấn – Đoài - mỗi 10 năm rồi, toán ngoại là được Đại Du Thiên Số - làm quẻ ngoài.

Ví dụ: Tính quẻ trong của Đại Du vào năm 2000 với tích tuế 10.155.917

Giải : $\frac{10.155.917 + 34}{2880}$ dư 2071; $\frac{2071}{288}$ dư 55; $\frac{55}{36}$ được 1, dư 19.

Vì mỗi cung ở 36 năm, thì năm dl.2000 (Canh Thìn) Đại Du Thiên Mục vào Khảm được 19.

Ví dụ: Tính quẻ ngoài của Đại Du làm Thiên Số cho năm 2000 dl.

Giải : $\frac{10.155.917 + 60}{640}$ dư 457; $\frac{457}{80}$ được 5, dư 57; $\frac{57}{10}$ được 5, dư 7

tức là vào Cấn được 7 năm, còn 3 năm hết, sẽ sang Chấn.

V.3. Đại Du nội ngoại trùng quái:

Lấy toán giải quẻ trong, quả ngoài của Đại Du vào năm 2000 thì ta được: quẻ trong Khảm, quẻ ngoài Chấn đã 7 năm.

Vậy ta được trùng quái: Lôi Thủy Giải



Tức là Đại Du đang hành cung sở tại làm Nội Quái (quẻ trong) và Thiên Số của quẻ ngoài - cả hai thông nhau.

Sau đó phải phân Tứ Tượng như sau:

Kiên là Lão Dương : 36 sách

Khôn là Lão Âm : 24 sách

Chấn, Khảm, Cấn là Thiếu Dương 28 sách

Tốn, Ly, Đoài là Thiếu Âm 32 sách

Đó là số sách 4 tượng. Dùng Can Chi nạp giáp để tính lịch Dài Ngắn của một đời vua.

Mỗi hào của trùng quái ăn 6 năm ($6 \times 6 = 36$ năm)

Mà năm 2000 thì còn 3 năm nữa sẽ hết quẻ Giải và “động” đã đến hào cực thượng lục 3 năm rồi, tức là gần chót hạn Giải.

Trong sách nói về Quẻ Giải là do sấm mưa tạo nên họa hoạn, nạn tai và thế giới khó bề an ninh, động 8 phương nước lớn, thuộc hạn cứu dương bách lục, nhất là vào cuối năm 2002 là Nhâm Ngọ thì thế giới có nạn lụt lớn vô cùng.

Như năm dl. 1997 Đinh Sửu ứng vào hào hai, và nội ngoại cực của quẻ Giải không có ứng – nên xảy ra vào ngày dl ngày 2 – 3 tháng 11 – 97, nhằm ngày Mậu Thân tháng 10 (tháng Tân Hợi) - một trận bão số 5 mang tên Linda quốc tế. Trận bão này như một đại hồng thủy xảy ra tại duyên hải phía Nam Việt Nam và vịnh Thái Lan, sóng cao tới 20m, tàu bè bị dạt lên đồi, cá mắc cạn trên cây như lời cụ Trạng nói:

“Thành câu cá lợng tung bưng

Kẻ ngăn đông hải, người rừng bắc lâm”

.... Bể thành, cá phải ẩn cây...

VI. Tìm Quẻ Trong, Quẻ Ngoài của Tiểu Du để lập thành trùng quái:

VI.1. Tính Tiểu Du vào quẻ trong:

Phép tính: Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, xem tích tuế được bao nhiêu rồi lấy 192 mà khử ($192 = 24 \times 8$). Số dư lấy xuất quẻ 24 mà rút, số dư là số năm đã vào cung mới, số thành là số đã vào cung rồi. Số khởi từ Kiền đi thuận, không vào giữa.

Ví dụ: Năm Đinh Mão – ta giải toán

$$\frac{10.155.904}{192} \text{ dư } 64; \quad \frac{64}{24} \text{ được } 2, \text{ dư } 16$$

Vậy năm Đinh Mão, Tiểu Du vào quẻ 3 được 16 năm tức là ở quẻ Cấn.

VI.2. Tìm Tiểu Du vào quẻ ngoài:

Phép tính: Tích tuổi từ Thượng Cổ Giáp Tý tới năm cầu, lấy đó mà trừ cho vòng 360. Số dư lấy 24 mà trừ. Không hết lấy xuất quẻ 3 mà rút, khởi Kiền đi thuận - tức là 3 năm qua 1 quẻ ngoài (Có thể lấy vòng Quẻ Dư mà trừ dần 24).

Giải toán năm Đinh Mão cho Tiểu Du vào quẻ ngoài:

$$\frac{304}{24} = \left(\frac{10.155.904}{360} \right) \text{ được 12 dư 16; } \frac{16}{3} \text{ được 5 dư 1.}$$


Vậy là vào quẻ Khôn được 1 năm (Vì số 5 là đã qua 5 quẻ (cung), vì không vào giữa thì sang quẻ cung thứ 6 tức là vào Khôn).


VI.3. Nay đặt trùng quái Tiểu Du cho năm Đinh Mão dl. 1987 là Địa Sơn Khiêm.

Quẻ trong Sơn, quẻ ngoài Địa (Khôn) thông nhau.

Khi lấy hào động thì Tiểu Du qua 4 năm là 1 hào vì 24 chia ra 6 hào, thì một hào có 4 năm, vậy 4 năm đầu là động hào 1. Khi tính tới hào 1 động thì biến ra như sau:

Khi chưa động  Khiêm (Địa Sơn Khiêm)

Khi động hào 1 thì tính từ sơ hào, đang âm sẽ động ra dương và thành địa hỏa Minh Di. 

Chú ý: Nên lấy ví dụ trên làm lệ để suy diễn chỗ khác. Nay động hào 2 ở quẻ Khiêm trên thì thành 

VI.4. Ứng dụng trùng quái của Đại Du - Tiểu Du:

Vấn đề thông quẻ chủ việc rủi may.

a. Đại Du dùng 36 năm hành một nội quái (quẻ trong) được số sách của Trời - Kiền – Dương.

Tiểu Du dùng 24 năm hành một quẻ trong được số sách của Đất – Khôn – Âm.

Âm thì nhờ được Dương mà sinh (hiện hữu)

Dương nhờ được Âm mà thành (kết quả)

Vậy là Trời đất phối hợp (Âm Dương giao phối) tức là Âm Dương luôn luôn dùng được mà thành Đạo (hằng dụng).

b. Đại Du 10 năm hành một quái để hết một vòng 64 quái, thế là có Vận 640 năm cho quẻ trong.

Tiểu Du 3 năm hành một quái, thì hết vận quẻ trong là 192 năm.

c. Quẻ dùng để biết tai nạn do việc nào xảy ra.

Hào để biết tai ách do lúc nào xảy đến.

Đó là cách áp dụng cho Tiểu Du, thông quẻ chủ việc rủi may

Vì thế ở trung quái của Tiểu Du thì:

- Hào 2, 5 gọi là Trung Đạo mệnh danh Hòa An, hay trung chính.

Hào sơ và 4, nếu có toán hòa thì có biến mà tốt, nếu toán không hòa thì có biến mà hung, khó ổn.

Hào cực tức hào 3 và 6 diễn ra ý nhiều biến động dữ tợn. Ví như Thái Ất lý thiên ở năm đầu, mà gặp hào cực thì chắc chắn là khi xảy ra: trời trắng mất sáng, nhiều biến đổi khác thường về mùa màng thóc lúa, về thiên văn. Nếu gặp năm địa lý thì mưa gió không đều, mùa màng mất, sinh nhiều cuộc động đất dữ dội.

Gặp năm lý nhân là dân chúng bệnh tật, dịch tễ, đói khổ, bỏ xứ đi thiếu thốn nhiều.

Nếu còn gặp các ách: Ép, Đối, Giam, Kích thì sinh nhiều thủy nạn, gặp cuộc binh đao... đói khổ, lưu vong, tang tóc.

Việc xảy ra ở hào 3 (nội cực) thì nhẹ, ngoại cực thì nặng.

d. Ví như thấy hào động theo nạn giáp can chi, ứng dụng vào phạm dã (xem lại Cửu Tinh quý thần).

Dưới Giáp Ất là có mưa gió, sấm sét, tật dịch, lưu vong.

Dưới Bình Đinh: nắng nỏ, khô hạn, khẩu thiệt gian ngôn, hậu cung có mưu, cháy rừng, lửa hạn.

Dưới Mậu Kỷ: có hạn phi trùng, vua lo sợ, tang tóc nhiều.

Dưới Canh Tân: có binh biến, trộm, giặc, cướp bóc, trận mạc làm nước mất an, quá dị nhiều, lụt, mưa bay.

Dưới Nhâm Quý: có mưa tầm tã, nước lớn, vỡ đê, mưa bay mù mịt, tối tăm, sông ngòi ngập lụt, tràn lan.

Ngoài ra:

Giáp Ất	ứng phạm dã nước Tề.
Bính	ứng phạm dã nước Sở
Đinh	ứng phạm dã nước Man
Mậu	ứng phạm dã nước Trung Nguyên
Kỷ	ứng phạm dã nước Mông
Dưới Canh	là vùng đất Tàn
Dưới Tân	là vùng đất Lương, Ích
Dưới Nhâm	là vùng đất Yên, Dục.
Dưới Quý	là vùng đất Bắc Địch
Dưới Tý	là vùng đất Tề
Dưới Sửu	là vùng đất Ngô
Dưới Dần	là vùng đất Yên
Dưới Mão	là vùng đất Tống
Dưới Thìn	là vùng đất Trịnh
Dưới Ty	là vùng đất Sở
Dưới Ngọ	là vùng đất Chu

Dưới Vị là vùng đất Tàn

Dưới Thân là vùng đất Tấn

Dưới Dậu là vùng đất Việt - Lỗ

Dưới Hợi là vùng đất Hoành Nhĩ (Đảo Quảng Đông)

Nói chung, thấy hào động là có biến tật, tật bệnh, binh đao, thủy hạn, tai ương, phước thời, nên tu đức, thi ân, nạp hiền, trực gian để đề phòng và giảm bớt nạn.

VII. Đại Du ứng dụng thông quẻ toán lịch dài ngắn:

Người xưa toán số lịch dài ngắn cho một vị vua.

Thực ra lối toán lịch dài ngắn của một vị vua có nhiều cách. Xin trình bày một lối toán để cho biết sự ứng nghiệm nhiều điểm trong việc dự đoán.

Trước hết, Thái Ất Đại Du dự đoán được cả tên người bằng lấy 5 âm mà quyết như:

Tý Ngọ là ứng giọng Cung số ứng 1, 2 ứng Thổ.

Sửu, Vị, Dần, Thân là ứng giọng Chủy số ứng 3, 4, ứng Hỏa

Thìn Tuất là ứng giọng Thương số ứng 7, 8 ứng Kim

Mão Dậu là ứng giọng Vũ số ứng 5, 6 ứng Thủy

Tỵ Hợi là ứng giọng Giốc (giác) số ứng 9, 10 ứng Mộc

Chú ý: Một vài điều cần thiết cần biết liên quan đến lịch dài ngắn là vấn đề Vượng Tướng thọ số được đặt ra để dự đoán:

Hai số đồng nhau là Vượng (Mạnh) được bội số lên.

Đồng sinh là Mạnh

Sinh ngã là Tướng (Khá)

Khắc ngã là Tử (Chết)

Ngã sinh là Thôi (là không thành) không bội mà giảm

Ngã khắc là Tù (Giam)

“Ngã” áp dụng là Bản Mệnh.

Sinh và Khắc lấy cung mà tính theo ngũ hành.

Vượng Tướng lại còn theo khí của 9 cung vận hành trong vòng trời 24 khí – Xem về năm thì tìm Tiểu Du Thái Ất – Xem về tháng thì tìm Thiên Mục Đại Du.

Tên của 9 cung khí: Vượng (Mạnh): Việc trở lại mới

Tượng (Khá) : Có việc tranh nhau

Thai (Thai) = Việc thai nghén, suy tính

Một (Mất) = Việc lo, yếu

Tù (Giam) = Việc hình cấm

Tử (Chết) = Việc chôn cất

Hưu (Thôi) = Việc tật bệnh, không thành

Phế (Bỏ) = Việc phế bỏ, vứt đi, thay đổi, việc sợ hãi các việc.

Bảng Khí Vượng Tương ứng số với Thái Ất đóng cung sở tại

	Lập Xuân	Xuân Phân	Lập Hạ	Hạ Chí	Lập Thu	Thu Phân	Lập Đông	Đông Chí
Vượng	8	3	4	9	2	7	6	1
Tướng	3	4	9	2	7	6	1	8
Thai	4	9	2	7	6	1	8	3
Một	9	2	7	6	1	8	3	4
Tù	2	7	6	1	8	3	4	9
Tử	7	6	1	8	3	4	9	2
Hưu	6	1	8	3	4	9	2	7
Phế	1	8	3	4	9	2	7	6

Giải bài toán Lịch số dài ngắn một đời Vua

Ứng vào cuốn 1 số 58, cuốn 2 quẻ Đại Du, cuốn 3 Tai phát trong năm)

Cần biểu 3 bước giải toán Lịch số dài ngắn:

1. Số âm dương trùng đối của 16 gián thần.
2. Biết kỳ, ách hội số thịnh suy.
3. Vận khí cát hung của số tồn.

Bước 1: Số Âm Dương trùng và đối của 16 gián thần.

Bầu Trời Thái Ất chia lưỡng giới theo trục Dàn Thân để phân vòng thuận nghịch và đối xứng, lấy Đại Vũ ở Khôn và Hòa Đức ở Cấn làm gốc ranh giới, từ đó ta thấy các cặp đối nhau như sau:

Đại Thần (Ty) đối Đại Nghĩa (Hợi) làm trùng âm chủ số 1-4

Thái Dương (Thìn) đối Âm Chủ (Tuất) làm dương chủ số 2-5

Cao Tòng (Mão) đối Thái Tộc (Dậu) làm đối âm chủ số 3-6

Lã Thân (Dần) đối Vũ Đức (Thân) làm trùng dương chủ số 7-1

Dương Đức (Sửu) đối Thiên Đạo (Vị) làm âm chủ số 8-2

Địa Chủ (Tý) đối Đại Uy (Ngọ) làm đối dương chủ số 9-3

(Xin xem lại bảng vẽ Bầu Trời Thái Ất).

Bước 2: Biết kỳ ách hội số thịnh suy, chỗ đầu cuối của thời vận ách hội:

Lấy Can Chi của bản mệnh gia vào cung ứng năm lên ngôi mà vận dịch - thấy tới Âm Chủ thì ngừng.

Ví dụ bản mệnh của Hán Cao Tổ là Giáp Dần, lên ngôi năm Ất Vị - thì diễn tiến như sau, theo bước 2.

Bước 2. Ta lấy chữ Giáp đặt trên cung Vị (ở đây có thần Thiên Đạo và ta đếm thuận theo hữu hành, bắt đầu chữ Giáp từ Cung Vị, ta sẽ thấy năm thứ 12 (theo lịch là Bính Ngọ) ở cung có Thái Dương đối Âm chủ tức Thân.

Bước 1. Ta thấy cung Dần có thần Lã Thân đóng, vậy lấy Lã Thân gia trên Thiên Đạo (trên cung Vị) và đếm theo hữu hành: Hòa Đức, Dương Đức, Địa Chủ, Đại Nghĩa, Âm Đức, Âm Chủ - đến Âm Chủ thì ngừng – Đó là cuối kỳ ánh hội ngưng lại tại Âm chủ đóng nơi cung Dần – Xin coi bảng vẽ sẽ thấy Âm Chủ đối Thái Dương.

Bước 3. Lấy năm lên ngôi gia trên Đại Nghĩa (cung Hợi) và vận dịch, như ở trường hợp Vua Hán Cao Tổ, lên ngôi năm Ất Vị ứng Thiên Đạo thì Thiên Đạo đặt vào (gia trên) Đại Nghĩa – thì thấy Thái Dương lâm vào cung Thân, mà Thái Dương đối âm chủ đã chuyển dịch từ tại Thìn - Tuất sang tới Thân - Dần. Vậy đến Thái Dương là ngưng.

Kết quả: Thái Dương đối Âm Chủ là chủ số 2 đến 5 – là dương số - sách xưa gọi đó là 25 thẻ đế (vua sống từ năm lên ngôi tới lúc chết trong khoảng số dương 25 năm. Vì ở đây thuộc “Ngũ khắc” nên không bội số.

Nhưng trong bài toán trên từ năm lên ngôi Ất Vị tới vận Âm Chủ, được 16 số năm như sau:

Ất Vị (Thiên Đạo) = 1
 Đại Uy (Ngọ) = 2
 Đại Linh (Tốn) = 9
 Cao Tông (Mão) = 4
 Cộng = 16 toán.

Không toán gián thần Ty (Đại Thần), Thìn (Thái Dương).

Nhưng vì năm Bính Ngọ, (sau khi lên ngôi năm thứ 12), Thái Ất nhập cục 67, Thái Ất bị “Cách” chủ nên vua Hán Cao Tổ băng, và năm Bính Dần, Vương Mãng cướp ngôi là ứng vào Âm Chủ đã tới Dần. Xin coi bảng vẽ để dễ nhìn ra bài toán đã giải trên.

BẢNG VẼ TOÁN LỊCH DÀI NGẮN

Hán Cao Tổ Bản mệnh : Giáp Dần
 Lên ngôi : Ất Vị
 Băng hà : Bính Ngọ vào cục 67
 Thái Tuế : bị Cách

	Đại Linh	Đại Thần	Đại Uy	Thiên Đạo	Đại Vũ	
	Tôn Địa Chủ	Tý Dương Đức	Ngọ Hòa Đức	Vị Lã Thân	Khôn (Cao Tòng)	
Thái Dương	Thìn Đại nghĩa				Thân <u>Thái Dương</u>	Vũ Đức
Cao Tòng	Mão Âm Đức				Dậu <u>Đại Linh</u>	Thái Tộc
Lã Thân	Dần Âm chủ				Tuất Đại Thần	Âm chủ
	Cấn (Đại Tộc)	Sửu (Vũ Đức)	Tý (Đại Vũ)	Hợi <u>Thiên</u> <u>Đạo</u>	Kiên <u>Đại Uy</u>	
	Hòa Đức	Dương Đức	Địa Chủ	Đại Nghĩa	Âm Đức	

Đường Cao Tổ : bản Mệnh Bính Tuất, lên ngôi năm Dần. Lấy Tuất trên Lã Thân (Dần), thấy Thần trên Tuất là Đại Thần. Lại lấy Dần trên Đại nghĩa, thấy Thái Dương tới Sửu, được 4 số. Vì “Mạnh” nên bội lên = $4 \times 2 = 8$. Vậy năm thứ 9 thì truyền ngôi.

Chú ý:

- * Các thần ở vòng ngoài là 16 vị đóng tại lúc chưa dịch.
- * Các thần viết trong 16 cung gián và chính, là lúc thần chuyển:
 - bước + ® viết đứng
 - bước ® viết nghiêng gạch dưới
- * Đường chéo diễn tả Thái Dương đối Âm Chủ - thuộc đầu cuối kỳ Ách hội. Thái Dương là Thiên La, Âm Chủ là Thiên Khôi.
- * Chữ trong ngoặc không xét trong toán này - xếp theo thứ tự diễn tiến.

PHẦN SÁU

10 SAO - DỰ ĐOÁN TRỜI TRẮNG, GIÓ MƯA, TỐI SÁNG (THẬP TINH CÁC ĐIỀN)

Phần này người xưa dành cho việc nhà binh nhưng cũng có thể dùng để chiêm đoán khí hậu.

I. Toán Tôn Trời (Thiên Tôn)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 4. Số dư khởi cung 8 đi ngược. Mỗi năm một cung : 8 – 6 – 2 – 4 (Ngọ - Dậu – Tý – Mão)

Ví dụ: Năm Đinh Mão 1987 - giải toán: $304/4$ không có số dư, tức là ở vào cung 4 (Mão).

Riêng kể giờ thì sau Đông Chí khởi (dương cục) 8 – 6 – 2 – 4.

Sau Hạ Chí khởi (âm cục) 4 – 2 – 6 – 8.

II. Toán Hoàng Trời (Thiên Hoàng)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 20. Số dư dùng để khởi từ Thân, chuyển xuôi 16 thần cho khối dương gặp Kiền – Khôn - Cấn - Tốn thì lưu 2 năm (toán) - Mỗi vòng 20 năm.

Còn khối âm thì dùng cho kể giờ, thì khởi từ Dần đi ngược về Cấn, Sửu... (gặp Cấn Kiền Khôn Tốn thì lưu 2 toán)

Ví dụ: Hoàng Trời vào năm dl 2000 Canh Thìn

Ta giải : $\frac{317}{20}$ dư 17 ta khởi : Thân, Dậu, Tuất, Kiền - Kiền, Hợi, Tý, Sửu, Cấn, Dần, Mão, Thìn, Tốn - Tốn, Tỵ đến Ngọ đủ 17 số.

Vậy là Hoàng Trời tại Ngọ, ở khối dương.

Nên ghi nhận: trong bảng lập thành, khối 317 Canh Thìn, dương cục Hoàng Trời ở Cấn là tính theo nguyên 5 vì Hoàng đã được 4 nguyên rồi và năm 2000 – Canh Thìn – Hoàng Trời đã được đầu Nguyên 5, với số 29 năm rồi, tức đã được 1 vòng 20 năm, còn 8 năm nữa sẽ về tới Ngọ.

Như thế, còn một lối toán Hoàng Trời khác nữa là lấy vòng Kỷ Dư chia cho 72 (1 nguyên nhỏ) số dư lấy mà khởi từ Thân thuận chiều, gặp Kiền, Cấn, Tốn, Khôn thì lưu 2 toán.

Ví dụ: Năm Mậu Dần dl 1998 – Vòng Kỷ Dư: 315, lấy 315 chia cho 72, dư 27 thì – Hoàng Trời đến Tốn. Như năm dl 1997 – cũng ở Tốn.

III. Toán Thời Trời (Thiên Trời)

Lấy vòng Kỷ Dư chia cho vòng 12. Số dư khởi Dần đi thuận 12 ngôi, mỗi năm một cung.

Kể giờ thì có âm cục, khởi Thân đi ngược 12 ngôi – Năm Canh Thìn dl 2000: $\frac{317}{5}$ dư 5, thì Thời Trời, dương cục, đến Tý, âm cục: tới Thìn.

IV. Toán Thẻ Đế (Đế Phù)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ cho 20, số dư khởi Tuất đi thuận 16 thần, gặp Tý, Ngọ, Mão, Dậu lưu 2 toán.

Ví dụ năm Canh Thìn dl 2000, Thẻ Đế đến Khôn.

Nếu âm cục khởi Thìn, đi ngược 16 thần và cũng lưu 2 toán ở Mão Tý Dậu Ngọ - Âm cục chỉ dùng cho kể giờ.

V. Toán chim bay (Phi Điều)

Vòng Kỷ Dư lấy 9 mà trừ dần, số dư khởi cung 1. Đi thuận 9 cung, mỗi năm một rời.

Kể giờ thì có âm cục sau hạ chí, đi ngược 9 cung, khởi từ Tốn.

Canh Thìn $\frac{347}{9}$ dư 2 - tức là ở Ly (Ngọ)

VI. Toán Năm Hành (Ngũ Hành)

Năm Hành của Thái Ất học tức là Năm Tướng, Năm Tinh.

- Thái Ất chính khí của hành Mộc, Vượng 3 tháng Xuân – Chủ Vương.
- Thủy Kích chính khí của Hỏa Nam phương, Tinh huỳnh hoặc (sao chổi) Vượng ở tháng 3 hạ thuộc Thiên Dương.
- Văn Xương, chính khí của Thổ, thuộc Âm Địa, Vượng tại 4 quí (còn mang tên Địa Mục = Mất Đất).
- Chủ Đại Tướng thuộc Kim, tây phương Thái Bạch, chủ binh cách, chiến công, Vượng tại mùa Thu.
- Khách Đại Tướng thuộc thủy thần chủ công phạt, binh cách. Vượng tại mùa Đông - bắc phương.
- Khách Tham Tướng thuộc Mộc nhờ sinh bởi thủy, Vượng tại mùa Xuân, sinh ở mùa Đông – giúp cho khách.

Phép toán 5 Hành như sau:

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{5}$ - số dư khởi Dương thuận cung: 1, 8, 3, 9, 7

Và khởi âm ngược cung: 9, 2, 7, 1, 3.

Ví dụ : $\frac{317}{5}$ dư 2 là * vào cung 8 (Tý) cho khối dương.

là * vào cung 2 (Ngọ) cho khối âm.

VII. Toán Ba Gió (Tam phong):

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{90}$ - số dư khởi 9, số còn lại khởi thuận từ cung 3-7-2-6-1-5-9-4-8

Kể giờ dùng cả âm cục khởi ngược các cung: 7-3-8-4-9-5-1-6.

Ví dụ: Năm Canh Thìn 2000 dl. Thì giải toán:

$\frac{317}{90}$ dư 47; $\frac{47}{9}$ dư 2

thế là Ba gió năm Canh Thìn ở cung Khôn 7.

VIII. Toán Năm Gió (Ngũ phong):

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{90}$ - số dư khởi 9, nếu nhiều hơn 9

Số còn lại lấy khởi thuận theo 9 cung : 1-3-5-7-9-2-4-6-8. Mỗi năm một rời.

Kể giờ thì khởi khối âm theo: 9-7-5-3-1-8-4-2. Năm Canh Thìn 2000 dl ở Cấn 3.

IX. Toán Tám Gió (Bát phong):

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{90}$ - số dư nhiều hơn 9 thì khử bằng 9, số còn lại khởi:

* dương cục : 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 1.

* âm cục : 8 – 7 – 6 – 5 – 4 – 3 – 2 – 1 – 9.

X. Dự đoán ách hội cho Thành - Quận - Quốc :

X.1. Hình sát do Thành Danh Hợp Thành.

Có 4 loại hình sát là:

Hình sát – Tai sát – Thiên sát – Địa sát.

Thành danh hợp thành có 4 chia ra như sau:

1. Khi hợp thành – Thân Tý Thìn thì :

Hình sát tại Tý

Tai sát tại Ngọ

Thiên sát tại Mùi

Địa sát tại Thân

- Khi hợp thành - Thân Tý Thìn mà Hình sát tại Đông Phương thì:

Thân hình Dần

Tý hình Mão

Thìn hình Tý (có bản viết Thìn tự hình – Hình là làm khổ, bóp nghẹt, giết chết).

2. Khi thành danh hợp thành - Hợi Mão Mùi thì:

Hình sát tại Thân

Tai sát tại Dậu

Thiên sát tại Tuất

Địa sát tại Hợi

- Nếu hình sát tại Bắc phương thì:

Mão hình Tý

Tuất hình Vị

Vị hình Sửu

Hợi tự Hình

Vị hình Tuất

3. Khi hợp thành - Tý Dậu Sửu thì:

Hình sát tại Dần

Tai sát tại Mão

Thiên sát tại Thìn

Địa sát tại Tý

- Nếu hình sát tại Tây Phương thì:

Ty	hình	Thân
Sửu	hình	Tuất
Dậu	tự	Hình

4. Khi thành danh hợp thành - Dần Ngọ Tuất thì:

Hình sát	tại	Hợi
Tai sát	tại	Tý
Thiên sát	tại	Sửu
Địa sát	tại	Dần

- Nếu hình sát tại Nam phương thì:

Ngọ	tự	Hình
Tuất	hình	Vị
Dần	hình	Tý.

X.2. Phi Phù Tứ Sát:

Bốn sát trên lập thành Phi Phù Tứ Sát mang các tên Thiên Tặc sát, Thiên Tai sát, Quỷ sát, Nguyệt sát.

Nếu muốn biết thành có bị công phá ra sao thì lấy Âm Chủ gia vào năm, tháng, ngày, giờ, khi thấy Địa Chủ lâm tới cung nào là ở đó có tai sát.

X.3. Dự đoán ách hội cho thành - quận - quốc:

Phép rằng: Lấy Lã Thân gia Thành Danh, thấy cung có Thái Dương là có động binh tại Can Chi Ứng địa phương mà suy xét. Ví dụ Kinh Châu thuộc Đinh Mùi, lấy Lã Thân gia Đinh mà Thái Dương tới Thân, Âm Chủ lâm Ất, rồi lại lấy Lã Thân gia cung Mùi, thấy Thái Dương tới Dậu, Âm Chủ tới Mão. Ta dự đoán rằng năm Tân Dậu hoặc Tân Mão thì thành có binh xâm phạm. Và năm Ất Mão hay Ất Dậu thành bị tai ách bởi bệnh hoạn.

Vậy dùng binh mà thấy Phi Phù Tứ Sát cùng có ách hội thì khắc. Ta nên cố thủ rồi dùng thể ngoại giao mà giải hòa là hơn, vì Thiên trời không bằng Địa lợi, và Địa lợi không bằng Nhân hòa. Đắc đạo giả đa trợ. Thất đạo giả quả trợ. Cổ quân tử hữu, bất chiến, chiến tất thắng hĩ.

PHẦN BẢY

KIỂM CHỨNG THÁI ẤT VÔ THƯỜNG (BIẾN)

13 Thể thức biến

Vì Thái Ất thường động không ngừng, nên không thể không gặp các hung dữ. Đó gọi là gom luận dựng thức (phép). Người xưa đã kiểm chứng các thức thời vô thường (gặp hung) cho Tuế Kế gồm 13 cách thể thức Biến: Ẽm (Yểm), Ếp (Bách), Chấn (Quan, Bế, Tính), Giam (Tù), Kích (Kích bác), Cách, Đối, Xung, Cáp (Hiệp, lấp

tắc), Dẫn cấp (Đề hiệp), Năm dẫn (Chấp đề), Dẫn cách (Đề cách) và bốn quách Cổ Đổ.

Trong sách Huyền Phạm Tiết Yếu, các mục đánh số từ 70, giải thích rất rõ 13 chữ ếm, ép, chặn, giam...

Ở đây xin kiểm chứng tuế kể gặp khi Thái Ất ở thể thức vô thường mà dẫn chứng theo lịch Trung Hoa làm tấm gương soi các sự tích lịch sử, lịch triều xưa cũ - cổ kim vạn thế.

I. Ếm (Yếm)

Ếm là âm thịnh dương suy, dương bị âm trừ ếm. Tượng cho sự kiện vua yếu, tôi mạnh, cả vua tôi không nhận kẻ trung lương, hoặc trên hiếp dưới như mặt trời che khuất hết, hoặc tượng cho sự việc trên chẳng thể bỏ dưới, hoặc có sự bao che, có sự chém giết, có xâm lăng, có đánh úp, hung hoang, ôn dịch, nước hạn, kỷ cương đổ nát, trộm cắp, bạo loạn...

Tuế Kể gặp Ếm là hung bạo vô cùng.

Khi Thủy Kích đóng cùng cung Thái Ất là Ếm

Tuế Kể năm dl. 207 trước dl, là năm Giáp Ngọ, tuế tích 10.153.710 cục 55 của nguyên thứ 4.

Thái Ất đóng cung Thủy Kích tại Cấn 3 là Ếm.

Đại Khách đồng cung Thái Ất ở Cấn là Tù (giam)

Tham chủ ở cung 8 (Tý) là Ép.

Kể Mục (Kể Định) tại Khôn là Cách. Văn Xương ở Thân là Cách Khách và Chủ lại Tù, Tính (Chặn) nhau mà cả hai đều Tù. Toán chủ 16 dưới hòa, Toán khách 3, vô địa.

Sự kiện lịch sử thế giới xảy ra:

* Bên Trung Hoa xảy ra: Triệu Cao giết vua Hồ Hợi con của Tần Thủy Hoàng và giết cả nhị thần - rồi nhà Tần suy. Lưu Quý khởi binh ở đất Bái Hạ. Ba năm sau, Triệu Cao bị giết là ứng Tù. Hạng Vũ đánh bại quân Tần - Triệu Cao lập Tử Anh lên ngôi. Rồi Triệu Cao bị giết, Hạng Lương lập Sở Hoài Vương.

* Bên Việt: Triệu Đà đánh Thục An Dương Vương, xưng làm Nam Việt Vương, đô tại Phiên Ngung (nay là Quảng Châu - thuộc Quảng Đông) nhà Thục bị dứt.

* Bên trời Tây: La Mã đánh Tây Ban Nha, cả phá việc quân Gia Thái Cơ (Carthage), giết Ha-tư-đắc-bạt (Hasdrubal).

II. Ép (Bách)

1. Ép là bức bách, nắm giữ, ứng việc bất nghĩa: trên không giữ đạo, dưới không giữ việc trung chính, trên dưới ép nhau, thần ép vua, vua tối vì có lỗi.

2. Khi Văn Xương, Đại Tiểu Tướng chủ khách, Kể Mục, tại tả hữu gần cung Thái Ất là Bách (Ép).

3. Bách (ép) lại chia:

Ép ngoài là khi ... ở trước Thái Ất: có xâm lăng, đại thần nghịch.

Ép trong là khi ... ở sau Thái Ất : người cùng họ phản.

Ép cả trong cả ngoài thì có âm mưu cả trong, cả ngoài.
 Bách ở cung rời, cung tuyệt dương thì hung lớn cho Vua.
 Ép trước Thái Ất là việc phản nghịch từ bên ngoài đến.
 Cung ép thì tai họa nhẹ, gián thần ép thì tai họa nặng và đến mau.

Sự kiện lịch sử :

Năm Tân Mão dl – 210, tuế tích 10.155.708

Thái Ất ở cung Ngọ 2

Văn Xương ở cung gián Vị (Thiên Đạo) là ngoại bách

Chủ Đại Tướng ở cung Tốn 9 là nội bách, cung bách.

Tham chủ ở cung Khôn 7 là cấp, ngoại cung ép

Toán chủ là 39 Dương trùng

Toán khách là 31 Dương trùng tạp

Năm đó, Tần Thủy Hoàng làm vua được 37 năm thì ngã bệnh đột ngột băng tại Sa Khâu. Đình Úy, Triệu Cao và Thừa Tướng Lý Tư lập con thứ là Hồ Hợi lên ngôi, giết chết con trưởng là Phù Tô.

Loạn xảy ra!

Bên Tây, La Mã đánh Tây Ban Nha.

Bên Việt, nhà Thục suy và bị Triệu Đà đánh.

III. Chặn (Bé - Tính – Quan)

1. Đại, Tiểu Tướng Chủ Khách cả 4 tướng ở cùng cung là Chặn.
2. Đại, Tiểu Tướng Khách ở vào với Văn Xương là khách chặn chủ.
3. Văn Xương cùng cung Thái Ất là chặn ngăn.
4. Chủ Đại Tiểu Tướng chủ ở cùng cung Thủy Kích là chủ Chặn Khách.

Chặn ngăn nhau thì cũng như phải quan phòng, kìm hãm, gài ghè nhau như hai cộp một rừng, hai rấn một hang, hai thường luồng một lỗ... thế thì phải thủ, phải đề bị, phải kiêng kỵ.

Tuế Kể mà gặp thế thức Chặn ngăn phải xem thời của Hai Mắt (Văn Xương, Thủy Kích) có vượng, tướng, hưu, tù, tử, phế không, xem khí thịnh suy, toán nhiều thì thắng, toán ít thì thua, toán hòa thì thắng, không hòa thì thua. Toán ngang nhau thì xem trường đoản tại số 9 đơn (19, 29, 39) mà phân biệt thế ngũ hành.

- Sự kiện 1: Năm dl 830 ứng năm Canh Tuất, tuế tích 10.154.747 đời Đường Văn Tông Thái Hòa năm thứ 5.

Thái Ất ở cung 4.

Văn Xương ở cung Mão 4 Cao Tòng (Chặn – Tù giam)

Chủ Đại Tướng ở cung 4 (giam). Khách đại ở cung 4 (chặn) giam.

Thủy Kích ở gián thần Dương Đức (Sửu)

Chủ toán 4 – Khách toán 4 – Không đất – Không hòa, âm tạp. Vậy là Tuế Kể ở cách thức Tù - Chặn.

Năm Canh Tuất đó có loạn từ tháng hai, chém giết sát phạt nhau... đánh Nam Chiếu mà phải lui, ký hòa ước, thắng lên bại xuống, tướng chết rất nhiều.

Bên Việt – ta bị lệ thuộc lần thứ 5, năm thứ 35 và bị gọi là Annam đô hộ phủ.

- Sự kiện 2: Năm Quý Hợi ứng lịch dương – 298, đời Lỗ Bình Công thứ 9, thời Chu Noãn Vương. Tuế Kế vào cục 36 nguyên 3.

Thái Ất ở cung 4.

Văn Xương và Đại Khách ở Khôn 7, chủ toán 25, cửa đóng (đổ), Thủy Kích ở Ngọ, toán khách 27.

Vậy là Khách chặn Văn Xương – Toán chủ đóng lấp không lợi lại khách chặn chủ, khách toán dài, hòa. Tần đem quân đánh Sở phải thoái lui quân.

Chủ Đại tiểu tướng bay ra cung giữa, toán chủ 25 dài hòa chứng tỏ các tướng đều bất lợi.

Thời đó nước Việt ta đang ở đời Hồng Bàng năm thứ 2582.

Nước Điều Chi (Séleucie) xâm lăng Ấn Độ. Điều Chi còn có tên là Syrie (Ty Lý Á)

Thời này Trương Nghi đi du thuyết - Mạnh Thường Quân trốn về khỏi Tần.

IV. Tù (giam)

1. Thái Ất và các tướng Đại Tiểu chủ khách cùng Văn Xương cùng ở một cung là thể thức Tù. Tướng chủ khách cùng cung Thái Ất cũng là Tù ở đất khí rời, khí tuyệt thì rất hung.

2. Văn Xương cùng cung Thái Ất lại là vừa Tù vừa Ngăn.

Tuế Kế mà gặp thì có nạn vua chạy, quân bại, có nạn băng hoại, sụp lở đất – không thể cử binh trong thời bình.

Nếu 4 Tướng cùng cung Thái Ất lại là vừa Tù vừa Ép – là tượng có âm mưu.

Nếu gặp cả Chặn cả Tù thì bất lợi cho chủ.

Sự kiện lịch sử:

1. Đời Hán Hiến Đế Kiến an năm 19, năm Giáp Ngọ, lịch dương là 214, tuế tích 10.154.131, Tuế Kế vào cục 43, nguyên 5 Giáp Ngọ.

Thái Ất vào cung 8 (Tý)

Văn Xương vào cung 8 là Tù, là Ngăn – Toán chủ 8 – Vô thiên.

Đại Chủ vào cung 8 là Tù, là Ép – Toán khách 17.

Năm đó Tôn Quyền đem quân tuần mã qua sông, bị trận hỏa công, người chết thui, xém tóc, mang thảm bại. Trong khi đó, Lưu Bị vào thành đô tự lãnh chức châu mục.

Đó là ứng quyết: Chặn, Tù bất lợi cho việc binh đánh trước.

2. Cũng như năm dl 384, Giáp Thân, đời Tấn Thái Nguyên thứ 9. Tuế Kế vào cục 9, nguyên 2.

Thái Ất ở cung 3, Văn Xương cung 3 là Chặn, Tù, toán chủ là 3 bất hòa, vô địa, đơn dương. Chủ Đại Tướng ở cung 3 là Tù. Năm đó Vương Quách Hựu đến xâm

lãng bại trận, bệnh, chết. Năm sau tướng của Hựu là Tiền Phương lại bại phải thoát quân.

Đó là ứng chữ Chặn, Giam không lợi ra quân công chiến.

V. Kích:

Kích là nghĩa của việc đâm chém, tranh đoạt, xâm lăng, thao túng, đối trên, khích bác.

Thủy Kích ở tả hữu (trước sau) Thái Ất là Kích.

Nếu Thủy Kích ở sau Thái Ất một thần (cung) là thần kích trong.

Nếu sau một cung chính là cung kích trong.

Ở dưới (trước Thái Ất) là Kích ngoài.

Kích ngoài là chư hầu lãng, thần tử nghịch phản, hay ngoại quốc xâm phạt. Kích trong là kỵ nhau trên lãng hạ xâm.

Thần Kích tai nạn nhanh. Cung kích tai nạn chậm. Lại còn phải rõ toán và nơi cung khí rời, cung khí tuyệt ra sao.

Sự kiện lịch sử:

1. Đời Tần Thủy Hoàng thứ 6, năm Canh Thân dl 241 trước CN, nhằm đời Thục An Dương Vương bên Việt năm thứ 17.

Năm đó, có năm nước Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Vệ hưng binh đánh Tần nhưng cả hai bên đều bại, bị đuổi nhau tán loạn. Đó là ứng chữ thời kích, ngoại kích.

Vì Tuế Tích năm – 241 là 10.154.158

Nguyên 5, cục 69

Thái Ất tại Khảm (Tý 8)

Văn Xương tại Ngọ chủ toán là 16 Hòa.

Thủy Kích tại Cấn – là ngoại cung kích - thời kích.

Toán khách 32 – vô địa – hòa

Đại khách tại Ngọ - là Cách Đối

2. Năm Nhâm Tuất đời Hán Vũ Đế Nguyên thủ thứ 6 dl. – 119. Tuế Kế ở cục 71 nguyên 5 – Thái Ất ở cung 9 Tốn - Thủy Kích tại Tý Đại thần, Văn Xương tại Thân - Đại chủ tại cung 9 Tù - Thủy Kích làm ngoại thần kích.

Vua sai Lý Quảng Lợi phạt Thiên Vu - chẳng lợi, tự bại. Về sau Lý Quảng Lợi (Lý Lăng) đầu hàng.

VI. Cách:

Thủy Kích với 2 Đại Tiểu Tướng Khách ở đối cung với Thái Ất là thể thức Cách.

Cách là biến đổi - Cự mạng chính lệnh, trên dưới cách nhau – là khách cách chủ - ở đất rời, tuyệt thì hung lắm - Nếu có thêm chặn mà đánh nhau thì chủ thắng – Toán bất hòa thì bại.

Sự kiện lịch sử:

Dương lịch 589, Trần hậu chủ Trịnh Minh năm thứ 3, là năm Kỷ Dậu, tuế tích 10.154.506.

Tuế kể vào cục 58, nguyên 5.

Thái Ất tại cung Mão.

Khách Đại Tướng cung Dậu là Cách – Toán khách 26

Thái Tuế cũng Cách Thái Ất

Thủy Kích mới tới Thiên Đạo là cung Vi

Tham chủ cũng ở cung 6 là Cách

Đại chủ cung 2 bị kích – Toán chủ 12 dưới hòa.

Năm đó Gia Quân Bật hung binh diệt Trần hậu chủ, lập vua Tùy Văn Đế, được nhà Chu nhường ngôi.

Bên Việt là đời Lý Hậu Đế năm 19.

VII. ĐỐI

Đối là xung đột - diễn tả đại thần hai lòng, vua đuổi người trung lương. Văn Xương và Đại Tiểu Tướng ở đối cung Thái Ất là Đối. Văn Xương đối Đại Tiểu Tướng là tự đối.

Năm có thể thức Đối thì vua không lợi bất cứ điều gì, có gian thần, dễ có nạn khuyh sắc.

Sự kiện lịch sử:

Đời Hậu Đường Thiên Phúc năm thứ 5, bên Việt xảy ra Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, phá quân Nam Hán, đô ở Cổ Loa vào năm Kỷ Hợi dl 839, Thái Ất tại Tốn, Đại Chủ tại Kiền là Đối - Tuế Kể cục 48 – nguyên 5 – tích tuế 10.154.856.

Còn năm Canh Tý 940 dl đời Hậu Đường Thiên Phúc 5, tuế kể cục 49 nguyên 5, tuế tích 10.154.857.

Thái Ất tại cung 1.

Văn Xương tại Tốn 9 đối Thái Ất – Toán khách 25 – Toán chủ 24.

Khách đại tiểu tướng cửa đóng, không lợi.

Năm đó đại thần hai lòng. Lý Kim Hưng binh làm phản. Bốn phương đại chiến. Lý Kim tang vong.

Bên Việt cũng không yên.

Năm có thể thức Đối hay Cách – vua nên trừ gian, dùng người trung lương, yên dân bằng cải tổ đường lối cai trị, thì biến họa ra phúc.

Năm Quý Dậu 1993 Tuế Kể gặp Tù - Đối – Cách Xung.

VIII. CẤP - Dẫn Cấp - Nắm Dẫn, Dẫn Cách (Hiệp - đề hiệp - đề cách - chấp đề)

1. Dẫn Cấp (đề hiệp) là kẹp lấy, cấp lấy, nắm giữ lấy.

- Nhị mục hoặc Văn Xương, hoặc Thủy Kích tại tả hữu Thái Ất là Dẫn Cấp.

- Hoặc hai tướng chủ khách chặn Thái Ất là dẫn cấp.

- Tứ tướng và nhị mục tại chính cung cùng Thái Ất hoặc ở tại gián thần là cấp.

Tứ tướng cùng Thủy Kích cùng cung với Văn Xương cũng là dẫn cấp. Hoặc chủ khách đại tiểu tướng bị Văn Xương hay Thủy Kích cùng cung cũng là cấp.

2. Còn Năm Dẫn (Chấp Đẻ) là Thái Ất hợp cùng hai cửa Khai và Sinh.

3. Dẫn Cấp (Đẻ Cách) là Thái Ất đối xung 2 cửa Khai, Sinh.

Sự kiện lịch sử dl 213

Đời Đông Hán Hiến Đế Kiến An thứ 18, năm Quý Ty, tuế tích 10.154.130. Tuế Kế cục 43, nguyên thứ 5.

Thái Ất ở cung 7 Khôn cùng Đại Chủ cùng cung là chủ cấp lại tù nữa.

Đại Khách ở cung 2 Ngọ là nội bách.

Tham Khách ở cung 6 Dậu là ngoại bách.

Năm đó, Tào Tháo tự lập làm Ngụy Công, hưng sư ở Tề Kiến khẩu, bị Tôn Quyền đánh cho đại bại, sĩ tốt chết cả vạn. Đó là ứng lúc Tào Tháo cỡi thuyền động đánh trước mà bởi tại tuế kế có đề hiệp, có nội bách, ngoại bách, đại tướng lại ở thể thức tù thì khách thắng.

IX. Tứ Quách Cố Đồ dành riêng cho tướng giữ thành

Bốn cơ chẳng thông nghĩa của Tứ Quách Cố Đồ.

Bốn cơ là: đô ấp của vua, thành quách 4 phương, 4 quan chẳng thông là : cố thủ kiên bích.

Vậy gặp các thể thức sau đây thì phải cố thủ, không được động quân:

1. Văn Xương gặp Tù ở cung Thái Ất mà Chủ Đại Tiểu Tướng chặn nhau.

2. Thủy Kích đến cung Thái Ất mà Đại Tiểu Tướng chủ khách chặn nhau, một đại tướng chặn một tiểu tướng.

3. Tuế kế có 4 thể thức: Ếm, Bách, Tính (chặn), Cách.

Cả 3 trường hợp trên là có Tứ Quách Cố Đồ - đều bất lợi cho việc xuất binh. Vậy phải cố thủ giữ thành. Và việc đời gặp cảnh ngộ trên cũng chẳng thành công.

Sự kiện lịch sử

Dương lịch năm 384 nhằm Giáp Thân - tuế tích 10.154.301

Tuế Kế cục 69 nguyên 2.

Thái Ất ở cung 8 (Khảm) Tý

Văn Xương ở cung 2 Ngọ là Đối – Cách

Khách tham chặn và giam tại cung Đoài 6 có Đại Chủ mà toán chủ 16 - hạ hoa.

Thủy Kích tại Cấn 3 ngoại cung kích.

Khách toán 32 vô địa

Thể là năm có Tứ Quách Cố Đồ (các năm Nhâm Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân giống như thể).

Năm 384 – Giáp Thân đó, đời loạn Ngũ Hồ, Tần Phú Kiên xuất binh đánh Tấn, bị bại chết.

Năm Giáp Ngọ dl – 207 (đã dẫn ở chữ Ếm trên đây) cũng là năm gặp tứ quách cổ đồ.

Năm Giáp Tuất dl 494, cục 11, 83, 155, 227, 299 cũng là tuế kể gặp Tứ Quách Cổ.

Năm Canh Tuất dl 1790, năm sau cuộc cách mạng Pháp. 1789 năm Kỷ Dậu (bên Việt, Nguyễn Huệ đánh bại Tôn Sĩ Nghị vì toán khách dài hòa, toán chủ vô địa được đơn dương 1 - Ất cả bị ép, bị Ếm, bị cách – đó là Kỷ Dậu) còn năm sau là Canh Tuất bị tứ quách cổ đồ. Nếu như cuộc cách mạng Pháp nổ vào năm Tứ Quách Cổ thì không thành công. Nếu Nguyễn Huệ đánh Tàu vào năm Canh Tuất thì không thành công.

PHẦN TÁM THUẬT DÙNG THÁI ẤT

I. Cửa đủ - Chủ Khách 5 hành - Động Tĩnh trước sau

I.1. Cửa Đủ (Cụ):

Khi Thái Ất, Hai Mắt (Thiên Mục Văn Xương, Địa Mục Thủy Kích) không ở dưới 3 cửa Cát thì gọi là Cửa Đủ.

I.2. Tướng phát :

Khi Thủy Kích không Ếm, Kích, khi Văn Xương không Tù, Bách, khi 4 tướng không Tính (chặn), không Cách, thì gọi là Tướng Phát. Trong những trường hợp trên thì lợi làm chủ, khách tướng thì lợi làm khách.

Năm Tướng Phát, Ba Cửa Đủ thì mọi việc dùng đến việc gì cũng đều có lợi, đường lối thông thênh.

Điều nói trên áp dụng trong việc ra quân, chỉ riêng cho việc dùng kể ngày và kể giờ. Ngoài ra trăm việc khác cũng dùng phép kể giờ và kể ngày để tìm hanh thông và tốt đẹp.

Và kể ngày ở đây thì sau Đông chí dùng dương cục, sau Hạ chí dùng âm cục mà xem.

Ngày và giờ được:

Hai mắt không có các cung hung biến như Tù, Bách, Yếm, Kích, Đối, Cách mà cửa đủ, tướng phát thì ngày ấy, giờ ấy lợi cho việc ra quân và mưu cầu trăm việc, đều đạt được tốt lành như ý muốn.

I.3. Năm Hành thuộc 5 Tướng - Hệ Thống Tướng Chủ Khách Lớn Nhỏ

Khoa toán Thái Ất gồm tất cả 9 tướng – phân thuộc 5 Hành (Ngũ Hành là tên gọi lượt bớt của cụm từ Ngũ Đức (Ngũ Tướng) hành cung khí).

+ Thái Ất (còn gọi Tiểu Du) thuộc Mộc: Nó Vượng tại 3 tháng Xuân, gọi là Đế Vượng (Đế Vượng: vì là thiên sứ của Trời đất đóng tại Ngọc Hành - ngọc hành là biệt hiệu của 4 sao Khu, Toàn, Cơ, Quyền tại phần Khôi của sao Bắc Đẩu – còn ba sao Xung – Khai Dương – Dao Quang, ở phần Tiêu của sao Bắc Đẩu – Dao Quang còn thêm tên là Phụ hoặc Bật, là Tham hoặc Tá).

Thái Ất cầm đầu 9 tinh trong tòa sao Bắc Đẩu. Phần Tiêu tức là phần đuôi hay cán, chuôi (đuôi hán viết là /tiêu/). Phần Khôi là đầu cán. Người thường chỉ biết dùng 7 sao của sao Bắc Đẩu, chỉ có khoa Thái Ất mới dùng tới cả hệ thống tòa sao Bắc Đẩu gồm 9 tinh. Sở dĩ dùng 7 sao là để ứng với thành ngữ: Ba Sáng, Bốn Chiều = tam quang tứ mộ. Còn dùng cả 9 số là biết dùng số Ẩn để soi thấu cả cỏi Thiên Môn, Địa Hộ và cỏi Quỷ Minh cai trị xem xét (coi sóc) 4 chiều “U Minh” bằng Kể Độ số của phần Lửa – Dư - Tiếp. Từ Đuốc Lửa Thiên Ất tới khoảng Huỳnh Hoắc (đom đóm = lửa âm) lửa dư vẫn còn tiếp nối tới cỏi Vô Cùng Vô Cực.

Bởi thế một vòng trời gồm 24 khoảng năm, tượng 1 chu kỳ nhỏ Thái Ất. Còn chu kỳ 72 năm là tròn số biến từ Một sang Ba và từ Ba sang Năm gọi là /Một Năm/ - “Một Năm” là đồng thể của cụm từ Tham Thiên Lưỡng Địa, được phân tích ra bằng bảng Ma Phương số 3, tức là cộng các chiều lại của 9 số khác nhau đặt trong 9 ô, đều cộng lại được con số 15 – (xin xem lại mục 9 Tinh Quý Thần làm trực sự).

Tham Thiên tức là “tam thiên” gồm 3 phép của Tam Tài hay là ba số khi biến thì được gọi là Tham Ngũ. Chính tham ngũ biến ẩn vào trung cung đóng vai “Vô Vi” để phần “Hữu Vi” biến lên tới 7 biến và cực biến tới 9 thiên (9 số). Điều này dẫn dụ ta hiểu rằng:

Thái Ất là Chủ Tướng, Kiện Tướng, Thiên Tướng, có nội lực vô cùng” (vô vi) mà tất cả “phương, sức” đều từ trong Thái Ất phát ra, được mệnh danh là các phụ tướng, các bất tướng, các tham tả tướng như Kinh Thái Ất đã đặt tên Ngũ Tướng phân thuộc Ngũ Hành.

+ Thái Ất ở tại Toàn Cơ Ngọc Hành (Khôi của Bắc Đẩu) làm cho hai khí âm dương như lạnh nóng được phát tiết vào trung ương bầu trời, để từ đó ra 4 “phương”. Người xưa qua biểu danh “các thánh nhân thụ mệnh” đã tích dồn được Số mà thấu suốt cái lý u huyền của Trời Đất tới mức tinh vi rất mực. Thế nên ở đây trước nói về cái Khí theo Lý, sau nói về cái Khí theo số.

Cái Khí theo lý, quen gọi là Ngũ Hành – nói gọn là “Sức” của Lực.

Cái Khí theo số quen gọi là Toán năm sao (Ngũ tinh) bao trùm 9 số. Số của 9 số đều là “dụ số” nghĩa là đã có sự so sánh, có sự dự phòng, có sự tích lũy. Dụ số được hiểu là số thường. Số thường là cứ phỏng theo 1 mà tích ba – hay là Dẫn 1 cực 3.

Người xưa phát biểu rằng: “tùy Thiên phụ hành 3, 5 được tiết 8, 9 chủ công, ngũ để ứng kỳ”. (Thiên là số, tùy thiên là tùy theo số để giúp việc động tĩnh tức là hành khí. 8, 9 chủ công là dụng ra 8 quái, 9 cung; ngũ để ứng kỳ là việc Thái Ất rảo chạy 4 phương, 4 mùa mà không vào trung cung tức là số 5 làm trung ương diện cực biểu tượng Vô Vi, tác dụng đến 16 thần, tức là do sự động tĩnh tương phản mà phân ra có chủ, có khách. Chủ thì thường tĩnh, khách thì thường động. Đó là Pháp. Pháp là bất chước, cũng là do phân chia mà chủ chốt là sự biến thiên (biến số). Khi biến thiên để số 5 làm trung ương diện cực, thì con số 5 lại được ứng làm số Thổ hành để nạp giáp các số con số nạp âm, lại cũng dựa theo khí của Ngũ Tinh là Kim Mộc Thủy Hỏa lấy Thổ cực nạp vào trung ương diện cực, biến Ẩn số hiện ra Hiên số 5, được Lý là trị trong tức là Vô Vi, ứng với 8 cửa, 8 quái (quái là ngoài). Vô Vi lại ứng với Bàn Tướng. Vậy Thái Ất vào trung cung (ẩn dụ số) là Vô Vi, để có lẽ tương phản Hữu Vi là trị ngoại hải nội, Hữu Vi vì thế là biến tượng của Thái Ất Bàn Tướng Vô Vi.

Vậy Ngũ Tướng của Thiên Đế tướng chỉ là biến tượng số của Thái Ất Bàn Tướng mà có tên, có toán (số) nói cách khác:

Sự tương giao giữa trong (ẩn – vô vi) và ngoài (hành - hữu vi) hoặc khí động (chủ) khí tĩnh (khách) tạo ra Pháp chuyển vận, từ ngũ thường số ứng kỳ làm nên chính khí cho 5 tướng, năng nghiệm xét 4 phương mà thành tên Ngũ Hành làm Kim Mộc Thủy Hỏa và Thổ, đó là vận thức của Tuế Tinh (sao Chổi) hay Đuốc Lửa của Trời hay là biến thiên của Chính Nguyên Khí vậy.

Một khi đã phân biệt ra, thì Thái Ất thụ chính khí của hành Mộc, chủ cho bậc Đế Vượng, đóng ngôi Mộc thần, vượng tại ba tháng mùa xuân - đầu cán của “Một Năm Trời” - mệnh danh Đế Vượng.

Kinh nói rằng Thái Ất cai quản Nhân Quân Nhị Mục, Hai tướng là thượng hạ mục, ở chốn Đại hóa trung tổng, một là Thiên Mục, hai là Địa mục. Hai mục tức là hai mắt của Trời và Đất lại phân làm chủ, làm Khách tức là chủ trì chủ khí tĩnh; động là do khí động thuộc phần khách khí, đều là do khí nguyên khí hành mà phát ra, mệnh danh là Văn Xương, làm Thủy Kích, lại phân ra nữa làm Chủ Đại Tướng, Chủ Khách Tướng.

Chủ khách lại có phụ bật, tham tá nên lại phân làm tham chủ, tham tướng khách. Cộng lại thành Năm Tướng, và hai tướng phụ bật cả thấy 7 tướng. Còn hai tướng ẩn là Kể Thần và Kể Mục gốc nguồn làm ra độ số gọi là toán chủ, toán khách, toán định - Tất cả hệ thống cộng lại là 9 tướng.

Bảng Ngũ Hành ứng thuộc 7 tướng và 2 tướng ẩn:

Sao	Hành	Vượng (mạnh)	Đóng vai hay gốc sinh
1. Thái Ất	Mộc	Ba Xuân	Kiện Bàn Tướng
2. Thủy Kích	Hỏa	Ba Hạ	Địa Mục - Hạ Mục
3. Văn Xương	Thổ	Tứ Quý	Thiên Mục
4. Chủ Đại Tướng	Thủy	Ba Đông	Chủ toán
5. Chủ Tham Tướng	Mộc	Ba Xuân	Gốc sinh ở mùa Đông
6. Khách Đại Tướng	Kim	Ba Thu	Thái Bạch Tinh Khách Toán
7. Khách Tham Tướng	Thủy	Ba Đông	Gốc sinh tại mùa Thu
8. Kể Thần thuộc	Hỏa là Thiên Sứ thuộc Chủ		Kể Mục thuộc Khách là Hỏa Dư

Sách Thái Ất Số Thống Tông Đại Toàn ghi: Chủ Đại thuộc Kim – Khách Đại thuộc Thủy, lấy lý là Kim sinh Thủy và cho là Chủ Đại thuộc Kim... như thế là sai vì lấy khách sinh chủ.

Vậy hệ thống 9 tướng bao hàm cả lý khí, cả số khí đã trình bày ở trên, và sách vở chỉ ghi phần kết quả như sau cho 5 tướng phân thuộc 5 Hành, mục đích để diễn lại xem tai họa gây ra cho 5 Hành, 5 tướng, 5 tinh từ lúc bắt đầu, lúc diễn phát mau chậm bỗng lên tới đâu, tới lúc tàn vào khúc đuôi, trong 3 cụm từ chủ chốt: Sinh - Vượng - Mộ mà từ Sinh tới Vượng, từ Vượng tới Mộ đều gồm 5 số, cả vòng 12 độ ứng với 15 số (3 x 5), ứng với 9 thiên (9 số - 9 cung) ứng với 8 quái, 8 gió, 8 phương, 8 âm... Từ đó có Gốc Trường Sinh là Đầu Cán.

1.4. Bàn về Toán Tam Tài, Thái Ất

Trong Thái Ất học có ba toán Tam Tài dưới 3 cụm từ: Không Trời, Không Đất, Không Người.

4.1. Toán Không Trời

Khi trong Toán Chủ, Toán Khách không được 10 là toán Vô Thiên tức là toán số đơn từ 1 – 9, không đến số 10.

Nếu Tuế Kế mà gặp toán Vô Thiên lại có các thể thức: Ếm, Ếp, Giam, Kích, Chặn... thì Trời có đại biến dị, có sao chổi, sấm sét, động đất, bão tố, gây họa, mưa đá, băng trôi, núi lở, khí hậu bất thường, thiên tượng xảy ra nhiều biến cố khác thường gây bối rối lo lắng không nhỏ cho người.

Sao Chổi – Tuế Kế năm Kỷ Sửu, dl 629, bên Tàu là đời Đường Thái Tông Trinh Quán năm 3, tuế tích 10.154.546 cục 2, nguyên thứ 3 – Thái Ất ở cung Kiền 1 – tù Đại Khách – toán khách Vô Thiên, Vô Địa, Toán định 1 Vô Thiên. Đại chủ chặn Văn Xương tại cung Dậu 6. Chủ toán được 6 là Vô Thiên. Năm đó có sao chổi hiện ra từ phương Tây Bắc Trung Hoa – kéo lại, người ta thấy sao chổi hơn 40 ngày. Ngày 17 tháng tư năm đó, sao chổi trông thấy dài trên 10 trượng, bắt đầu từ sao Thượng Thai, Trung Thai, Đông Môn vào tòa Thái Vi Viên, quét qua Thái Tông vào tới tòa Thiên Thị Viên, dọc dài qua 37 trạm, gặp âm trầm mới tan.

Sao Chổi Halley năm Ất Sửu dl 1985 - tuế tích 10.155.890, nhập cục 2 Nguyên V – Thái Ất vào tuế kế, đóng tại Kiền 1 – Vô Thiên, Vô Địa – Đã xảy ra Sao Chổi vào gần trái đất, toàn thể thế giới đều thấy, khi sao chổi vào gần trái đất nhất là cuối tháng 12 âm lịch năm Ất Sửu, và sang tới năm Bính Dần dl 1986 mới tan. Theo khoa học Tây phương thì chu kỳ sao chổi Halley này là 70 năm? Nếu thế thì tới năm 2055 sẽ có sao chổi lớn xuất hiện.

Nhưng theo chu kỳ Thái Ất, phải tới năm 2057, nhằm năm Đinh Sửu, tuế tích 10.155.854, mới đúng có sao chổi Halley xuất hiện vì tuế kế năm Đinh Sửu 2057 muộn hơn 2 năm so với Tây Phương dự toán. Thực ra con số này có thể linh động du di chút ít. Có lẽ sao chổi năm đó không lớn lắm.

Vì năm Đinh Sửu 2057, tuế kế Thái Ất rơi vào cục 38 nguyên thứ 4, Thái Ất cùng cung 6 với Đại Chủ và Văn Xương, toán chủ âm đơn 6, vô thiên, vừa tù, chặn, kích, ép. Toán định 1 vô thiên vô địa.

Tại sao năm Đinh Sửu 1997, lại không thấy nói tới sao chổi. Thực ra có mà ít ai biết, ít ai nói tới chăng?

a. Sao Chổi:

Thực ra Sao Chổi chính là Đuốc của Trời, là cái Lồng Lửa, luôn luôn hướng tới Mặt Trời mà lao tới, gần tới mặt trời là tan. Vì thế nó biến hóa vô cùng, có loại to, loại nhỏ, loại dài ngắn khác nhau, lại sáng mờ khác nhau, và khác nhau cả về màu sắc. Về tên của nó lại tùy theo hướng mà mang tên, tùy theo 5 hành mà phân ra:

Như hướng Đông thì gọi là Tuế tinh ứng hiệu Nhân Đức.

Như hướng Đông mà thấy về mùa xuân lại gọi tên Nhiếp Đề

Như hướng Đông mà thấy về mùa hạ gọi tên Trùng Hoa

Như hướng Đông mà thấy về mùa thu gọi tên Ứng Tinh

Như hướng Đông mà thấy về mùa đông gọi tên Kỷ Tinh.

b. Người ta còn tùy theo cái đuôi mà phân loại sao Chổi, và xếp vào loại sao yêu quái, tùy theo ngũ hành và phương hướng mà được tên như:

1. Sao Chổi đuôi có hình nhọn gọi là Thiên Ngô, Thiên Cách, Giác Tinh.

2. Sao Chổi đuôi hình cong, sắc đỏ gọi là Xi Vưu Kỳ (cờ Xi Vưu) là Oanh Cầm và là Đầm Kỳ Tinh, Mao Đầu Tinh.

3. Sao Chổi đỏ đuôi giống như bó đuốc mọc gần mặt đất gọi là Nguyệt Hoa.

4. Sao Chổi lớn, hình dài, đuôi dài mà không có sừng nhọn, có đèo thêm 3 sao ở đầu, khi ở cao, khi xuống thấp gọi là Chiêu Minh (Chiêu Dao)

5. Sao Chổi giống hình sao Thái Bạch, đuôi giống như 2 mũi nhọn, sắc trắng mọc gần mặt đất gọi là Tư Ngụy, thường ở hướng tây với Thái Bạch.

6. Sao Chổi giống như hình cây kiếm dài, mọc ở tây gọi là Thiên Sảm có khi giống cung giương: Trương Cung tinh, Thương Ngân tinh, Thần Xoa tinh.

7. Sao Chổi mọc ở đông, cách xa mặt đất chừng 7 thước, hình giống như mũi thương chia ra như cái tàn, mũi nhọn dài ló ra gọi là Năm Tàn nghĩa là chia ra 5 phần. Nó có màu đỏ như lửa hoặc có khi màu xanh.

8. Sao Chổi giống như tám vải dính vào da trời gọi là Trường Canh, có khi giống như sợi chỉ dài, hay 2, 3 sợi ngang: Đới tinh.

9. Sao Chổi màu đỏ, dao động, chiếu sáng mọc cách đất chừng 6 thước về hướng nam gọi là Thiên Tặc.

10. Sao Chổi giống như sao băng, hình mũi tên, màu xanh đen, xẹt chạy ngang như con rắn có sừng, dài, thường xẹt xuống gọi là Cuồng Thi.

11. Sao Chổi ngắn, bên cạnh có hình giống con chó chạy, trên nhọn dưới tròn, xẹt xuống như ánh lửa, đỏ, có khi trắng, lại có khi phát ra tiếng kêu, có tên chung là Lưu tinh, Phi tinh và Bôn tinh mà Thái Ất gọi chung là Phi Phù, Phi Điều, sách binh pháp gọi là Thiên Cầu hoặc còn là Phao Giảng Tinh.

4.2. Toán không Đất (vô địa)

Con toán của Chủ, Khách Tướng và Kẻ Định (Kẻ Mục) không tới số 5 gọi là toán vô địa, như các số 1-4; 11-14; 21-24; 31-34. Tuế Kẻ gặp toán Vô Địa mà Thái Ất lại có Tù, Chặn, Ép, Kích, Êm... thì mặt đất xảy ra nhiều đột biến lạ thường như núi lở, đất động, sông cạn, nước lụt, nước dâng, sóng thần, sâu bọ, dân đói...

Sự kiện lịch sử:

Năm Giáp Ngọ, lịch tây 634, tuế tích 10.154.551, bên Tàu ứng đời Đường Thái Tông Trinh Quán năm 8, Việt Nam bị nội thuộc lần 3, năm thứ 32 dưới nhà Đường.

Tuế kẻ:

Thái Ất ở cung Cấn 3 giam Đại Chủ tại cung 3, giam cả Tham Khách cung 3. Đại Khách ép ngoài tại cung Kiền 1. Tham chủ giam tại Văn Xương nơi cung Tốn 9.

Toán chủ 33 thuần dương Vô Địa

Toán khách 10 cô dương Vô Nhân

Toán định 34 Vô Địa - bất hòa

Năm đó có biến dị, có con rắn cực lớn dài 10 trượng xuất hiện, có lở đất - xứ Hoài Nam lụt.

+ Năm 1986 Bính Dần, tuế kẻ cục 35 nguyên V xảy ra tại Phi Châu ngày 21/8 dl, nhằm ngày thứ 6, Nhâm Dần, ngày 27 tháng 7 âm lịch, vào giờ Canh Dần, cả ba làng Niôt, Xebun và Cka bị hơi nước độc ở hồ Niôt phun lên, làm nổ tung, 3 làng chết hơn 1200 người, làng Niôt còn sống sót 4 người. Làng Xebun còn con gà sống

sốt, Xebun và Cka chết sạch sẽ. Người làng cách đó 10 dặm mới phát giác vào sáng ngày đó, còn chính quyền đến chiều đó mới hay biết. Báo chí thời đó đoán rằng tai dị này xảy ra vào khoảng từ nửa đêm ngày 21. Đó là tại Tuất kể ngày kể, giờ kể đều có toán Vô Địa, ở toán chủ 31, toán định 24, có vô thiên cho toán khách 28. Năm đó lại có: cấp, giam, ngăn, ếm tức là Thái Ất cùng cung Đại Chủ ở Kiền 1 là giam Khách cấp, Văn Xương ở Cấn 3 bị Đại Khách ở cung 8 là Văn ngăn, chủ cấp.

Thủy kích tại Mão cùng Tham Khách là kích, là ếm.

Nước sông Hồng dâng, lụt bão lớn thiệt hại cho Thái Bình, Nam Định năm 1986.

+ Năm Mậu Dần 1998, tuế kể nhập cục 27, nguyên V khối 315 Mậu Dần có những thể thức xấu như trên: Vô Địa - bị kích, ếm, giam, chặn cấp – đã xảy ra cuối tháng hai dl, trận động đất tại bắc Afganistan, gió lốc tại bang Florida và California (Mỹ) (khi tôi đang viết những dòng này, vào ngày thứ hai 23/2/1998, nhằm ngày Tân Sửu 27 tháng Giêng, Mậu Dần, nghe bản tin thể giới trên đài truyền hình làm 30 người chết, 250 người bị thương và hàng ngàn nhà cửa đổ, bị cuốn đi).

+ Năm Đinh Sửu 1997, tuế kể nhập cục 26, nguyên V khối 314.

Toán khách 31 Vô địa

Toán định 31 Vô địa

Thái Ất có: cách, trong ép, giam, kích, ếm.

Năm đó đã xảy ra vào chiều ngày 2-3 tháng 11 dl nhằm ngày Mậu Thân, tháng 10 Âm lịch, một trận bão lớn vô cùng, số 5, mang tên quốc tế Linda.

Xét theo Thái Ất về năm Đinh Sửu khối 314, cục 26 nguyên V, về ngày Mậu Thân tháng 10 thì thấy:

Về năm:

Toán chủ 31 không đất

Toán định 24 không đất

Lại có: cách, cấp, ép, ngăn, giam, ếm kích.

Vậy thì toán Vô Địa gây tai hại cho mặt đất cũng đáng nghiên cứu.

Về ngày:

Toán chủ 24 vô địa

Toán khách 3 vô thiên

4.3. Toán Không Người:

Khi Toán có con số 10, 20, 30, 40 mà sách nói là chưa qua 1, thì gọi là Toán Vô Nhân.

Khi Tuế kể gặp toán vô nhân, lại có các thể thức Ếm, giam... thì con người có biến đổi lạ thường, như tranh chấp, lật lọng, dối trá, trộm cướp, loạn lạc, tật dịch, phiêu bạt, mất mùa, chết đói, lưu vong, tương tàn. Nếu gặp Kỳ Lý Nhân của Thái Ất thì có những bậc kỳ tài, vĩ nhân, thiên tử, thánh nhân xuất hiện đều cứu đời.

Sự kiện lịch sử:

Ở Việt Nam vào các năm, tuế kể có toán vô nhân, như:

Năm Quý Tỵ dl 1413 : Trương Phụ đánh Nghệ An, dân chết - Trần Quý Khoách, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung, Nguyễn Sứ chết.

Năm Tân Sửu dl 1421: Lê Lợi phá quân Trần Trí và Ai Lao.

Năm Bính Tý dl 1456 : Thời Lê Nhân Tông - Lộn xộn triều chính - đổ máu.

Bên Trung Hoa dl 809, năm Kỷ Sửu, tuế kể đời Đường Hiến Tông thứ 4, gặp toán Vô Nhân. Năm đó có: trong ép, ngoài ép, xảy ra việc Chu Toàn Trung giết Lao Tương Tam Tỉnh, trung cung có máu đổ thành sông, dân đói khổ chết vô kể...

II. Lý – Khí - Số :

II.1. Số toán Âm Dương Ngũ Hành biến hóa

Số toán âm dương phối biệt vào 9 cung, 16 thần của Thái Ất. Thái Cực cùng 3 thần và 5 Tinh ở trên khiến Nguyên Khí thuận chuyển, thống hội 3 Nguyên, 5 Hành ở dưới, để Thái Ất lưu hành 2 phần cương nhu mà chia ra

1. Số toán âm dương tương phối:

Bốn thời khí phân 12 thần chi, rồi phối với 9 cung tạo nên 16 thần gián.

a. Các cung khi phối biệt số thuộc 9 cung và 16 thần

Tuế kể gặp Thái Ất, Văn Xương, Thủy Kích, Chủ Khách Đại Tiểu Tướng

- Tại cung 1 (Kiền) gọi là Thuần Dương (Đơn Dương)

- Tại cung 9 (Tốn) gọi là Thuần Âm (Đơn âm)

b. Cung âm dương của 9 cung Thái Ất:

Các cung chính phân ra : 8, 3, 9, 4 là cung Dương

: 2, 7, 6, 1 là cung Âm

c. 9 cung Thái Ất lưu hành khác số với 9 cung của Hà Đồ. Cung 1 mang biệt số , mang tên Càn (Kiền) làm Âm Đức:

* Cung Kiền thống lĩnh tất cả Trời - Đất - Người để dự đoán về tương lai. Vì tự bản nguyên, từ /Thái/ là /Kinh/-/Ất/ là số đầu hết tức là số Một Cả kinh hành 9 cung, khởi từ Càn.

Số Một Cả Thái Ất dẫn đầu như tạo phân trời đất và hóa vạn vật mệnh danh theo luật Pháp – phi pháp – phi phi pháp trong cụm từ Dẫn 1 mà 3 theo, (dẫn 1 cực 3) mà Lão Tử phát tưởng rằng: Đạo sinh Một, Một sinh Hai, Hai sinh Ba, Ba sinh vạn vật.

Trạng Tử phát diễn rằng: “Một với Nó (Đạo) là Một”, tương đồng với con Toán Vị Tích Phân của Leibnitz (Lai bá ni từ phụ) phát minh vào thế kỷ 18, gọi là Nhị nguyên toán thuật, lấy ký hiệu 0 và 1 (0 tương đồng với Đạo với Nó, với vô vi nguyên, vô vi cực) thành cụm toán ký hiệu (0 + 1).

Nếu dùng phù hiệu Âm Dương thì [- -] tương ứng với [0] mệnh danh là Âm, phù hiệu [-] gọi là Dương. Cả cụm ký hiệu (0 + 1) tức là Âm Dương điều hợp.

Nay Kiền 1 là Đầu số của Thái Ất để nó dùng mà sinh hóa vạn vật tức là cần phải có số “Ba Số” trong Số khí: sinh – thành – tuyệt của âm Dương điều hợp.

*** Ba khí số ấy – sinh, thành, tuyệt - tại một gốc Xuất Thiên, Thổ Địa:**

Phép Tượng là Số (Số là Tượng, Tượng là Số) trong Hà Đồ - Lạc Thư qua câu: Sao Trời lấy thông Càn làm chỗ đầu để sinh ra đầu số Số để cho Sách Lạc (Linh Qui) ứng vào số 6 làm chốn sinh – thành - tuyệt ở một gốc, tức là để Thái Ất chủ khách khởi Càn gọi là Dẫn 1 cực Ba.

Theo bảng Sao Trời (Hà đồ) thì số 1 ở Khảm mà số 6 ở Càn, dùng để cho 9 Sao Quý hợp khởi để hành làm Trục Sự, qua 9 số = 1 ở Khảm, 2 ở Khôn, 3 ở Chấn, 4 ở Tốn, 5 ở Đoài, 6 ở Càn, 7 ở Ly, 8 ở Cấn, 9 ở Dũ.

Bảng cung Hà Đồ

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	6 Càn

Theo về đường Âm Sinh thì cung Ngọ là chỗ âm bắt đầu sinh gọi là một âm sinh, đến Tuất là đơn âm, đến Hợi là thuần âm.

Phượng Sức của Khí Lực Âm đến Tuất Hợi là cùng Tuyệt. Vậy âm tuyệt tại cung 1 Kiền thuần dương, tức là Càn 1 là chỗ âm tuyệt mà tuyệt tại Dương.

Vì Tuất Hợi là gián thần, lại là chỗ âm tuyệt nên hai thần gián cung này cũng hợp số với cung Càn.

Tổng kết lại, người xưa còn gọi cung Kiền là Thiên Môn, chủ Thiên Đạo, Địa Đạo, Nhân Đạo tài thành, công của Âm Đức cũng là đức dẫn đầu (càn đức) thế gọi là Thông Càn. Cho nên còn gọi là Càn Đức (đức dẫn đầu).

Nếu không có Thông Càn tức là khi Văn Xương tù và Bách Hiệp, thì “tượng” làm đạo vua, cha “tượng” làm Trời, “tượng” làm gốc sinh ra “đầu số số” (số đầu của dãy 9 số) không thể dẫn lối cho Lý – Thiên – Địa – Nhân (3 năm 1 cung của Thái Ất) trong 3 đạo Tam Tài. Từ đó pháp độ sẽ mất tính chất ưu việt: phi pháp, phi phi pháp (nghĩa là không phải pháp độ mà không gì là không là pháp độ với ý rất ráo là Pháp Trời, là phép phi thường đó là tính ưu việt của lý số)

Lại nữa, chủ khi đã “thông càn” thì mới hiểu đạo Vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng. Bởi vì thông Càn rồi, tự nhiên biết Khôn, biết phép lưu Khôn, để xoay vần nổi hai số 6 và 9.

Tại sao ra thế?

Bởi vì đạo Khôn tiếp nối đạo Càn. Càn làm cha, Khôn làm mẹ. Số của Càn là 1 thuộc số Kỳ, số lẻ; Số của Khôn là 6, thuộc số Ngẫu, số chẵn; cả hai là hai sức diệu hợp như sức âm đức, sức tàng ẩn thuộc trong nguyên ủy là Đạo, khi đem ra dùng thì số 6 ứng làm Khôn (lưu Khôn) làm Địa hộ; có địa hộ hợp Càn Thiên Môn thì mới có Sinh Thành.

Phép dùng 6 hào gọi là lục, dùng 9 gọi là cửu. Quẻ Âm Khôn dụng 6 (lục thiên của Lạc Thư). Quẻ dương Càn dụng 9 số (cửu thiên của Hà Đồ).

Bởi thế thông Càn trong câu “Hà đồ dĩ thông Càn xuất thiên”, mà được lĩnh hội đúng mức, thì tự nhiên trạng thái Bĩ Thái của Trời Đất mới truyền đến được cho con người đạo phụ mẫu, đạo nam nữ giao thành phu phụ. Đạo phu phụ được hoành thành bởi phép lưu Khôn trong câu: “Bao Lạc dĩ lưu Khôn thổ địa”. Thế là âm khôn 6 diệu giao hòa hợp với Càn dương 9 để thành một “Bao Lạc”, tức là một Hoàng Thai mà cụ Nguyễn Du dùng “đạo văn chương” mà phát tưởng: Mai cốt cách, Tuyết tinh thần.

Thế là Lý khí âm dương sinh hóa – thành trường – tuyệt tuyền đều thuộc về Càn Đức, Âm Tàng: phi pháp phi phi pháp Dẫn 1 cực Ba; còn về số thì giản dị là 1 – 6 là “sinh thành” mà tàng ẩn số độ trời đất. Vậy sinh số dùng cho Thái Ất Chủ Khách khởi Càn để hành kinh, vì thế là Lễ Thành số vậy.

Sự kỳ diệu của Thông Càn Lưu Khôn

Còn một then nùm trong diệu hợp âm dương từ thông càn đến lưu khôn là khi Thái Ất nguyên khí dẫn 1 cực 3 khiến 9 sao quí đi vào Can Chi để tạo nên “hệ thống bội số chung”.

Xin nhắc nhở, mỗi sao trong chuỗi 9 sao quí làm nhiệm vụ ứng xử của cung tinh, tức là sao “Trực Phù”. Trực Phù là phối hợp Thái Ất dùng việc (Trực Sự). Mỗi vòng sao lớn của sao quí là 900 năm, vòng nhỏ 90.

Số 90 là bội số của 9 ký hiệu 9×10 (chín mươi), mà Trang Tử xếp vào câu: “Ngũ ngôn thập cửu”.

Số 9 đơn là số biến cuối cùng, tượng của nó cong, khuất, đặc danh Cửu, quen gọi Cửu là nghĩa của 9 số trong Việt ngữ.

Nhưng vì mỗi sao quí đóng ở mỗi 9 cung là 10 năm rồi mới rời sang cung khác. Trong khi đó nhiệm vụ Trực Phù phải hành qua 10 can, 12 chi thần theo thứ tự để chuyển nguyên khí vào cho vạn vật tại Lưu Khôn 6.

Lưu Khôn 6 lại mang 9 tên: Lục Mậu - Lục Kỷ, 6 Canh, 6 Tân, 6 Nhâm. Theo thứ tự vòng sao chưa dịch thì 6 quí ứng vào sao. Lòng Trời (Thiên Tâm). Khi biến sang số 7 thì số thứ tự can chi cũng biến chỉ dùng 6 Đinh, 6 Bính, 6 Ất mà độn 6 Giáp (độn ẩn) để ứng với 9 sao quí. Vì can có 10 số. Sao quí có 9 số. Độn đi để có phối - ứng.

Tại sao phải Độn Giáp?

Vì Giáp là đầu của Trực Phù (Phép Tôn), là Sử Tinh Cung của trực Phù mà nhân vì Trực Phù mới phải phối 9 cung, điều đó phải dùng bội số chung 90.

Nhưng vì căn bản của con số về lý thuyết phải có hòa hợp. Con số 6 đóng vai trò thích hợp nhất vì bội số của nó là 60 ký hiệu bằng các bội số chung nhỏ nhất là cặp 5/10 và 6/12. Cặp bội số chung này ứng dụng được cho các số theo luật âm dương và từ đó số âm là số chẵn, số dương là số lẻ hay quen gọi “Kỳ ngẫu hay Cơ ngẫu”. Lấy số dương 5 nhân với số âm bội số 12 ($10 + 2$) thì có 60 để gọi Can Chi phối hợp thành vòng 6 Tuần Hoa Giáp.

Sáu Tuần Hoa Giáp bao gồm 10 can và 12 chi phối vào nhau cho hết vòng và cuối cùng là Quí và Hợi phối nhau, đúng vào số 60.

Xin ghi nhận một số ý tứ hàm chứa trong vòng 10 Can và 12 Chi.

Nghĩa tượng trưng cho 10 Can - chữ Can là chỉ Ngày, chỉ dương khí:

Giáp : Vạn vật sừng phù như hạt nứt mọng để chồi mọng xanh ra.

Ất : Số bắt đầu diễn xuất độ sinh của vạn vật - tức là nhìn thấy sự xuất hiện, sự sinh của vạn vật vì dương khí còn ẩn.

Bính : Sáng đẹp, dương đạo sáng sửa - vạn vật đã rõ ràng.

Đinh : Hỏa thịnh, vạn vật tươi tốt, khỏe mạnh. Dương đã mạnh.

Mậu : Phong thịnh - vạn vật tới chỗ phong thịnh, tức là đạt thành.

Kỷ : Đi vào nề nếp nghĩa là không làm gì được riêng cho mình (Vô Vi).

Canh : Canh cải, biến đổi, vì vạn vật đã tới lúc quá sung mãn, dư thừa rồi, thì phải biến đổi, bao gồm hết rồi.

Tân : Vạn vật đến lúc đã phải ngừng lại thì mới còn sáng sửa, nếu không thì vì quá rậm rạp tốt tươi, sẽ sinh ngưng đọng. Vì lẽ âm cực sắp đổi mới.

Nhâm : Vạn vật nhờ âm khí nuôi dưỡng mà được nhàn rỗi, nay âm khí bắt buộc phải lùi bước vào ẩn sâu trong đất, để cho khí dương sinh như thế, người đàn bà mang thai (Nhâm thần).

Quý : Vạn vật ở mức độ cuối cùng trên đường trần phát, nay phải đi về đúng chỗ về của nó (sở qui) là chỗ dứt điểm để có thời sắp phát sinh.

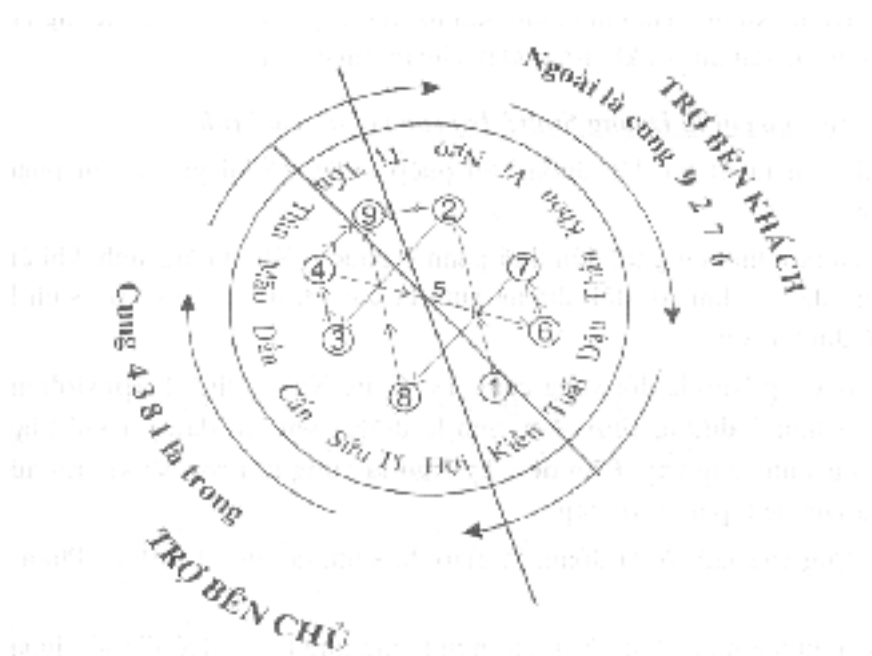
Vì thế Quý Nhâm như tàng phục, tàng ẩn, tuyệt khí để phục sinh.

Nghĩa tượng trưng của 12 Chi

Chi là cảnh đối gốc, chỉ đêm chỉ giờ.

Chín cung quý thần Thái Ất phối biệt 12 Chi thần gián, tạo thành Bầu Trời 16 Thần Thái Ất. Vì thế ta lại xét theo nghĩa của 12 chi đã phối vào 9 cung trong việc tạo lập con đường diễn tiến lưu hành của Khí số gọi là đường vận hành Nguyên Khí.

Đường vận hành của Nguyên Khí theo âm dương, biến ra 2 loại vòng, là vòng dương đạo, vòng âm đạo và vòng trong, vòng ngoài tạo ra một trật tự hiện tượng và số độ ngưng ngưng như nét vẽ của hình sao chạy lên, chạy xuống, dọc ngang.



Hình bảng vẽ đường Vận Hành Nguyên Khí gọi là Thời.

Thời các cung trong, trợ chủ, từ Kiền tới Thìn : 1 – 8 – 3 – 4

Thời các cung ngoài, trợ khách, từ Tốn tới Tuất : 9 – 2 – 7 – 6

4 cửa là 4 góc: a. Tuất - Kiền - Hợi

b. Sửu - Cấn - Dần

c. Thìn - Tốn - Ty

d. Vị - Khôn - Thần

1.2. Cung Ngọ 2

Cung Tý biệt phối số 8 mang tên Địa Chủ, ngồi tại Khảm.

Cung Ngọ đối xung cung Tý, được phối số 2, ứng quẻ Ly. Ly là rời, lại là văn minh.

Cung Tý là Địa Chủ, kiến Tý nguyệt, còn tên Cổ là Du thần là chỗ Dương khí mới bắt đầu động, vạn vật mới du sinh ở dưới. Vì thế khí dương bắt đầu sinh động và lớn lên tới Thìn, nghĩa là Đơn Dương hay Thuần Dương như cung Kiền. Khi tới Thìn là dương khí tới chỗ cực tuyệt. Vậy là dương khí đã lớn lên trong đất âm và khi tới dương cực thì tuyệt ở âm.

a. Tại sao gọi là Dương Sinh? Tại sao gọi là Âm Sinh?

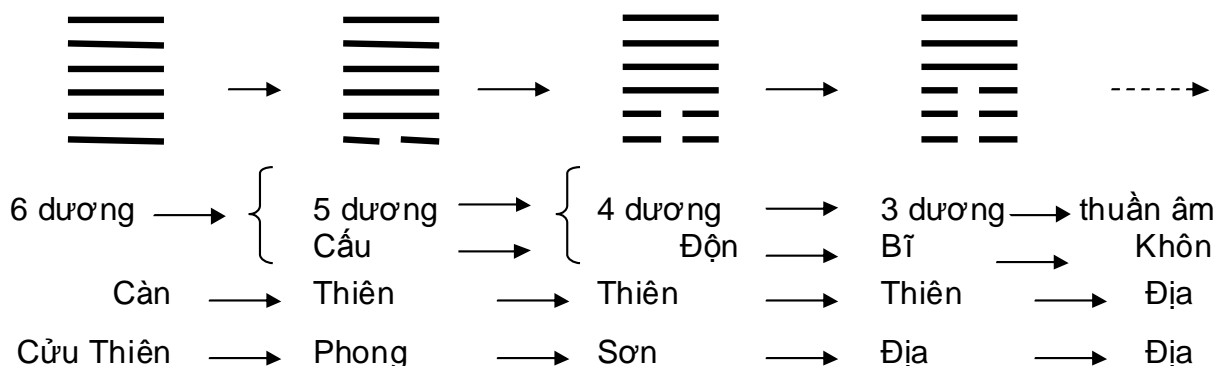
Khi âm tuyệt tại đất Dương thì phép tượng số lại gọi là âm phục, dương tàng.

Qua một thời tàng thì đến thời phản - phục – Khí dương sinh, khí âm sinh là bắt đầu có khí rời đổi, dương sinh là âm rời đổi tại Tý, âm sinh là dương rời đổi tại Ngọ.

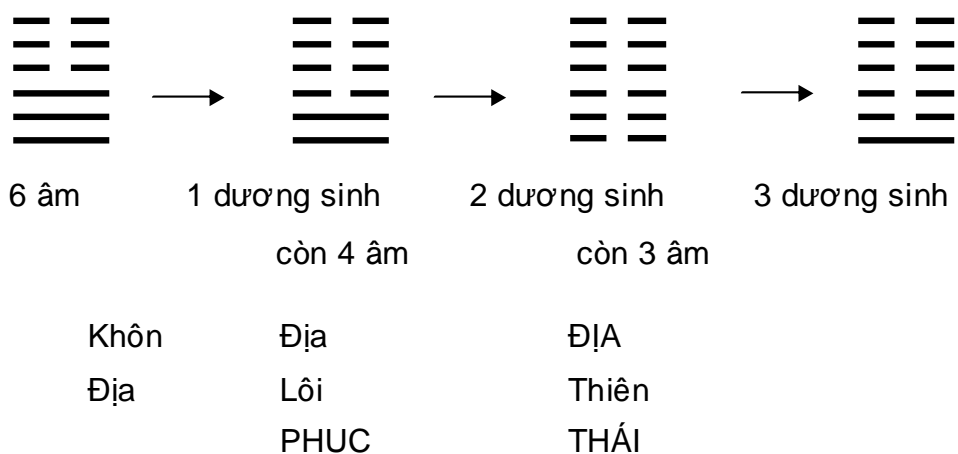
Nay cung Ngọ là đối xung cung Tý. Cung Ngọ là thời 1 âm sinh mà cung Tý là thời 1 dương sinh. Âm sinh là dương khí bắt đầu rời khí (dịch khí). Dương sinh cũng vậy. Cho nên Tý Ngọ là cung khí rời. Vì khí rời nên còn gọi là Dương tạp hay Âm tạp.

Tượng của khí rời là động, là giao, là sinh, tạo nên Lễ Phục Phản - Đầy Vơi.

Khí dương mới rời tại Ngọ tạo nên tượng quẻ theo “Tiêu” (bớt dương thêm âm) như tượng quẻ:



Khí âm mới rời tại Tý tạo nên tượng quẻ theo “Tức” (trưởng) (bớt âm thêm dương) như:



Tiêu Tức là quá trình của 6 đợt biến. Có 6 biến mới tới được số 7 Khôn và có Phục biến mới tới được 9 Tốn (Cửu Thiên = 9 số = Cửu).

b. Thiên tượng – Thiên số phối hợp âm dương làm Đạo lý:

Tiêu trường là lẽ dương trường ở trong Đất thì âm sinh ở trời cao, mệnh danh Thiên Địa Doanh Hư.

Ta nhắc nhở nhau rằng: Đạo gốc bởi 2 khí âm dương diệu hợp, khi động, khi tĩnh, khi lưu hành, qua câu nói “Một Âm Một Dương hòa nhập diệu kỳ vào nhau tạm gọi (mệnh danh) là Đạo (lý)” Lý ở Đạo là tại chỗ diệu hợp, tức là lấy Tượng, lấy Số một cả (nhất âm sinh, nhất dương sinh) dẫn độ lưu hành qua 9 cung quý thần Thái Ất để ban bố ra 16 thần, mà thấy cả sự đầy, sự vơi, sự phục, sự phản. Theo đúng “lý” thì Phúc. Theo “lý” sai trệch thì Họa.

Vậy có câu 8 chữ rằng: Đầy vơi, nghịch phản, họa phúc, loạn hưng.

(Lý) Trời Đất Đầy Vơi - Họa Phúc đắp đổi (tương phản)

(Đạo) Họa gửi nhờ trong Phúc

Phúc núp náu trong Họa

Người hiền xem Tướng Số (Lỗ hay Du hay Du già)

Người thường xem Cửa Trời Đất Quỷ Thần (Môn hay Dã)

Theo Lý mà xét, thì Loạn cũng có vì Hưng, vì Thịnh vậy. Cho nên Lý Loạn tương thác. Đành vậy, Toán Hòa khí thuận làm nên Phúc. Toán không hòa, khí không thuận mà thành sai trái mà mang họa. Tự nhiên.

c. Cung khí Thuần Âm 9, Thuần Dương 1 mà gặp Tuế Kế có Tù, Bách, Tính, Đối, Yểm, Đồ Cổ, khí Thái Ất, Văn Xương Chủ Khách Đại Tiểu Tướng đóng tại hoặc Thuần Dương hoặc Thuần Âm thì năm đó rất hung hiểm và đại loạn, tử vong.

(Xin xem chứng minh ở Cung TỐN 9).

1.3. Cung Cấn phối biệt số 3 – làm Cửa Quỷ U Minh, Cửa Xích Quỷ:

Cấn là Thổ trung ương cùng với Trung Cung Khôn quái. Vì Khôn chủ cho Hậu Phi thuộc Thổ.

Cấn là nơi Dương giao thái vận vật biệt hiệu Đại Đức toàn sinh, đóng vai Hòa Đức – dung nạp cả Sửu, cả Dần trong Môn U Minh.

1.4. Cung Chấn rơi vài đất Mão, phối biệt số 4, Xuân Phân Khí giao

Chấn là dương khí tráng vinh, sinh khí hảo toàn, tượng cho con trai – làm tiết khí Xuân Phân, giao dương thịnh, rồi tiệm suy đến tuyệt.

Mão là tượng khí Mộc và Đức Nhân tới độ đại vượng. Nguyên tự /Mão/ là /Mậu/ chỉ vận vật tốt tươi, và chỉ lúc trời trắng mọc, chủ cho Đông Phương và làm Xuân Cung. Nhưng dương mạnh lại là lúc đi vào tạm suy rồi đến tạm tuyệt. Rồi khí dương đi vào tuyệt dương tại cung Âm thuần Tốn 9.

1.5. Trung thiên cực tóm thâu 8 phương, Thái Ất không vào cung giữa gọi là cung Vô Vi - phối biệt số 5.

1.6. Cung Đoài biệt số 6, ở địa vị Dậu Thu phân khí giao, khí lưu hành của khí âm đến độ tức sát. Dậu được danh Đại Tộc (Nhóm cả) vì vận vật đến lúc thành thực thì được phân loại, phân nhóm. Phân ra là tạm suy, rồi tạm tuyệt. Đoài 6 đối Mão 4 đều là đất Khí tuyệt là thể đó.

Cung Đoài là đất Thuần Âm bắt đầu cuộc âm tuyệt tại đất Kim Càn Đức cung Kiền 1.

1.7. Cung Khôn biệt số 7, tóm cả Vị - Thân vào làm cửa Địa hộ.

Cung Khôn tượng cho số 1 đã vượt qua 6, biến tới 7, chỉ ý: khí dương là hỏa đã biến ra thuần âm để ôn dương bị mất dần, và âm khí xâm lấn hết Thuần âm ở Vị mệnh danh Thiên Đạo.

Khôn đối Cấn cùng là Thổ trung ương, chủ Hậu Phi - được danh Đại Vũ

Khôn bao Vị, vì Vị là thổ thần đã được 2 âm sinh, đủ sức sinh ra Kim, như định luật sinh hóa là Thổ sinh Kim.

Vậy Kim ở vào Thân là lúc Kim khí đã vượng (vì Kim gốc sinh tại Tỵ mà vượng tại Thân ở vòng Trạng Sinh). Nhưng vượng thì lại sinh tức sát, cho nên từ từ rơi vào đất “Suy” – Thân Mệnh danh Vũ Đức.

1.8. Cung Khảm ở Vị thứ Tỵ được phối số 8, thuộc Thủy, làm Địa chủ, làm Đoan Môn nghĩa là ngồi ở Bắc mà châu hướng sang Nam.

Khảm là phương hướng chính Bắc ứng Tử Vi cung Thái Ất nên phải hướng về Ly là chốn rực sáng. Hướng theo mà cai trị, là lấy đức sáng “văn minh”, mệnh danh Đại Uy của Ngọ, của Lửa thuần dương để giáo hóa.

Hạ chí khí giao tại Ly là lúc vừa có âm sinh là khí bắt đầu rời dương. Đông chí khí giao tại Khảm, bắt đầu dương sinh là âm có thay đổi.

1.9. Cung Tốn mệnh danh Đại Linh (Đại Quỷnh) là chỗ Thái Ất nhập cung tận cùng của vòng sao. Tốn là Đất Dương tuyệt, biệt phối số 9.

Tốn thâm tóm Thìn là đất Thái Dương thuần dương và thâm tóm cả Tỵ là Đại Thần dương tạp, diễn tiến cung Thuần Âm để chuẩn bị việc Xuân Hạ tượng giao và quang minh để cho vạn vật phát huy (phát hào ánh quang sáng).

Thìn là chỗ dương mậu của vạn vật mệnh danh Thái Dương.

Tỵ là nói 6 số dương đã thành, nghĩa là chốn cực thịnh.

Tốn là thần trời Thái Ất tượng làm gió trời ra khỏi đất Càn, là thông Càn Xuất Thiên: “nghĩa là thông qua cung Kiền 1 làm số cả”.

Cụm từ “thông Càn xuất thiên” ngang ngửa với cụm từ “xuất Càn nhi Vị thủy” để có hệ luận ngũ hành rằng:

Thiên nhất sinh Thủy - Địa lục thành chi. Và khi khí Dương tuyệt Tốn, nghĩa là dương tuyệt tại âm, từ đó Tốn cung 9 là cung thuần âm, đối cung Càn cung 1 là cung thuần dương.

Vì tuế kể có Tù, Bách, Tính, Yếm, Kích mà Thái Ất, nhị mục Văn Xương, Thủy Kích vào Tốn là có nạn quân Bắc đến xâm lăng.

Kiểm chứng:

Lịch sử Việt Nam bị xâm lăng, khớp đúng các năm tuế kể Thái Ất đóng tại cung Tốn, lại có tù, bách, kích, ép, ếm...

Năm Đinh Dậu dl 937: quân Nam Hán sang xâm lăng nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại Hoàng Thao tại Bạch Đằng.

Năm Ất Dậu dl 1285: Mông Cổ xâm lăng bị Đức Trần Hưng Đạo đánh bại ở Hàm Tử.

Năm Đinh Hợi dl 1287 : giặc Nguyên sai Thoát Hoan sang xâm lăng cùng bọn Ô Mã Nhi, nhưng bại trận ở Vân Đồn và ở Bạch Đằng – Thoát Hoan chạy trốn (1288).

Năm Ất Dậu 1405 dl và Đinh Hợi dl 1407: quân Minh sang xâm lăng nước ta và đô hộ suốt 20 năm, sau bị Lê Lợi đuổi đi được, vào năm 1427 Đinh Vị, Liễu Thăng xin cứu viện, nhưng Vương Thông đã xin hòa, dẫn binh về.

Năm Tân Dậu dl 1861: Pháp đánh chiếm Gia Định.

Năm Quý Dậu dl 1873: Pháp hãm thành Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định và Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Năm Ất Dậu dl 1945: chiến tranh Việt Pháp là do Pháp theo quân đội Anh vào Sài Gòn, chiếm tại nước Việt Nam từ vĩ tuyến 13⁰ trở về Nam Việt.

Ở Trung Hoa năm Ất Dậu dl 1885: Pháp xâm lăng Phúc Kiến.

Bên Châu Âu, năm Ất Hợi dl 1935: Ý xâm lăng Ethiopie và mở màn thời kỳ tiền chiến tranh thế giới từ vụ Hitler vi phạm Hiệp ước Versailles, hành hạ người Do Thái trong các lò thiên. Và chiến tranh Trung Nhật sắp bùng nổ - Nhật tuyên bố ra khỏi hội quốc liên...

2. Chủ khách âm dương Hòa hay Không Hòa

2.1. Tiền đề:

Dùng sự phối hợp con toán để xét số âm dương hòa hay không hòa.

Dương không độc sinh (độc lập). Âm không độc thành.

Một dương (động sinh), một âm (động thành) làm nên Đạo.

Toán hòa khí thuận làm nên may lành. Toán không hòa, khí không thuận lại nghịch, thì làm nên sai trái. Tự nhiên theo Lý như thế.

Trương Lương nói:

Âm Dương hòa hay không hòa đều do Thái Ất, chủ khách nhị mục ở tại cả một cung thần.

2.2. Toán Thái Ất hòa hay không hòa:

Toán hòa là khi Thái Ất:

a. Ở tại cung dương, toán được số chẵn (ngẫu)

b. Ở tại cung Âm, toán được số lẻ (kỳ, cơ)

9 cung biệt số: 3 – 8 – 4 – 9 là cung Dương; 2 – 7 – 6 – 1 là cung Âm.

Toán không hòa là khi Thái Ất:

a. Ở tại cung dương, toán được số Thuần Dương (đơn dương). Số thuần dương là số lẻ 1 – 3 – 5 – 7 – 9 (cung dương Thái Ất : 3 – 8 – 4 – 9).

b. Ở tại cung âm toán được số thuần âm, tức là số chẵn 2, 4, 6, 8, 10 (cung âm: 2 – 7 – 6 – 1).

2.3. Toán nhị mục hòa hay không hòa:

Toán nhị mục hòa hay không hòa có hai trường hợp:

Trường hợp 1:

- a. Cung dương, cung âm của Nhị Mực:
- Cung dương là khi Nhị Mực ngồi tại chính cung (cửu cung Thái Ất).
 - Cung âm là khi Nhị Mực đóng tại Gián thần: Sửu Dần Thìn - Tỵ - Thân Tuất - Hợi.

b. Toán Nhị mực hòa hay không hòa là khi Nhị Mực.

- ở tại cung dương (chính cung), toán được số Ngẫu (chấn)

- ở tại cung âm (gián thần), toán được số Lễ (kỳ, cơ)

c. Toán Nhị Mực không hòa là tại số toán trùng dương hay trùng âm.

Vậy khi nhị mực ở tại cung dương được số lẻ là trùng dương, được số chẵn là trùng âm - cả hai là toán bất hòa.

Vậy toán nhị mực Hòa khi:

- + Nhị Mực đóng tại cung dương, số toán được chẵn.

- + Nhị Mực đóng tại cung âm (gián thần), số toán được lẻ.

Trường hợp 2:

Nhị Mực toán được 11, 13, 17, 19, 33, 37, 39 (dương số tự đến) lại rơi vào cung trùng dương (ở trường hợp 1, trùng dương là bất hòa) lại là Toán nhị mực Hòa – Đó là Khí Hòa là thời Thiên Địa giao khí.

Nhị Mực toán được 22, 24, 26, 28 (âm số tự đến) lại rơi vào cung trùng âm, thì lại là Toán nhị mực bất hòa – Đó là khí bất hòa là thời Thiên Địa không giao khí.

Còn khi Khí hòa lại gia vào các toán bất hòa của cả Thái Ất, của cả Nhị Mực, thì thiên địa bất giao, âm dương bất thuận, thời của tai ương có cơ hội phát động.

Vì thế lại cần biết Thái Âm âm dương tương tư làm dụng.

II.3. Thái Ất, âm dương - nhị mực tương tư làm dụng:

3.1. Kim Cảnh nói các toán có các con số như sau:

Con số 3, 9 Dần Thìn là toán Thuần Dương

Con số 4, 8 Sửu Tỵ là toán Tạp Dương

Con số 2, 6 Vị Hợi là toán Thuần Âm

Con số 1, 7 Thân Tuất là toán Tạp Âm

Con số 33, 39 là toán Trùng Dương

Con số 22, 26 là toán Trùng Âm

Con số 11, 17 là toán âm trong trùng dương

Con số 44, 48 là toán dương trong trùng âm

Con số 24, 28 là toán trùng âm

Con số 13, 19, 31, 37 là toán tạp trùng dương

3.2. Toán Thái quá – Toán bất cập - ứng thời bạo chúa, bạo thần - Đại hung:

Thái quá là khi Thái Ất Thiên Mực tại dương cung (chú ý Thái Ất cung dương và nhị mực cung dương có khác nhau) mà toán được trùng dương hoặc

* Ở tại âm cung mà toán được trùng âm (tức là 33, 39, 22, 26) đều là Toán Thái Quá.

* Toán thái quá, toán thuần dương là thời có bạo quân, bạo chúa

Bất Cập là khi Thái Ất, Nhị Mục ở tại âm cung, toán được thuần dương hoặc Thái Ất, Nhị Mục ở tại dương cung, toán được thuần âm.

Đó là toán đại hung. Nếu là tuyệt dương thì lại càng sinh tai họa hung hiểm thâm sâu rất mực

3.3. Toán thứ hung là khi:

Khi Thất Ất và nhị mục ở cung dương, toán được tạp trùng dương: 13, 19, 31, 37.

Khi Thái Ất và nhị mục ở cung âm, toán được tạp trùng âm: 24, 28.

3.4. Tạp trùng dương họa lớn hơn tạp trùng âm:

+ Khi Thái Ất Nhị Mục tại dương cung toán được âm trong trùng dương: 11, 17.

+ Khi Thái Ất Nhị Mục tại âm cung, toán được dương trong trùng âm: 44, 48.

Đó là toán chủ Trong Ngoài đều có Mưu. Khi gặp như thế hãy xét nhị mục được toán nhiều, hòa thì mưu thắng – thành công và ngược lại...

Đó là việc xét khí số thâm hiểm, vượng tướng. Năm có toán hòa dương nhiều, lợi khách, âm nhiều lợi chủ. Toán hòa việc thanh bình. Dương hòa thì đời an, âm hòa thì trọc. Thuần dương: vua bạo. Thuần âm: thần mạnh. Trùng dương: đại hạn. Trùng âm: lụt lớn. Tạp âm, tạp dương thì thất tiết sinh mưa tuyết. Toán Văn Xương ứng cho vua. Toán Thủy Kích ứng các nước lân cận. Nắng mưa có số. Thời tiết do số âm, dương mà ra.

II.4. Số Âm Dương Tương Tư làm Tạo Hóa

(tức là xét theo lẽ dụng của Trời Đất)

Kinh nói : Sự vận hóa của Dương làm nên Âm

Sự vinh hoa của Âm thì làm nên Dương

Dương được Âm thì toại (thành – theo tới).

Âm được Dương thì hanh (trót lọt, thông suốt).

4.2. Hệ luận:

Âm Dương tương ứng, (tức là không độc lập, độc thành) để toán hòa, khí thuận = Toán âm dương Thái Ất và số cung tương phối mới thành.

Nếu âm dương tự xử mà toán bất hòa thì khí không thuận.

Toán phải luân lưu để nên số Lễ (Kỳ) 1, 3, 7, 9 để nên số Chấn (Ngẫu) 2, 4, 6, 8.

Số cung phối nhau nên 8, 3, 4, 9 làm dương, nên 2, 7, 6, 1 làm âm.

4.3. Vậy:

Do đó số 3, 9 – cơ (kỳ) số - phối tại cung Dương làm nên Thuần Dương, đó là số tự lâm (tự đến) mà thành Trùng Dương như đã dụng 33, 39 làm số Trùng Dương.

Số 2, 6 là số chẵn (ngẫu) mà phối tại âm cung nên gọi Thuần Âm (đồn âm) đó là số tự làm Trùng Âm như Tuế Kê toán được 22, 26.

Số 1, 7 - số thuộc Cơ - phối tại âm cung thì thành tạp âm, số tự làm gọi là âm trong Trùng Dương với toán được 17, 11.

Còn toán khí dương lẻ thì làm tạp trùng dương, được toán là 13, 19, 31, 37.

Số 4, 8 thuộc số chẵn, phối tại cung dương là tạp dương, số tự làm làm nên dương trong trùng âm, toán được số 44, 48.

II.5. Số Tương Phối Tự Hòa:

5.1 Số tương phối:

Số âm tự hòa tương phối và số âm độc lập

Số dương tự hòa tương phối và số dương độc lập.

5.2. Số âm dương tự hòa:

Số 1, 7 dù là số lẻ nhưng phối tại âm cung.

Số 4, 8 dù là số chẵn nhưng phối tại dương cung.

5.3. Số âm dương độc lập và tự hòa:

Số 2, 6 là số chẵn phối tại âm cung.

Số 3, 9 là số lẻ phối tại dương cung.

5.4. Có ba loại số tự hòa âm dương tên chung là Trung hòa:

a. Số Trung Hòa:

Các số 1, 7, 4, 8 đều là do âm dương tự hòa, chúng tương phối nhau mệnh danh là Trung Hòa và Trung Hòa còn đặc danh Thượng Hòa.

b. Số toán Thượng Hòa (trên hòa) là con số 14, 18

c. Số toán Thứ Hòa (giữa hòa) tạo nên bởi số 2, 6 và 3, 9 (số âm dương độc lập và tự hòa)

Nên con số Thứ Hòa là 22, 29, 32, 36.

d. Số toán Hạ Hòa (dưới hòa) tạo bởi số âm tự hòa tương phối (4, 8) và số âm độc lập, hoặc số dương độc lập.

Đó là toán có các số: 12, 16, 21, 27, 34, 38.

HẾT CUỐN 6